

Khanh

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

2024

YẾU MỤC

- ★ TRÍCH BÀI DIỄN VĂN KHAI MẠC VÀ BẢN BÁO CÁO
TẠI HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC 10 NĂM
CỦA VIỆN SỬ HỌC.
- ★ GÓP THÊM MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ CÔNG CUỘC HỢP
NHẤT CÁC TỔ CHỨC CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT-
NAM VÀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN-ÁI-QUỐC.
- ★ CẦN NHẬN RÕ CHÂN TƯỚNG CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ
ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHO ĐÚNG.

VIỆN SỬ HỌC

59

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 59

THÁNG 2-1964

Mục lục

— Trích bài diễn văn khai mạc của đồng chí Trần-huy-Liệu đọc trong cuộc hội nghị tổng kết công tác 10 năm sử học của Viện Sử học.	1
NGUYỄN-NGHĨA — Góp thêm một ít tài liệu về công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam và vai trò của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc.	3
— Trích đăng bản báo cáo 10 năm công tác của Viện Sử học (1953 — 1963).	9
VĂN-TÂN — Quang Trung Nguyễn Huệ và Na-pô-lê-ông, hai nhà quân sự thiên tài.	14
TRẦN-VĂN-GIÁP — Nguyên bản 2 tờ đặc chiếu và 1 tờ thông tư triều Cảnh-thịnh (1795) về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài văn võ và việc bố trí canh phòng ở các trấn.	22
LÊ-THƯỚC — Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây-son.	27
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Cần nhận rõ chân tướng Trương-vĩnh-Kỷ để đánh giá cho đúng.	33
TÔ-MINH-TRUNG — Trương-vĩnh-Kỷ, tên tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta.	43
LÊ-SĨ-TOÀN — Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu « Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ-Tĩnh » đăng trong tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 50 và 51.	47
CHU-THIỀN — Nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày mất của Lê-quý-Đôn (1726 — 1783), đính chính một số chủ thích sai về lịch sử trong một bài thơ hoài cổ của ông : « Cổ lộng thành ».	50
PHẠM-QUANG-TOÀN — Vài nét về phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh, sinh viên vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến.	53
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	61

TRÍCH BÀI DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU ĐỌC TRONG CUỘC HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC 10 NĂM SỬ HỌC CỦA VIỆN SỬ HỌC

Trước hết, các đồng chí hãy cho phép tôi nói lên sự phấn khởi đương rạo rức trong lòng khi thấy trước mắt tôi những đại biểu đến dự hội nghị hôm nay, ngoài các đồng chí lãnh đạo ra, đã có đông đúc những người công tác sử học hay liên hệ với sử học, đặc biệt là có một số bạn từ các tỉnh xa về. Ngoài các bạn chuyên nghiệp về sử học, cũng có không ít bạn bán chuyên nghiệp hay chỉ vì yêu sử học mà cũng đến dự hội nghị hôm nay. Điều đó đủ nói lên sự quan tâm của các nhà lãnh đạo chúng ta đối với công tác sử học, nhiệt tình của các bạn đối với công tác sử học. Điều đó còn nói lên công tác sử học ngày nay chẳng phải chỉ dành riêng cho một số cán bộ chuyên nghiệp, mà còn đương đi vào nhân dân, đi vào đại chúng. Cũng trong các vị có mặt hôm nay, ngoài những vị phụ trách văn hóa ở đại sứ quán các nước bạn, còn có cả một số đồng chí quốc tế đương nghiên cứu về lịch sử Việt-nam. Điều đó cũng lại nói lên công tác sử học của chúng ta ngày nay chẳng phải chỉ giới hạn ở trong một nước, mà dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác, một nền sử học mới đương được xây dựng ở trong mỗi nước nói riêng, ở cả thế giới nói chung. Tôi xin thay mặt cho các bạn công tác trong Viện Sử học cũng như giới sử học miền Bắc tỏ lòng biết ơn sự săn sóc của Đảng và gửi lời chào nhiệt liệt các đồng chí lãnh đạo, các đại biểu, các cán bộ sử học đương có mặt ở đây.

Tuy vậy, trong cuộc hội nghị này, cũng như nhiều cuộc hội nghị khác, các bạn có thấy thiếu gì không? Ấy là thiếu những người công tác sử học ở miền Nam hiện nay. Cố nhiên là chúng tôi không kể một số bạn miền Nam đương làm công tác sử học ở miền Bắc hiện có mặt trong hội nghị này. Việc thiếu mặt những người công tác sử học ở miền Nam hiện nay cũng như bản báo cáo 10 năm công tác sử học của chúng tôi sẽ đọc lát nữa cũng thiếu phần về miền Nam là một điều đau xót cho giới sử học chúng ta, nhưng nó càng nhắc nhở, khuyến khích chúng ta, trên cương vị công tác sử học, phải làm gì để góp phần xứng đáng vào việc đánh bại đế quốc Mỹ và lũ tay sai để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước? Phải làm gì để mau thực hiện

sử ta là một? Phải làm gì để một ngày không xa nữa, trong cuộc hội nghị cán bộ sử học, cũng như hội nghị các ngành khác sẽ có đông đủ các đại biểu trong toàn quốc và chúng ta không chỉ họp ở thủ đô Hà-nội, mà còn họp ở Huế, ở Sài-gòn, ở bất kỳ một chỗ nào trên miếng đất thân yêu của tổ quốc ta.

Cuộc hội nghị hôm nay mà chúng tôi tổ chức là nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc trung ương Đảng Lao động Việt-nam từ năm 1953. Chúng tôi sẽ báo cáo về 10 năm công tác sử học từ Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước tới Viện Sử học ngày nay. Mười năm, nói về thời gian lịch sử thì hình như không có nghĩa gì lắm. Nhưng mười năm công tác sử học, chúng ta phải đánh dấu một cái gì? Nhất là từ 10 năm nay, đất nước của chúng ta đã có những biến thiên kỳ diệu, ngày một đổi mới, như vậy nếu trong giới sử học chúng ta chưa có một cái gì mới thì là một điều không thể tưởng tượng được, tôi muốn nói không thể tha thứ được. Nhớ lại 10 năm trước đây, theo quyết nghị của Trung ương Đảng, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa được thành lập trên miếng đất Tân-trào lịch sử, trong lúc cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đương đem lại những thắng lợi quyết định. Được thai nghén giữa hương thơm của núi rừng Việt Bắc, những bản anh hùng ca của dân tộc đương vang lên khắp đó đây, những khúc nhạc hùng tráng là những tiếng súng giết giặc cứu nước đương làm rung động cả toàn quốc, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ra đời, được Đảng giao cho những nhiệm vụ nhất định để phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân trên địa hạt văn học, sử học, địa lý mà trung tâm là sử học. Hôm nay, tính số 10 năm công tác sử học lại nhằm vào lúc miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, chẳng những đã thoát ách nô lệ của đế quốc, lại đã thủ tiêu cả chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến từ nghìn xưa và đương tiến mau, tiến mạnh, tiến vững chắc trên con đường xã hội chủ nghĩa; nhằm vào lúc cuộc đấu tranh của đồng bào ta ở miền Nam đương làm cho đế quốc Mỹ và bọn tay sai thất bại cả về chiến lược lẫn chiến thuật, đương bao vây địch trùng trùng điệp điệp hăm địch vào đường hầm không lối thoát.

Lịch sử nước ta đương giờ ra những trang sử mới. Chúng ta chẳng phải chỉ có nhiệm vụ ghi chép lịch sử, mà còn có nhiệm vụ góp phần vào việc làm ra lịch sử hiện thời. Đặc biệt là trong lúc cán bộ sử học tập hợp nhau ở đây để tổng kết công tác thi thủ đồ Hà-nội và toàn quốc đương bùng lên những tin chiến thắng liên tiếp từ miền Nam đưa lại, đương chuẩn bị kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và ngày giải cấp công nhân và nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ lao động và nhân dân miền Nam nước ta. Không khí phấn khởi đương tràn ngập trong phòng hội nghị này càng nhắc nhở chúng ta phải mài bút cho sắc, dốc hết nhiệt tình và khả năng để đẩy mạnh công tác sử học phục vụ và phục vụ kịp thời những sự kiện lịch sử to lớn đương bày ra trước mắt chúng ta.

Vậy thì, bản tổng kết hôm nay, chúng tôi sẽ phải đề ra cái gì? Mười năm trở về trước tất nhiên phải có nhiều chuyện. Chúng tôi thấy không nên làm cái việc kể lể ngọn ngành, mà chỉ cần nêu ra mấy nét chính về phương châm đường lối, về tổ chức, về công trình nghiên cứu. Bản tổng kết, về danh nghĩa thì là tổng kết những việc làm của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước và Viện Sử học ngày nay; nhưng việc làm của một viện nghiên cứu không phải không liên quan đến những cơ quan giảng dạy, đào tạo cán bộ và khai quật hay bảo tàng. Cũng như tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* ngày trước và tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ngày nay, nó là di sản chung của các cán bộ sử học, do đó, những thành tích, nếu có thể gọi là thành tích, gì đã đạt được, Viện Sử học cũng không dám nhận là của riêng mình. Nói cho cùng, công tác khoa học phải là công tác tập thể với tinh thần xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vích-to Huy-gô trước đây có nói: « *Nghệ thuật thì nói tôi, nhưng khoa học thì phải nói chúng tôi* » (*Part c'est moi, la science c'est nous*). Tôi không rõ các bạn công tác nghệ thuật có nên nói tiếng tôi không? nhưng các người công tác khoa học như cán bộ sử học chúng ta thì mỗi khi xây dựng được một công trình khoa học, dù lớn hay nhỏ, không thể vô ngữ nói đó là sản phẩm riêng của mình. Vậy thì, với bản tổng kết sơ sài hôm nay, nếu các bạn thấy những cái gì là khuyết điểm thì chúng tôi xin trực tiếp chịu trách nhiệm, nhưng nếu có kết quả một phần nào thì đó là kết quả chung của chúng ta. Thật thế, ví dụ bộ Thông sử mà chúng ta đương xây dựng một khi hoàn thành, mặc dầu sẽ có đề tên những tác giả, nhưng ai dám nói đó là công sức của riêng một ai.

Bản tổng kết mà lát nữa các bạn sẽ nghe chỉ là một bản sơ thảo, còn đợi những ý kiến

bổ sung và phê phán của các bạn. Một điều mà các bạn cũng như chúng tôi, chắc chúng ta đều nhận thấy là: những cán bộ công tác sử học chúng ta rất sung sướng được nghiên cứu, được giảng dạy lịch sử dân tộc ta là một dân tộc anh hùng trong quá trình sản xuất và chiến đấu, rất sung sướng được nghiên cứu, được giảng dạy lịch sử dân tộc ta từ khi có Đảng của giai cấp công nhân đã viết ra những trang sử mới. Chúng ta thừa hưởng những công trình của các sử gia đời trước để lại, nhưng với ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chúng ta nghiên cứu lại lịch sử có thể ví như làm công việc khai hoang. Thật thế, bao nhiêu vấn đề cũ mà ngày nay vẫn mới với chúng ta. Tôi biết có nhiều bạn sử học các nước đương tìm đến nước ta để nghiên cứu lịch sử của ta, để làm đề tài luận án. Các bạn đã thấy ở lịch sử của ta, nhất là cận, hiện đại có rất nhiều đề tài để khai thác, hơn nữa, có nhiều đặc điểm để nghiên cứu sâu vào. Như vậy, nếu chúng ta, những cán bộ công tác sử học Việt-nam không thể hiện được trên trang sử những cái gì là đặc điểm của ta trong lịch sử tiến hóa chung của nhân loại, không làm nổi bật lên được dân tộc ta là một dân tộc cần lao, anh dũng chống ngoại xâm lại rất yêu hòa bình thì điều đó là khuyết điểm của cán bộ sử học chúng ta; chúng ta càng phải cố gắng.

Chúng tôi mong bản tổng kết 10 năm công tác sử học này, với sự bổ sung của các bạn, ít ra cũng đánh dấu được cái mốc tiến bộ của ta. Chúng tôi cũng mong sau bản tổng kết 10 năm công tác sử học này, các nhà lãnh đạo của Đảng của nhà nước càng thấy rõ những việc làm của chúng tôi còn nhiều nhược điểm và khuyết điểm để cho ý kiến sửa chữa. Chúng tôi nhận thấy công tác sử học cũng như công tác nhiều ngành khác, chúng ta còn non trẻ, nhưng chúng ta ở vào cái hướng đương lên. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta có quan điểm, có lập trường chính trị vững chắc, đó là điều đảm bảo cho công tác khoa học của chúng ta ngày một tiến bộ. Nếu bản tổng kết 10 năm công tác sử học này chỉ mới đánh dấu được một bước tiến bộ của chúng ta trong khi những nhu cầu còn đòi hỏi chúng ta phải tiến mạnh hơn nữa, thì rồi đây, sau một lần tổng kết, với cái khí thế mãnh liệt của Phù Đổng-thiên vương, chúng ta cố gắng vươn mình quất ngựa nhảy vọt lên trước, theo kịp trình độ của thời đại, hoàn thành nhiệm vụ của Đảng đề ra cho các nhà công tác sử học.

Công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam và vai trò của đồng chí NGUYỄN-ÁI-QUỐC

NGUYỄN NGHĨA

NHÂN dịp kỷ niệm năm thứ 34 ngày thống nhất các tổ chức cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Việt-nam, chúng tôi đăng sau đây bản hồi ký của đồng chí Nguyễn Nghĩa, một trong những đại biểu dự hội nghị thống nhất bấy giờ. Vì muốn có những tài liệu chính xác và lớn trọng ý kiến của thuật giả nên chúng tôi đăng y nguyên văn bài gửi đến mà chỉ bỏ một đoạn đầu.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VAI NÉT VỀ MỘT GIAI ĐOẠN KHÔNG BÌNH THƯỜNG

Giai đoạn bấy giờ là giai đoạn mà trong nước đã thành lập hai tổ chức cộng sản là Đông-dương cộng sản và An-nam cộng sản. Như chúng ta đều biết, sau khi nhóm đại biểu Bắc-kỳ do đồng chí Quốc-Anh đứng đầu bỏ Đại hội thanh niên ở Hương-cảng ra về với lý do là các đại biểu của Đại hội không chịu bàn ngay vấn đề thành lập Đảng cộng sản, các đồng chí đó đã thành lập Đông-dương cộng sản Đảng và tiến hành việc công kích Đại hội thanh niên.

Việc công kích này trải qua nhiều giai đoạn: thoạt tiên, các đồng chí đó nêu lên rằng: những người trong Đại hội đồng tình chống lại việc thành lập Đảng cộng sản, bác lời đề nghị của các đại biểu Bắc-kỳ, không chịu bàn vấn đề tổ chức Đảng cộng sản, như vậy có thể kết luận các đại biểu ở Đại hội thanh niên là những phần tử tiêu tư sản hoạt đầu, giả danh cách mạng, chống cộng sản, chống lại quyền lợi của công nông; vì vậy ba đại biểu Bắc-kỳ đã bỏ Đại hội ra về, bỏ tổ chức Thanh niên, không những thế, vì quyền lợi của cách mạng, chủ trương đánh đổ thanh niên mà tổ chức ngay Đảng cộng sản để lãnh đạo cách mạng Đông-dương v.v... Tiếp đấy, các đồng chí đó, với danh nghĩa là Đông-dương cộng sản Đảng phát tuyên ngôn tuyên bố thành lập Đảng rồi phái người đi vào Trung-kỳ và Nam-kỳ, tuyên truyền công kích Thanh niên Đại hội, đã đảo Thanh niên, làm cho tổ chức Thanh niên tan rã và nhân đấy mà xây dựng các hội quần chúng làm những tổ chức ngoại vi cho Đảng. Tuy rằng nhóm đảng viên chính thức của Đông-dương cộng sản Đảng hồi này đương còn rất ít người, nhưng các đồng chí đó đã sử dụng được một lực lượng khá lớn các thanh niên

trong tổ chức vừa mới tan rã, có nhiệt tình nhất để làm nhiều việc như rải-truyền đơn, tổ chức bãi công v.v... — Vấn đề đối với những bạn thanh niên này lúc bấy giờ chưa phải là được kết nạp vào Đảng ngay, mà trước tiên là được làm việc cho công nông, được tham gia chiến đấu cho chủ nghĩa cộng sản. Trước kia họ xung vào tổ chức thanh niên có nghĩa rằng thanh niên tức là cộng sản, nay lại hiểu rằng « tổ chức thanh niên chống lại cộng sản », họ lập tức bỏ thanh niên, tìm đến những người mà họ tin chắc là đại biểu chân chính của công nông, của tổ chức cộng sản và sẵn sàng đem hết sức mình cống hiến cho công cuộc hoạt động cách mạng — điều đó đối với họ đã là một hạnh phúc lớn lao lắm rồi, chứ họ chưa hề đòi hỏi phải được kết nạp vào Đảng ngay.

Trước tình hình tổ chức Thanh niên ở Nam-kỳ, một tổ chức thanh niên cuối cùng còn được duy trì, cũng bắt đầu có sự phân liệt, kỳ bộ Thanh niên Nam-kỳ có tiếp xúc với Bàn-Thống tức Trần-tư-Chính, một đặc phái viên của Đông-dương cộng sản Đảng ở Sài-gòn, đề thương lượng hợp nhất, nhưng bị Bàn-Thống cự tuyệt! Vừa lúc đó lại tiếp được thư ở Hương-cảng gửi về đề nghị không nên tiếp tục duy trì tổ chức Thanh niên nữa, mà phải tổ chức ngay cộng sản lấy tên là nhóm An-nam cộng sản, như thế mới có thể đối phó với tình thế và đấu tranh đi đến hợp nhất với Đông-dương cộng sản Đảng.

An-nam cộng sản bắt đầu được tổ chức ở Sài-gòn vào khoảng tháng 8-1929 và lập tức phát triển đến các tỉnh. Thế là từ Bắc chí Nam, tổ chức thanh niên không còn duy trì ở đâu nữa, và như vậy, không còn là đối tượng

cộng kích của các đồng chí Đông - dương cộng sản Đảng. Vấn đề tuyên truyền trở thành rất tế nhị. Hai tổ chức đều mang tên cộng sản, đều gồm những người mới từ tổ chức thanh niên mà ra, vậy thì nói với quần chúng thế nào đây? quần chúng làm sao biết được ai là « cộng sản thật » ai là « cộng sản giả » ?

Lúc bấy giờ, các đồng chí Đông-dương cộng sản Đảng bảo rằng: Những người tổ chức An-nam cộng sản cũng đều là hoạt đầu cơ hội cả. Hôm qua, còn chủ trương duy trì tổ chức thanh niên, không chịu bàn việc thành lập Đảng cộng sản, nay thấy người khác tổ chức Đảng cộng sản, thấy hai chữ cộng sản tập hợp được quần chúng thì cũng vội vàng tổ chức ra Đảng cộng sản. Nói cho đúng đây chỉ là những kẻ giả danh cộng sản lợi dụng hai chữ cộng sản phục vụ cho « mục đích riêng » v.v...

An-nam cộng sản cũng đối phó lại đúng mức: tuy không có ý định đả kích hay lật đổ Đông-dương cộng sản Đảng, nhưng cũng chỉ trích Đông-dương cộng sản Đảng là tổ chức không đúng nguyên tắc, không phải là một đảng chính thức, một đảng « Bôn-sơ-vích », tả khuynh, ấu trĩ v.v... Trong khi chỉ trích như vậy, An-nam cộng sản vẫn nêu lên cái ý yêu cầu các đồng chí Đông-dương cộng sản Đảng vì lợi ích cách mạng mà sửa chữa khuyết điểm, đồng thời cũng ca ngợi lòng nhiệt thành cách mạng của các đồng chí Đông-dương cộng sản Đảng, coi đó là tấm gương phấn đấu cho lý tưởng, thừa nhận ảnh hưởng sâu rộng của Đông-dương cộng sản Đảng trong quần chúng, và cuối cùng là biểu thị nguyện vọng thiết tha về sự hợp nhất của hai tổ chức cộng sản.

LẦN THỨ NHẤT HỢP BÀN CHUYỆN HỢP NHẤT KHÔNG THÀNH

Vào khoảng cuối năm 1929, đồng chí Lương tức Hồ-tùng-Mậu vừa ra khỏi nhà tù Quốc dân đảng ở Quảng-châu, xuống Hương-cảng viết cho nhóm Đông-dương cộng sản Đảng một cái thư đại ý nói: trong thời gian Đại hội Thanh niên, mình còn ở trong tù, nay vừa mới ra tù thì nghe nói có sự xích mích trong nội bộ, nên muốn mời một vài đại biểu của Đông-dương cộng sản Đảng ra Hương-cảng để cho được biết rõ đường lối và nếu có thể thì bàn chuyện hợp nhất hai nhóm « An-nam » và « Đông-dương »...

Viết thư về Hải-phòng thì đồng thời đồng chí Lương cũng gửi thư cho Sài-gòn bảo cử một đại biểu của An-nam cộng sản trong nước ra để bàn bạc việc hợp nhất với Đông-dương cộng sản Đảng. Ý anh em ở ngoài muốn tránh chuyện trực tiếp đứng ra thương lượng với các đồng chí Đông-dương cộng sản Đảng, mà cứ để cho một đại biểu của Nam-kỳ trực tiếp bàn bạc với đại biểu Bắc-kỳ, cuộc nói chuyện sẽ cụ thể hơn, cân xứng hơn; và chẳng, sau này, rồi việc bàn bạc không thành thì giữa anh em ở ngoài và nhóm Đông-dương cộng sản Đảng vẫn còn có sự giao thiệp đi lại để tính chuyện lâu dài, chứ không vì thế mà cắt đứt giấy liên lạc.

Được thư triệu tập, anh em ở Sài-gòn liền phái tôi đi Hương-cảng lấy cớ rằng tôi ở Trung vào Nam chưa bận rộn gì về công việc ở Trung Nam, và lại quen thuộc đường lối Hương-cảng, còn anh em khác thì đương bận hoạt động đối phó với sự khủng bố của địch lúc này rất gắt gao. Trong khi đó, số anh em lãnh đạo bị bắt ngày càng đông thêm: Nguyễn-văn-Ngọc ở Sài-gòn, Nguyễn-ngọc-Ba ở Mỹ-tho,

Nguyễn-văn-Côn ở Gò Công v.v... liên tiếp bị bắt vào tháng mười 1929.

Ra đến Hương-cảng, tôi gặp Phiếm-Chu tức Đỗ-ngọc-Du đã từ Hải-phòng đến trước tôi mấy hôm, và chúng tôi bắt đầu bàn vấn đề hợp nhất của hai nhóm cộng sản.

Phiếm-Chu đưa ý kiến của mình ra là: giải tán tổ chức An-nam cộng sản, rồi Đông-dương cộng sản Đảng sẽ điều tra từng người, xem ai đủ tư cách thì kết nạp. Phiếm-Chu có nhiều lý lẽ để giải thích ý kiến của mình rằng: các đồng chí An-nam cộng sản chủ trương trước sau không nhất trí, lúc đầu thì chủ trương duy trì tổ chức thanh niên, lấy danh nghĩa « Thanh niên » để hiệu triệu và lãnh đạo quần chúng, còn cộng sản thì chỉ tổ chức bí mật bên trong làm hạt nhân cho Thanh niên mà không dám công khai hoạt động như Đông-dương cộng sản Đảng; nhưng về sau thấy rằng duy trì tổ chức Thanh niên không được nữa nên mới tổ chức ra An-nam cộng sản để đối lập với bên Đông-dương cộng sản Đảng. Thực tế đó cũng chỉ là tổ chức Thanh niên đổi tên ra An-nam cộng sản mà thôi, và như thế thì tổ chức không tránh khỏi lỏng lẻo, thành phần đảng viên không tránh khỏi phức tạp. An-nam cộng sản lại tổ chức sau, thế lực và ảnh hưởng trong quần chúng chưa có bao nhiêu, chỉ là một bộ phận tập trung ở Nam-kỳ; còn Đông-dương cộng sản Đảng đã ra tuyên ngôn thành lập từ trước, có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng, lại được tổ chức ở khắp ba kỳ, và ngoài tổ chức Đảng ra, còn có các tổ chức xích tổ để chọn lọc quần chúng có cảm tình với cộng sản trước khi họ có đủ điều kiện được kết nạp vào Đảng, các hội quần chúng

như công hội đỏ, nông hội đỏ v.v... mà An-nam cộng sản không hề có... Vì vậy về danh nghĩa và về tổ chức, không thể nào có sự hợp nhất bình thường được. Phiếm-Chu lại còn nói thêm rằng nếu An-nam cộng sản không chịu giải tán để cho Đông-dương cộng sản Đảng lựa chọn kết nạp từng cá nhân vào thì đến khi « hợp nhất », thực tế cũng sẽ xảy ra như vậy, vì chỉ có ở Nam-kỳ là có một số chi bộ của « An-nam » sát nhập với « Đông-dương », còn ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ, không có An-nam, tổ chức « Đông-dương » vẫn giữ nguyên vẹn như cũ.

Nghe xong ý kiến của Phiếm-Chu, tôi thấy trong lòng rất buồn, và tưởng như thấy trước rằng chuyện hợp nhất hai nhóm cộng sản lần này không thể nào thành công được. Tôi nghĩ: cùng là đồng chí, đồng thời cùng hoạt động cách mạng với nhau cả, cơ sao lại phân biệt ra người đủ tư cách đảng viên cộng sản, người không đủ tư cách đảng viên cộng sản? Đã có gì chứng tỏ lòng trung thành với chủ nghĩa cộng sản của ai hơn của ai? Đã có gì chứng tỏ tinh thần lãnh hái phần đấu cho cách mạng của ai hơn của ai? Về danh nghĩa thì chưa có tổ chức nào được Quốc tế cộng sản chính thức công nhận là Đảng cộng sản. Như thế, chẳng bên nào có lý gì bắt bên nào giải tán để xin gia nhập từng người vào bên nào cả. Thực ra, tôi cũng không câu nệ gì chuyện giải tán hay không để rồi gia nhập Đông-dương cộng sản Đảng, nhưng dầu sao tôi cũng muốn một sự đánh giá đúng về mọi tổ chức và con người làm cách mạng, một sự bàn bạc phải lẽ, bình đẳng xóa bỏ sự xích mích để đi đến một tổ chức thống nhất vì lợi ích chung của cách mạng.

Tôi nghĩ vậy nhưng không hề cãi vã gì với Phiếm-Chu cả, tôi chỉ phát biểu một cách tiêu cực rằng: hiện nay tình hình anh em ở cơ sở đã trực diện kịch bác lẫn nhau khá nhiều nên nói đến vấn đề hợp nhất, tức là xóa bỏ mọi

thành kiến, chân thành nắm tay nhau cùng làm việc đã có phần nào khó khăn bờ ngõ. Tuy vậy nhưng nếu hợp nhất trong khuôn khổ tổ chức thì mọi người đều vì ý thức tổ chức mà tán thành hợp nhất, chứ nếu giải tán đi rồi mạnh ai muốn làm gì thì làm, tôi e rằng dễ đi đến chia năm sẻ mười chứ khó mà hợp nhất lại được. Tôi không muốn nói gì thêm nữa vì tôi cho rằng nói nhiều chỉ gây thêm sự bất hòa, tăng thêm không khí căng thẳng chứ chẳng ích gì.

Thái độ tiêu cực bề ngoài của tôi càng làm cho anh em ở Hương-cảng ra sức công tác: một mặt anh em ra sức xoa dịu nỗi bất bình cho tôi, một mặt ra sức thuyết phục Phiếm-Chu để mong Chu thay đổi ý kiến; song Chu vẫn khăng khăng không hề thay đổi. Rốt cuộc việc bàn bạc hợp nhất hai nhóm cộng sản không thành.

Tuy vậy, sau ngót một tuần lễ ở Hương-cảng, tiếp tục trao đổi trên cơ sở từng đồng chí, Phiếm-Chu, bề ngoài có vẻ kiên quyết giữ vững ý kiến, nhưng một mặt khác cũng thấy được cái chân tình của mọi người, thấy rằng mọi người thật lòng thiết tha mong muốn sự thống nhất của các tổ chức cộng sản, đây là vì lợi ích chung của cách mạng chứ không vì một động cơ tranh chấp danh vị quyền lợi gì cả. Khi từ biệt anh em ra về, Chu tỏ vẻ quyến luyến, hứa đem tất cả những ý kiến của anh em An-nam cộng sản báo cáo đầy đủ với anh em trong nước, để cùng nhau suy nghĩ, bàn bạc nữa, nhất là hỏi thêm kỹ càng ý kiến của anh em nhóm Đông-dương cộng sản Đảng phụ trách ở Nam-kỳ. Cuộc gặp gỡ tại Hương-cảng lần này không thể nói là không mang lại kết quả gì. Hai nhóm cộng sản biết rõ được yêu cầu ý kiến của nhau, và biết rõ rằng: con đường đi tới vẫn là con đường mong muốn hợp nhất. Trên cơ sở đó, hai nhóm đều có những suy nghĩ, bàn bạc thêm trong nội bộ tổ chức mình.

HỘI NGHỊ HỢP NHẤT LẦN THỨ HAI THÀNH CÔNG. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN-ÁI-QUỐC

Sau cuộc hội nghị hợp nhất không thành, An-nam cộng sản thấy rằng nếu mình không có một tổ chức thật mạnh mẽ thì cũng khó mà bàn chuyện hợp nhất một cách đường hoàng với Đông-dương cộng sản Đảng. Vì vậy nếu từ trước đến nay chưa bao giờ tự xưng là một Đảng mà chỉ gọi là chi bộ An-nam cộng sản ở nơi này hay nơi kia, thì nay đã phải thành lập một ban lãnh đạo chung, đóng trụ sở ở ngay Sài-gòn và lấy tên là ban « Lâm thời chỉ đạo » các chi bộ An-nam cộng sản. Ban « Lâm

thời chỉ đạo » đặt ở trong nước cũng chỉ chỉ đạo các tổ chức ở trong nước. Còn các đồng chí ở Hương-cảng vẫn tổ chức một chi bộ đặc biệt của An-nam cộng sản, nhưng không chịu sự lãnh đạo của ban « Lâm thời chỉ đạo », trái lại còn chỉ đạo mọi mặt cho ban đó, nhất là về đường lối chủ trương; nó phụ trách xuất bản tờ báo Đỏ để tuyên truyền và chủ trì một nội san lý luận lấy tên là *Bón-so-vích* đối đáp lại những lý luận của Đông-dương cộng sản Đảng. Còn ban « Lâm thời chỉ đạo » thì

chỉ đạo công việc thường ngày, lúc gặp khó khăn lại viết thư hỏi ý kiến các đồng chí chi bộ Hương-cảng và thường xuyên báo cáo tình hình với chi bộ ấy.

Tình hình hai bên công kích lẫn nhau để tranh giành tổ chức quần chúng, tranh giành ảnh hưởng với nhau vẫn đang căng thẳng, chúng tôi đang lo buồn cho sự đoàn kết nhất trí của những người cộng sản, thì một tin mừng lớn thỉnh linh đến: đồng chí Vương tức Nguyễn-ái-Quốc đã trở về Trung-quốc, đã gặp các đồng chí An-nam cộng sản ở Hương-cảng và gửi thư về nước triệu tập các nhóm An-nam và Đông-dương cộng sản Đảng lập tức cử đại biểu ra Hương-cảng bàn việc hợp nhất.

Ban « Lâm thời chỉ đạo » cử đồng chí Việt tức Châu-văn-Liêm và tôi đi Hương-cảng bàn việc hợp nhất; chúng tôi rất lấy làm sung sướng, vì chúng tôi sẽ được gặp đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, người mà chúng tôi biết tiếng đã từ lâu nhưng chưa từng được gặp mặt. Chúng tôi nghĩ đầu việc hợp nhất có không thành như lần vừa rồi đi chẳng nữa, chúng tôi cũng sẽ có được một cơ hội để trình bày với đồng chí Vương, với đại biểu của Quốc tế cộng sản tất cả những vướng mắc trong lòng. Từ lâu, chúng tôi vẫn ao ước có một người mà ai cũng phải thừa nhận là vô tư, là hiểu biết sâu rộng về cách mạng hơn hẳn chúng tôi, để nhận xét và giúp chúng tôi giải quyết mọi vấn đề phức tạp. Người đó chính là đồng chí Vương vậy.

Trong khi đi đường, chúng tôi cứ phập phồng lo rằng nhóm Đông-dương cộng sản Đảng không cử đại biểu ra thì việc lại không thành, và công đi Hương-cảng của chúng tôi cũng trở thành công dã tràng. Một mặt tôi vẫn tin rằng các đồng chí đó nhất định phải cử đại biểu ra, vì ý muốn hợp nhất là ý muốn chung của những người cộng sản, từ lâu các đồng chí đó vẫn mong được Quốc tế cộng sản thừa nhận, nay có đại biểu của Quốc tế cộng sản đến, tất nhiên các đồng chí đó phải tìm gặp cho kỳ được; vả lại, đường giao thông liên lạc giữa Hải-phòng và Hương-cảng vẫn còn an toàn, chưa hề bị lộ, việc đi lại không khó khăn.

Chúng tôi đến Hương-cảng vào dịp Tết canh ngọ.

Trước tiên chúng tôi gặp đồng chí Lương tức Hồ-tùng-Mậu, được biết rằng Đông-dương cộng sản Đảng đã cử đại biểu đến rồi, hiện đang gặp đồng chí Vương; thái độ của hai đại biểu rất hòa nhã, vui vẻ, tỏ ý thiết tha với vấn đề hợp nhất. Đồng chí Lương tin chắc rằng với uy tín và năng lực của một người như đồng chí Vương, mọi việc nhất định sẽ đi đến kết quả mỹ mãn. Tin tức đồng chí

Lương đưa đến làm chúng tôi rất yên tâm và phấn khởi chờ ngày hội họp.

Buổi gặp gỡ thứ nhất của đại biểu hai nhóm cộng sản đã được đồng chí Đỗ, tức Lê-hồng-Son, bố trí tại một căn nhà nhỏ hẹp ở xóm thợ thuyền gần Cầu-long thành. (Tại đây, lần đầu tiên chúng tôi được gặp đồng chí Vương. Đồng chí Vương tuyên bố: Quốc tế cộng sản đã biết có nhiều nhóm cộng sản được tự động tổ chức ra ở Việt-nam và hiện đang xung đột nhau. Sự xung đột ấy rõ ràng là không có lợi cho cách mạng, vì vậy đồng chí được Quốc tế cộng sản phái về điều tra nắm rõ tình hình và bàn việc thống nhất các nhóm cộng sản thành một tổ chức duy nhất — đó là mục đích của cuộc họp.

Sau lời tuyên bố của đồng chí Vương thì đến lượt chúng tôi phát biểu ý kiến. Những ý kiến đầu tiên của hai nhóm đại biểu cũng chỉ luân quanh ở chỗ muốn đưa đồng chí Vương đến chỗ phải làm quan tòa để phán đoán những sự đúng sai của chúng tôi; đồng chí Vương liền gạt đi và nói đại khái như sau:

Bây giờ không nói chuyện cũ để xem ai phải ai trái nữa. Thực ra nhóm nào cũng có cái đúng, đồng thời cũng có cái sai. Nhưng mục đích của cuộc họp này không phải là để chỉ trích lẫn nhau, để kết luận rằng ai đúng ai sai — thì giờ và công tác cách mạng trước mắt chưa cho phép chúng ta làm chuyện đó — mà mục đích duy nhất của cuộc họp này là hợp nhất tất cả các tổ chức cộng sản trong nước và ngoài nước thành một Đảng cộng sản thống nhất và vững mạnh chiến đấu cho lợi ích chung của cách mạng — và đó cũng là ý muốn của Quốc tế cộng sản. Nếu những người cộng sản chúng ta thấy rằng làm như thế là đúng, tán thành làm như thế, thì không nên nhắc nhiều đến chuyện cũ, hãy xếp lại mọi xích mích, mà nên đề thì giờ bàn những chuyện phải làm hiện nay và sắp tới...

Tất cả chúng tôi đều thấy rằng ý kiến của đồng chí Vương lúc bấy giờ là đúng, nên mặc dầu chúng tôi còn muốn nói nhiều nữa, chúng tôi đồng ý với nhau là trước hết hãy bàn chuyện hợp nhất. Tuy vậy khi bàn đến cụ thể phải tổ chức hợp nhất như thế nào thì lại phát sinh ý kiến tranh chấp xung đột nhau, chỉ trích lẫn nhau như bảo bên này tổ chức quá phức tạp, bên kia tổ chức vô nguyên tắc, hẹp hòi v.v... Cuộc bàn cãi trở thành gay go.

Đồng chí Vương lại giải thích thuyết phục đại ý như sau:

Hai nhóm cộng sản có quá trình và cách thức tổ chức không giống nhau, mỗi nhóm có cái phức tạp đặc biệt của nó, cho nên không thể sát nhập nhóm nào vào nhóm nào được.

cũng không thể hỗn hợp ngay hai nhóm lại với nhau. Hơn nữa, ngoài hai nhóm « Đông-dương » và « An-nam » có mặt ở đây, còn có thể có nhiều nhóm cộng sản nữa mà ta chưa liên lạc được, hoặc giả cũng có những nhóm người, những cá nhân tán thành chủ nghĩa cộng sản, có đủ tư cách đảng viên cộng sản, nhưng chưa chịu lấy danh nghĩa cộng sản vì thấy có những tổ chức tự xưng là cộng sản mà còn công kích lẫn nhau, họ chưa hiểu ra thế nào... Muốn thu hút hết thảy những người, những nhóm người tình nguyện chiến đấu cho chủ nghĩa cộng sản vào một tổ chức cộng sản thống nhất thì bây giờ phải thành lập một Đảng cộng sản mới, theo đúng đường lối, chủ trương của Quốc tế cộng sản, có chính cương mới, điều lệ mới, sách lược mới... Bất cứ cá nhân nào, nhóm người nào tán thành điều lệ, chính cương, sách lược của Đảng, tình nguyện gia nhập Đảng thì sẽ được kết nạp. Tổ chức mới sẽ không mang những thành kiến cũ giữa nhóm này với nhóm kia. Chúng ta cũng không phải lo ngại quá nhiều về chuyện sẽ có một số phần tử phức tạp chui vào Đảng, vì Đảng cộng sản là một đảng tranh đấu, những cuộc tranh đấu sẽ đào thải dần dần những phần tử phức tạp, chẳng khác gì một cái sàng sàng gạo, những hạt gạo xấu và sạn cát sẽ dần dần lọt xuống sàng hết, và cuối cùng chỉ còn lại những hạt gạo tốt. Đồng chí Vương vừa nói đến đoạn này vừa đưa hai tay ra làm bộ điệu một người sàng gạo rất vui vẻ.

Tất cả chúng tôi đều im lặng, không ai nói vào đâu được nữa. Thế là một vấn đề gay go lại được giải quyết trong cuộc họp.

Bây giờ đến việc đặt tên cho tổ chức cộng sản mới. Các đại biểu nhóm « Đông-dương » đề nghị giữ lại cái tên « Đông-dương cộng sản Đảng ». Các đại biểu nhóm « An-nam » không đồng ý như vậy, cho rằng đó là cái tên của một nhóm cộng sản cũ rồi, không nên dùng lại làm gì... Chỉ có một cái tên mà cuộc bàn cãi cũng đâm ra gay go. Đồng chí Vương đã chuẩn bị ý kiến từ trước (có lẽ đồng chí đã dự đoán được trước những vấn đề sẽ xảy ra, trong cuộc họp), để cho đại biểu hai nhóm nói hết ý kiến, rồi mới điềm tĩnh đưa ý kiến của mình ra và phân tích như sau :

Đông-dương là cái tên chỉ những nước ở trên bán đảo giữa Ấn-độ và Trung-quốc, như thế gồm có Miến-điện, Xiêm-la, Mã-lai, Miên, Lào và ba kỳ của nước chúng ta; cho nên thường người ta muốn chỉ Miên Lào và nước chúng ta thì dùng cái tên « Đông-dương thuộc Pháp (Indochine française) » ; nhưng không ai đại gì mà dùng cái tên « Đảng cộng sản Đông-dương thuộc Pháp ».

An-nam là cái tên người Trung-quốc vẫn quen dùng từ lâu để gọi nước ta ; nhưng hiện

tại, đối với người Pháp và thế giới, trên bản đồ, An-nam chỉ là Trung-kỳ.

Rốt lại, chỉ có cái tên Việt-nam là đúng hơn hết và thích hợp nhất. Đối với người Trung-quốc, cái tên Việt-nam cũng quen chẳng kém gì cái tên An-nam ; đối với thế giới thì rồi dần dần người ta cũng quen. Nước ta đang bị bọn đế quốc chiếm cứ, nhân dân ta phải có nhiều hành động quật khởi thì rồi người ta mới biết tên biết tuổi được. Cái tên « Đảng cộng sản Việt-nam » không còn lẫn vào đâu được, mọi người sẽ không nghĩ đến một tổ chức cũ nào cả.

Cuối cùng đồng chí Vương nói: đầu sao cái tên Đảng vẫn không phải là quan trọng hàng đầu, mà quan trọng hàng đầu chính là đường lối, chính sách chủ trương và thành phần của Đảng. Nhưng vì rằng mọi người dự cuộc họp đều tỏ ý thiết tha tìm cho Đảng một cái tên thật thích hợp, nên sau ý kiến đưa ra của đại biểu Quốc tế, các đại biểu hãy suy nghĩ thêm xem có tìm ra một cái tên nào tốt hơn không, và hôm sau sẽ tiếp tục bàn bạc.

Thực ra thì chẳng ai trong chúng tôi có ý kiến gì khác nữa. Chúng tôi sung sướng đến nhẹ nhõm cả người. Tôi vô cùng cảm ơn đồng chí Vương đã làm cho tôi được thỏa lòng. Đảng mới, tên mới, tất cả đều thống nhất theo tinh thần mới. Có thể nói rằng mọi người đều được mà chẳng ai mất gì. Đồng chí Vương đã đem lại cho chúng tôi nhiều quá, nhiều gấp mấy lần những điều mà chúng tôi mong ước.

Đêm ấy về nhà, chúng tôi không ngủ được vì quá vui sướng.

Các cuộc họp tiếp sau đó đều được tiến hành trong không khí thân ái, đoàn kết. Nội dung chủ yếu của các cuộc họp này là bàn : phải thảo những vấn kiện gì, phân công người thảo từng vấn kiện ; đồng thời cũng bàn kế hoạch về nước phải làm gì, quyền hạn nhiệm vụ của mỗi người, nếu gặp khó khăn thì giải quyết ra sao v.v...

Vấn kiện quan trọng nhất là lời kêu gọi của « Đảng cộng sản Việt-nam » đối với mọi tầng lớp nhân dân thay cho bản tuyên ngôn thành lập Đảng thống nhất. Lời kêu gọi phải viết sao cho chẳng những hiệu triệu được các tầng lớp nhân dân, mà còn hiệu triệu được các tổ chức cách mạng, nhân vật cách mạng ở trong nước và ngoài nước. Chúng tôi nhất trí đề nghị đồng chí Vương đảm đương nhiệm vụ quan trọng này. Chúng tôi chú ý đến từng lời, từng chữ trong bản kêu gọi, coi đó là trung tâm của mọi vấn kiện. Cái tên « Nguyễn-ái-Quốc thay mặt cho Quốc tế cộng sản và Đảng cộng sản Việt-nam » làm chúng tôi rất vừa lòng. Trong khi các nhóm cộng sản mới xuất hiện đang công kích nhau làm cho mọi người hoang mang ngờ vực, thì cái tên

Nguyễn-ái-Quốc gắn liền với Quốc tế cộng sản và Đảng cộng sản Việt-nam thật là hợp thời và cần thiết, nó đảm bảo cho sự tin tưởng của mọi người, đây là một phong trào cộng sản chân chính, do những người cộng sản Việt-nam lãnh đạo, được Quốc tế cộng sản thừa nhận, và trong đó, có vai trò của một con người tiêu biểu mà ai cũng biết tên tuổi.

Ngoài ra, chúng tôi phân công nhau thảo ra điều lệ, chính cương, sách lược tóm tắt của Đảng cộng sản Việt-nam, thảo điều lệ của các hội quần chúng như thanh niên đoàn, công hội, nông hội, hội binh lính, hội học sinh, hội phụ nữ, cứu tế đỏ, phản đế đồng minh v.v... Đề thảo những văn kiện này, chúng tôi tham khảo các nghị quyết của Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ sáu — chúng tôi thấy Quốc tế cộng sản đề ra ba cuộc cách mạng cho các nước trên thế giới có trình độ phát triển không đồng nhau, và ở những nước như Trung-quốc, Việt-nam thì cần tiến hành cuộc cách mạng tư sản dân quyền; nên chúng tôi căn cứ vào đường lối cách mạng tư sản dân quyền mà thảo ra chính cương và sách lược tóm tắt của Đảng, đồng thời cũng có thêm một số những điểm này điểm kia cho thích hợp với hoàn cảnh Việt-nam theo sự hiểu biết của chúng tôi hồi đó.

Kế hoạch về nước làm việc được quy định như sau:

Đại biểu ở đâu thì trở về nơi ấy làm việc, cụ thể là tổ chức hợp nhất các đảng bộ bên dưới, từ cấp kỳ xuống cấp tỉnh cho đến các chi bộ cơ sở ở các xí nghiệp; các hội quần chúng cũng tổ chức thống nhất theo điều lệ mới, đồng thời có thể kết nạp thêm những nhóm chưa từng ở trong An-nam hay Đông-dương cộng sản Đảng. Những cá nhân, nhóm, hay cấp bộ nào không tán thành đường lối của hội nghị hợp nhất thì không được kết nạp. Các đại biểu khi trở về nước làm việc không còn mang danh nghĩa là đại biểu của An-nam hay Đông-dương cộng sản Đảng mà đều thống nhất mang danh nghĩa thay mặt cho đại biểu Quốc tế (tức đồng chí Nguyễn-ái-Quốc) có toàn

quyền hành động, cụ thể là quyền tổ chức hợp nhất các cấp bộ Đảng, kết nạp thêm những cá nhân hay nhóm vào các cấp bộ Đảng, chỉ định người thành lập các ban làm thời của các cấp bộ Đảng và chọn người giới thiệu vào ban Trung ương làm thời của Đảng cộng sản Việt-nam. Cụ thể hai đại biểu của Đông-dương cộng sản Đảng là Chí và Trung sẽ phụ trách tất cả các công việc ở Bắc và Trung-kỳ, hai đại biểu của An-nam cộng sản là Việt và Nghĩa sẽ phụ trách tất cả các công việc ở Nam-kỳ. Trong khi làm việc, giữa hai đại biểu trong một nhóm và giữa hai nhóm Bắc và Nam có thể có trao đổi thư từ đề thống nhất ý kiến về những vấn đề cần thiết; nếu gặp khó khăn, hoặc có những sự bất đồng ý kiến thì xin ý kiến của đồng chí Vương giải quyết.

Đối với Đảng Tân-việt (lúc này chúng tôi chưa biết đích xác mà chỉ nghe tin là đã đổi tên là Đông-dương cộng sản liên đoàn), nếu các đồng chí đó tha thiết yêu cầu được gia nhập Đảng cộng sản Việt-nam thì cũng có thể kết nạp vào. Còn đối với các đồng chí Trung-quốc đã di cư sang Sài-gòn — Chợ-lớn sau Quảng-châu công xã vi địch khủng bố ráo riết quá, thì ta cần thu nạp vào Đảng khi đã được sự chính thức giới thiệu, song cứ để cho các đồng chí đó có chi bộ riêng, sinh hoạt riêng, trừ nơi nào chỉ có một đồng chí Hoa kiều mới ghép vào sinh hoạt với chi bộ của ta.

Ban Trung ương làm thời sẽ gồm 9 đồng chí: 3 đồng chí ở Bắc-kỳ, 2 đồng chí ở Trung-kỳ, 2 đồng chí ở Nam-kỳ và 2 đồng chí Hoa kiều do Đảng bộ Hoa kiều lựa chọn, đề cử và cũng do hai đại biểu Quốc tế ở Nam-kỳ xét duyệt. Ban Trung ương làm thời sẽ họp hội nghị ở Bắc-kỳ và đóng thường trực ở Bắc-kỳ. Khi các thành viên của Ban Trung ương làm thời được chỉ định xong, đồng chí Chí sẽ triệu tập và tổ chức cuộc hội nghị đầu tiên của ban, và khi hội nghị họp thì coi như các đại biểu của đại biểu Quốc tế hết quyền hạn — tất cả quyền hạn trao lại cho ban Trung ương làm thời.

Tôi đã ghi lại trên đây một số sự việc về công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam. Nhưng sự việc đó đều thuộc về một thời kỳ lịch sử đã qua của Đảng ta. Tôi xin nhắc lại: có thể có người sẽ không khỏi ngạc nhiên về những vấp vấp và cả những sai lầm của những người cộng sản Việt-nam đầu tiên trong đường lối đấu tranh, trong đoàn kết nội bộ. Nhưng, đề hiểu thấu sự việc, chúng ta cần nhìn lại hoàn cảnh của nước ta, của cách mạng ta lúc bấy giờ. Mặt khác, cái điều chủ yếu mà chúng ta thấy được ở những người cộng sản là chí khí chiến đấu không

lùi bước cho thắng lợi của cách mạng, là lòng thiết tha với chủ nghĩa cộng sản. Đồng chí Vương, người con ru tú của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt-nam, người đại diện tiêu biểu của phong trào cộng sản Việt-nam, đã xuất hiện đúng lúc, và đem lại sự đoàn kết nhất trí cho những người cộng sản trong nước cũng như ngoài nước. Từ ngày đó, Đảng ta luôn luôn là một khối vững mạnh, vượt qua nhiều chặng đường chiến đấu gian lao khác, cho đến ngày nay, trở thành đội quân tiên phong hùng hậu quyết chiến quyết thắng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta.

TRÍCH ĐĂNG BẢN BÁO CÁO MƯ'ÒI NĂM CÔNG TÁC CỦA VIỆN SỬ' HỌC (1953—1963)

MHỜ lại 10 năm trước đây, năm 1953, trong lúc cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đang thu được nhiều thắng lợi và bước vào giai đoạn quyết định, thì lúc ấy Trung ương Đảng ta đã dự tính những việc phải làm ngay và có thể phát triển sau khi hòa bình đã được lập lại, nên theo quyết định của Trung ương đề ngày 2-12-1953 lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa với những nhiệm vụ nhất định. Trong bản đề nghị thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã nhấn mạnh đến việc nghiên cứu, học tập lịch sử của dân tộc chính là giáo dục lòng yêu nước, yêu lao động, yêu nhân dân. Vì muốn có lòng yêu nước, lòng tự tin vào dân tộc, tinh thần tự tôn dân tộc thì trước hết phải hiểu sức sáng tạo của dân tộc ta, của nhân dân lao động trong quá trình sản xuất và chiến đấu từ bao đời nay. Cách mạng Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sở dĩ thắng lợi là nhờ có khoa học Mác—Lê-nin soi sáng, kết hợp với thực tiễn của nước ta, do đó việc nghiên cứu, học tập lịch sử Việt-nam và lịch sử thế giới nói chung để thấy rõ bước đường tiến triển của nhân loại, quy luật của lịch sử, đây cho cách mạng tiến lên là một việc rất cần thiết. Ngay bài nói đầu số 1 của tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đã khẳng định lịch sử học là một khoa học và công tác sử học phải gắn liền với cách mạng. Chúng tôi chỉ cần nói thêm rằng: sử học ngày nay đã thành một khoa học, mà sử học chỉ có thể trở thành một khoa học chân chính, phục vụ đắc lực cho nhân dân lao động, cho sự nghiệp tiến hóa của dân tộc, của xã hội loài người là khi mà nó đã thoát khỏi phạm vi ảnh hưởng và sự chi phối của hệ tư tưởng phong kiến, hệ tư tưởng tư sản và các loại hình tư tưởng phi vô sản khác, là khi mà nó đã tiếp thu được hệ tư tưởng của giai cấp vô sản tức là tiếp thu được chủ nghĩa Mác, lấy chủ nghĩa Mác làm cơ sở lý luận. Do đó, công tác sử học của những người theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin phải gắn liền với công tác cách mạng; tác dụng của nó là gây tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, chống phong kiến, chống đế quốc. Cũng do đó, những người công tác sử học chúng ta phải gắn liền công tác của mình với nhiệm vụ cách mạng hiện thời là xây dựng

chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Cố nhiên là chúng ta không phải nghiên cứu để nghiên cứu, mà là nghiên cứu để nắm vững quy luật lịch sử, để thấy rõ hướng tiến lên của lịch sử, để ôn cũ biết mới, để phục vụ kịp thời. Đối với miền Bắc, chúng ta khai thác vốn cũ của dân tộc, nghiên cứu và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc để làm gì nếu không phải để đẩy mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội? Đối với miền Nam, chúng ta cổ vũ lòng yêu nước thù giặc, chứng minh tổ quốc ta là một khối thống nhất về lãnh thổ, kinh tế, ngữ ngôn và văn hóa, rút những bài học lịch sử để đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc. Chúng ta còn thấy rằng khoa học lịch sử là một lợi khí rất sắc bén trong việc đấu tranh tư tưởng cũng như giáo dục tinh thần, do đó đứng trên lập trường quốc tế vô sản, với vũ khí của mình, những người công tác sử học Việt-nam còn phải tham gia đấu tranh chống những tà thuyết dị đoan của bọn đế quốc, bọn theo chủ nghĩa xét lại đương xuyên tạc lịch sử, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, củng cố phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình thế giới.

Đầu năm 1959, Viện Sử học mới ra đời, trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ 14 đã nhấn mạnh vào việc đẩy mạnh công tác tư tưởng và văn hóa, làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế. Trên tờ tập san *Nghiên cứu lịch sử* (1), trong bài «Mấy ý kiến về công tác sử học», đồng chí Trần-huy-Liêu đã đề ra 5 điểm công tác: 1—Đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt-nam; 2—Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận hiện đại; 3—Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc; 4—Đào tạo cán bộ sử học; 5—Góp phần xây dựng một nền sử học mới.

(1) Số 3, xuất bản tháng 5-1959.

Để thực hiện những điểm công tác đề ra ở trên, chúng ta phải theo một phương châm đường lối nào trong việc nghiên cứu lịch sử? Trong những bài phát biểu hồi đó, chúng tôi đã đề ra mấy phương châm sau đây:

Một là nghiên cứu lịch sử cận, hiện đại là trọng tâm, nhưng không coi nhẹ cổ sử. Vì theo chỗ chúng tôi thấy, trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam, kể cả hiện đại, cận đại và cổ đại nói chung còn nhiều thiếu sót. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chúng ta mới bắt đầu nghiên cứu để nhận xét lại từng sự việc, từng nhân vật từ trước tới giờ. Nếu nói rằng «hậu kim» thì chúng ta chưa «hậu kim» đã đành; nhưng nếu nói rằng «hậu cổ» thì thật ra chúng ta cũng chưa từng «hậu cổ». Và chẳng, muốn tìm hiểu quy luật tiến triển của lịch sử và đặc điểm của nước ta, nếu không nghiên cứu kỹ càng cả một lịch sử dài lâu của dân tộc thì làm thế nào nhận rõ được quy luật tiến triển chung của lịch sử và đặc điểm của Việt-nam? Hay nói một cách khác, nếu không hiểu rõ lịch sử trước kia thì dù có hiểu lịch sử gần đây và hiện nay cũng nông cạn. Như vậy, muốn phục vụ những công tác trước mắt và nhiệm vụ hiện thời, việc nghiên cứu lịch sử ngày trước đề nắm vững lịch sử gần đây và hiện nay, phục vụ cho nhiệm vụ và công tác trước mắt vẫn là điều cần thiết.

Do đó, chúng tôi đề ra việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, phải quán triệt và có hệ thống và đặt trọng tâm nghiên cứu vào cận hiện đại.

Hai là nghiên cứu lịch sử Việt-nam, rồi đến lịch sử các nước láng giềng như Miên, Lào, Trung-quốc, các nước Đông Nam Á, các nước Á Phi, Mỹ la-tinh, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và những nước khác trên thế giới.

Ba là công tác sử học phải đi theo đường lối quần chúng. Chúng ta muốn xây dựng một bộ thông sử ư? Ngoài những bộ chính sử, chúng ta còn cần phải có bao nhiêu tài liệu khác trong các dã sử, hương phả, thần phả, gia phả v.v... cho đến những câu chuyện cổ truyền của các phụ lão, những tập tục còn sót lại trong các xã thôn. Nhà sử học theo chủ nghĩa Mác là biết vận dụng quan điểm duy vật để soi sáng những tài liệu ấy. Chúng ta muốn xây dựng một bộ lịch sử kháng chiến ư? Ngoài những tài liệu về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, chúng ta còn phải ghi chép từng cuốn sổ tay của người chiến sĩ, những truyện phổ biến trong các làng kháng chiến cùng những dấu vết lịch sử đầy rẫy ở các địa phương về đủ mọi mặt. Muốn có những tài liệu phong phú, ta phải biết khai thác ở trong nhân dân và phải biết động viên nhân dân góp phần vào việc xây dựng lịch sử. Chẳng những thế, muốn kiểm

tra tài liệu, cũng như muốn phê phán lịch sử, chúng ta phải dựa vào nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Nói như thế không có nghĩa là nhân dân đều là những nhà sử học, mà chỉ có ý nói rằng những người công tác sử học phải đi theo đường lối quần chúng, nghĩa là phải biết dựa vào nhân dân.

Với những nhiệm vụ và phương châm kể trên chúng ta có thể nói rằng: khoa học lịch sử là một khoa học luôn luôn động, luôn luôn mới, đầy tính chất chiến đấu, theo sát bước tiến hóa của nhân loại. Nó cũng định chính những quan niệm của một số người cho lịch sử chỉ là những cái đã qua không trở lại, những cái gì xa xăm lấm và chỉ dành cho những người đã hết nhựa sống không còn đủ sức hoạt động ở đương thời nữa và chỉ có thể đi lùi vào quá khứ.

Từ lên trên, chúng tôi đã lần lượt trình bày những công tác về cận hiện đại, về cổ sử và khảo cổ, về dân tộc học, về lịch sử thế giới về lịch sử các ngành, các xi nghiệp và các địa phương, về quan hệ quốc tế. Các bạn cũng như chúng tôi đều thấy rằng: từ 10 năm nay, khối lượng công tác không phải là ít. Nhưng vấn đề đề ra là chất lượng của nó như thế nào. Thật thế, trong khi tổng kết công tác, chúng tôi không muốn iàm các việc chỉ đếm những công tác lớn nhỏ đã làm, mà phải rút ra ở đấy về mặt chất lượng, về trình độ khoa học, trình độ lý luận của cán bộ. Trên những tờ tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2 tháng 4-1959, số 3, tháng 5-1959, số 4 tháng 6-1956, số 5 tháng 7-1959, số 7 tháng 9-1959, các đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, Trần-huy-Liệu, Minh-Thanh và Hải-Khách đã viết những bài «Ngành sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân», «Mấy ý kiến về công tác sử học của nước ta», «Sử học phục vụ cách mạng như thế nào», «Công tác sử học cần đi sâu vào cán bộ và nhân dân» «Góp ý kiến về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ»... Trong đó đã vạch ra những nhiệm vụ và đường lối công tác của ngành sử học. Thêm vào đấy, trong những tờ tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 24 tháng 3-1963, đồng chí Trần-huy-Liệu đã nhấn mạnh vào việc «Đề cao chất lượng tác phẩm» và đồng chí Hồng-Phong trên những tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 14, 15, 17, 20 đã viết những bài: «Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cách mạng trước mắt» trong dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Lê-nin và bài «Các nhà sử học phải lấy thời sự làm đối tượng nghiên cứu của mình». Đề nâng cao trình độ lý luận và phương pháp sử học của cán bộ. Viện Sử học đã dịch và xuất bản những bộ sách kinh điển như quyền *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về lịch sử*, quyền *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* của Ăng-ghe-n, quyền *Cách*

mạng dân chủ tư sản ở Đức của Ăng-ghe-n, quyển *Bản về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử* của Pơ-lê-kha-nốp. Bên những ý kiến chỉ đạo về công tác sử học, trong bài «*Mấy ý kiến về công tác sử học*» của đồng chí Trần-huy-Liệu còn đề ra việc phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận đại và hiện đại. Trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 6 tháng 3 và 4-1955, đồng chí Trần-huy-Liệu đã viết bài: «*Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển Việt-nam sử lược của Trần-trọng-Kim*». Cũng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 1 tháng 6-1954, đồng chí Minh-Tranh trong bài: «*Nhân dân Trung-quốc, bạn chiến đấu của nhân dân Việt-nam trong lịch sử*», đã nêu lên việc đập tan mưu mô xuyên tạc lịch sử của bọn ô-môn chân Pháp Mỹ hòng chia rẽ giữa nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc. Những năm gần đây, bọn bồi bút Mỹ—Diệm ở miền Nam đã hết sức đề cao Nguyễn-Ánh trong việc thống nhất đất nước, đồng chí Văn-Tàn, trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51 tháng 6-1963 đã viết bài: «*Ai đã thống nhất đất nước? Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh*». Ngoài ra, đồng chí Trần-huy-Liệu, trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 22 tháng 10-1956, đã viết bài: «*Phê bình quyển Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne* (Cống hiến vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt-nam) của đồng chí Jean Chesneaux». Đồng chí Văn-Tàn, trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 7 tháng 9-1959, đã viết bài «*Mấy ý kiến về cuốn Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*» của Lê-thành-Khoi.

Một điều mà chúng ta phải nhận là những bài thảo luận và phê bình của chúng ta về lịch sử còn rất ít. Có nhiều quyển sử còn sót lại từ thời Pháp thuộc vẫn đề lại những di độc trong nhân dân, thậm chí còn đang dạy ở một số trường học công giáo. Đến nay, ngòi bút phê bình của chúng ta vẫn chưa trang trải xong. Lại còn những quyển sử, những bài luận về sử của bọn phản động đội lối sử học ở miền Nam, chúng ta không kịp thời đem những bữa riu dư luận để trừng trị chúng. Điềm lại những bài phê bình của chúng ta từ mấy năm nay chĩa thẳng vào địch còn rất ít, mà nói với bạn thì nhiều. Nói thế không có nghĩa là chúng ta không tiến hành những cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ, mà chỉ có ý nói rằng ngòi bút của chúng ta trong lúc này phải chĩa thẳng vào địch cũng như tư tưởng địch là chính.

Cũng từ 10 năm nay, trong khi nghiên cứu lịch sử, những vấn đề mà chúng ta đề ra để thảo luận rất nhiều. Có những vấn đề được

chuẩn bị từ trước. Có những vấn đề đột nhiên phát sinh. Thật ra, những vấn đề nào có chuẩn bị tranh luận thì thường đem được kết quả tốt. Ví dụ, từ hai năm nay, mục «*Bình luận nhân vật lịch sử*» trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã được dư luận hoan nghênh và cho là một việc làm bổ ích. Điềm lại từ cổ sử đến cận hiện đại sử, một số vấn đề lớn đã được nêu ra như vấn đề nguồn gốc dân tộc, vấn đề phân kỳ lịch sử, vấn đề có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ, vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ phong kiến, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam, vấn đề lãnh đạo kháng Pháp vào cuối thế kỷ 19 thuộc giai cấp nào, những phong trào đầu thế kỷ thứ 20 do giai cấp nào lãnh đạo, vấn đề thành hình giai cấp công nhân từ bao giờ, thành hình giai cấp tư sản từ bao giờ; cho đến những vấn đề như: hai nhiệm vụ phản đế và phản phong trong một xứ thuộc địa như trước đây thì nhiệm vụ nào là chủ yếu nhất? Vấn đề Xô-viết Nghệ Tĩnh, vấn đề nêu khẩu hiệu phòng thủ Đồng-dương trong phong trào Mặt trận Dân chủ 1936—1939, vấn đề thay đổi chỉ đạo chiến lược trong cuộc vận động cách mạng dân tộc giải phóng trước Cách mạng tháng Tám, vấn đề Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng hòa bình hay cuộc đấu tranh vũ trang, vấn đề ba giai đoạn trong cuộc trường kỳ kháng chiến v.v... Trong những vấn đề kể trên, có vấn đề nêu ra nhưng không được thảo luận. Có những vấn đề thảo luận nhưng chưa có kết luận. Đối với những vấn đề có nêu ra nhưng chưa được thảo luận, chúng ta không thể coi đó là vấn đề đã được giải quyết dứt khoát. Đối với những vấn đề đã thảo luận nhưng chưa đủ điều kiện để kết luận, theo ý chúng tôi, thái độ đó là một thái độ đúng. Nhiều bạn đọc đã viết thư than phiền là tại sao nhiều cuộc tranh luận không có kết luận. Chúng tôi phải nói rõ là: chúng ta mới bắt đầu nghiên cứu lịch sử theo quan điểm mới, có nhiều nhận định từ ngàn xưa đã bị đảo lộn, có nhiều sự việc và nhân vật rất phức tạp phải vận dụng quan điểm khoa học để phân tích rành rọt. Như vậy, trước mỗi vấn đề lịch sử, các cán bộ sử học chúng ta hăng hái tranh luận là một điều tất yếu. Trong khi ấy, những vấn đề nào đã có thể kết luận được thì ta nên kết luận; còn những vấn đề nào chưa đủ điều kiện kết luận thì ta không nên vội kết luận. Điều này chẳng phải chỉ riêng thấy ở trong giới sử học nước ta. Nhiều giới sử học quốc tế cũng thế. Ví dụ, chúng ta thảo luận về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, nếu hiện nay chúng ta thấy là chưa có đủ dẫn chứng cụ thể để kết luận thì chúng ta không

nên vội kết luận là đúng. Nhiều vấn đề khác cũng thế, nếu chúng ta nghiên cứu chưa sâu, thảo luận chưa đến nơi đến chốn thì hãy đình lại, tiếp tục nghiên cứu thêm, đợi ngày nào cần thảo luận lại sẽ lại thảo luận, cũng như có thể kết luận được sẽ kết luận. Nói tóm lại, các bạn nghiên cứu lịch sử cũng như giảng dạy lịch sử, kể cả những bạn yêu lịch sử, thích đọc lịch sử cũng không nên nóng ruột trước những vấn đề chưa kết luận. Cần phải nói thêm là: trong khi viết lịch sử hay giảng dạy lịch sử, chúng ta không muốn đề ngồn ngang nhiều vấn đề chưa giải quyết như thế. Rồi đây, với những tài liệu sưu tầm được ngày càng nhiều và trình độ nghiên cứu của chúng ta ngày càng tiến, chúng ta sẽ lần lượt giải quyết vấn đề, càng sớm càng tốt.

Đến đây, một vấn đề đề ra là thái độ tranh luận. Như trên đã nói, trong khi nghiên cứu lịch sử, thái độ thực sự cần thiết để tìm ra chân lý là một điều cần thiết. Một sự thật hiển nhiên là: mỗi vấn đề sau khi thảo luận đều thấy sáng tỏ và mỗi người chúng ta đều học tập được hoặc nhiều hoặc ít. Như vậy, mỗi cuộc tranh luận, nhất là mỗi vấn đề được giải quyết đều đem lại lợi ích chung cho những người công tác sử học trong việc xây dựng nền sử học. Như vậy thì tại sao, vì tranh luận mà mất đoàn kết, vì tranh luận mà gây ra những thành kiến cá nhân? Không! Chúng ta không chủ trương « dĩ hòa vi quý » trong việc tìm ra những sự thật lịch sử, miễn là chúng ta có một thái độ đúng trong cuộc thảo luận.

Về vấn đề chất lượng cũng như về trình độ nghiên cứu của chúng ta, nếu ai chịu khó đọc lại 48 số tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* ngày trước và 57 số tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* cho tới ngày nay, cộng vào đây là những sách xuất bản, những cuộc tọa đàm, những vấn đề đặt ra trong việc giảng dạy thì chúng ta phải thành thực nhận rằng chúng ta đã tiến được một bước dài. Thật thế, các bạn ạ! Mười năm mà tiến được một bước dài cũng không phải là quá. Tuy vậy, chúng ta cũng phải thành thực nhận rằng: bước tiến bộ của chúng ta chưa theo kịp với những đòi hỏi về nhiệm vụ và công tác của chúng ta. Những bài viết ra, một số lớn còn ở trong tình trạng cung cấp tài liệu, hệ thống hóa tài liệu mà chưa vươn lên được về mặt lý luận. Những năm gần đây, một số bạn đã chịu khó học tập kinh điển chủ nghĩa Mác-Lê-nin, nhưng ngoài những dòng trích dẫn ra, vẫn chưa thật « tiêu hóa » được để phát triển thành lý luận một cách linh hoạt. Một khuyết điểm khá quan trọng là: một số người trong chúng ta chăm chỉ học tập kinh điển Mác-Lê-nin, nhưng lại sao nhãng về việc học tập chính sách của Đảng, không

thấy nhiều về thực tiễn Việt-nam, không kịp thời hiểu biết những trào lưu tư tưởng, những vấn đề học thuật đương đề ra trên thế giới. Trong giới sử học chúng ta, cũng nên kiểm điểm lại coi có bị ám ảnh những tà thuyết dị đoan của chủ nghĩa xét lại hiện đại không, còn theo chỗ tôi thấy thì đã chớm nở bệnh giáo điều theo lối kinh điển chủ nghĩa. Nếu chúng ta có phần nào mắc bệnh giáo điều thì cũng chỉ là vì học chủ nghĩa Mác một cách « tằm chương trích cú » mà không thấm nhuần được chủ nghĩa Mác. Cũng cần nói rõ rằng: chúng ta trong khi nghiên cứu lịch sử phải nghiên cứu thật sâu sắc những kinh điển Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin để soi sáng vào từng bối cảnh lịch sử. Nếu chúng ta mắc bệnh giáo điều thì quyết không phải là vì học kinh điển Mác — Lê-nin, mà chính vì đã học không biết học nên không hấp thu được những cái tinh túy của nó.

Hiện nay, theo chương trình biên soạn của Viện Sử học, hai tác phẩm được chú trọng nhất là bộ *Lịch sử Việt-nam* và bộ *Lịch sử kháng chiến*. Bộ lịch sử Việt-nam do một số cán bộ Viện Sử học và Khoa sử trường Đại học tổng hợp biên soạn, hiện đã viết xong bản sơ thảo tập đầu, từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta. Theo kế hoạch, phần đầu đương được đem ra trưng cầu ý kiến các bạn đọc mà đối tượng chính là những cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy lịch sử. Phần thứ hai chép từ ngày thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta đến cuộc toàn quốc kháng chiến kết thúc thắng lợi. Phần này còn đương biên soạn và sẽ đem ra trưng cầu ý kiến trong đợt sau vào giữa năm 1964. Còn bộ lịch sử kháng chiến, lúc này còn đương vào thời kỳ chuẩn bị. Theo kế hoạch, nếu có sự cộng tác chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, chúng tôi sẽ biên soạn từng tập nhỏ để đi tới toàn bộ. Đây là những công trình lớn, cần được xây dựng trên công sức tập thể.

Đến đây, một việc nữa phải đề ra là công tác phục vụ chính trị trước mắt. Như trên đã nói, trong khi làm công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta không phải nghiên cứu để nghiên cứu, không phải đi sâu vào quá khứ để không trở lại hiện tại mà là nghiên cứu để phục vụ nhiệm vụ đương thời, nắm được qui luật lịch sử từ xưa tới nay. Chẳng những thế, trong khi nghiên cứu lịch sử, chúng ta còn phải đem những hiểu biết của mình để phục vụ kịp thời. Chúng tôi lấy làm vui mừng mà báo cáo với các bạn là: Viện Sử học ở số 38 phố Hàng Chuối Hà-nội không phải là cái « tháp ngà » trong đó chứa những con « một sách ». Từ khi hòa bình trở lại đến nay, mối quan hệ giữa Viện Sử học,

các cán bộ sử học với các cơ quan, các địa phương ngày càng nhiều và ngày càng mật thiết. Không kể những công tác chỉ đạo hay giúp đỡ việc viết lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương, cũng không kể những cuộc kỷ niệm hàng năm các danh nhân lịch sử tại Hà-nội và các tỉnh khác, chúng tôi đã tham gia vào việc giảng dạy hay nói chuyện về lịch sử ở nhiều trường học, cơ quan, xí nghiệp hay tập thể các câu lạc bộ, đã cung cấp tài liệu cho một số ngành chuyên môn hay đóng góp ý kiến với những tác phẩm, những bản kịch, tuồng, chèo có tính chất lịch sử, và giúp đỡ một số nhà bảo tàng trong việc trưng bày lịch sử, chúng tôi đã viết nhiều bài về lịch sử trên các báo chí và đài phát thanh, và còn giới thiệu

lịch sử nước ta tại nhiều sứ quán nước bạn và chuyên gia các ngành ở Hà-nội hay các tỉnh. Ở đây chúng tôi không thể kể ra cho hết. Chỉ biết rằng công việc phục vụ đột xuất đã đến với chúng tôi mỗi ngày mỗi nhiều, thời gian phục vụ đã lấn quá nhiều vào thời gian nghiên cứu của từng cán bộ làm ảnh hưởng đến kế hoạch công tác trong một thời kỳ nhất định.

Hiện nay đất nước còn bị chia cắt, do đó công tác sử học cũng gặp nhiều ngăn trở, từ việc sưu tầm tài liệu đến việc tập hợp ý kiến. Tuy vậy, với những cố gắng có thể được, chúng tôi với cương vị công tác của mình, vừa góp phần vào cuộc đấu tranh thống nhất, vừa chuẩn bị phục vụ kịp thời cho một ngày mai thống nhất trên địa hạt lịch sử.

* * *

Kiểm điểm lại công tác trong mười năm qua, chúng tôi có mấy ý kiến sau đây:

Một là khẳng định rằng phương châm nghiên cứu lấy cận hiện đại làm trung tâm, nhưng không coi nhẹ cổ sử là đúng. Vì lịch sử cận hiện đại có quan hệ mật thiết với những vấn đề chính trị hiện tại, do đó, nghiên cứu lịch sử cận, hiện đại là trực tiếp phục vụ chính trị trước mắt. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà kinh điển Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã bắt đầu từ các vấn đề lịch sử hiện đại, nghĩa là thời các Người đang sống, rồi sau đó mới đi lần về các thời cổ đại. Mác từng nói nghiên cứu cơ thể phát triển dễ hơn nghiên cứu cơ thể kém phát triển. Việc lấy cận hiện đại làm trọng tâm là thể hiện đảng tính và khoa học tính trong công tác nghiên cứu.

Hai là khẳng định rằng: làm công tác sử học, cũng như những công tác khác, phải dựa vào đường lối quần chúng là đúng. Không phải ngẫu nhiên mà số cộng tác viên của Viện Sử học mỗi ngày mỗi đông và công tác sử học đã dần dần đi vào cán bộ và nhân dân. Bất kỳ một tác phẩm nào, không ai được phép nói rằng nó chỉ riêng là của một tác giả nào. Nếu công tác sử học càng mang tính chất tập thể, tính chất nhân dân thì càng phát triển và tốt.

Ba là khẳng định rằng: công tác sử học vừa phục vụ lâu dài vừa phục vụ trước mắt, vừa là công tác chuyên môn vừa là công tác chính trị là đúng. Từ khi thành lập ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và Viện Sử học ngày nay, chúng tôi vẫn luôn luôn đi theo con đường ấy.

Tuy vậy, trên con đường tiến tới, chúng tôi cũng đang gặp những mâu thuẫn sau đây:

Một là mâu thuẫn giữa sự phát triển về nội dung công tác sử học với tổ chức sử học hiện nay. Thật thế, công tác nghiên cứu sử học hiện nay không phải như mười năm

trước, một số rất nhỏ cán bộ tập hợp với nhau trong một gian phòng của Nhà xuất bản Sự thật. Sau khi hòa bình lập lại, một số cán bộ bổ sung từ các ngành tới, về căn bản, vẫn là những cán bộ chính trị, vấn đề quy chế chưa cần phải đặt ra. Ngày nay, trong việc cần kiem xây dựng chủ nghĩa xã hội, công tác sử học đòi hỏi phải có tổ chức, phải có chế độ theo sự quy định của nhà nước. Một sinh viên tốt nghiệp từ một trường đại học ra, bước vào viện nghiên cứu, họ phải tự đặt những câu hỏi: bắt đầu từ đâu? và sẽ tới đâu? Ở đây có chế độ nghiên cứu sinh, chế độ học vị, học chức của những cán bộ khoa học. Hiện nay, như chúng ta đã biết, những cán bộ khoa học, nói riêng về khoa học xã hội chưa có một chế độ nhất định, chưa có một tiêu chuẩn nào chính thức đánh dấu từng bước tiến triển. Đặt vấn đề này ra không phải gây cho cán bộ tư tưởng hiếu danh, tư tưởng địa vị và làm sống lại giấc mộng khoa cử ngày xưa, mà đây là vấn đề chế độ của một nhà nước đã được thành hình và củng cố, phù hợp với sự đòi hỏi chính đáng của một nền khoa học đương xây dựng, trình độ cán bộ khoa học đương tiến lên.

Hai là mâu thuẫn giữa nhiệm vụ và công tác với số lượng và chất lượng của cán bộ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta rất phấn khởi thấy công tác sử học đã được đẩy mạnh một phần nào. Nhưng trước những nhiệm vụ nặng nề, công tác sử học đòi hỏi phải có một số cán bộ tạm đủ để làm việc, nhất là trình độ cán bộ phải ngày càng tiến lên. Ở đây có vấn đề đào tạo cán bộ. Chúng ta một mặt phải thừa nhận rằng trình độ của chúng ta còn thấp kém, phải cố gắng học tập cho

(Xem tiếp trang 21)

QUANG-TRUNG NGUYỄN HUỆ VÀ NA-PÔ-LÊ-ÔNG

HAI NHÀ QUÂN SỰ THIÊN TÀI

(Tiếp theo)

VĂN - TÀN

Làm kiêu lòng địch

NA-pô-lê-ông là nhà quân sự thiên tài. Na-pô-lê-ông rất tự phụ về tài năng đặc biệt của mình. Ông coi vua chúa như cỏ rác. Bản thân ông, ông thay đổi vua chúa ở các nước châu Âu như người ta thay cái áo cánh hàng ngày. Tại triều đình của Na-pô-lê-ông ở Pa-ri, bọn vua chúa các nước châu Âu thường đến để cầu cạnh kêu xin đặc ân này hay đặc ân khác. Họ sợ Na-pô-lê-ông như cọp. Giáo hoàng Pi thứ VII (Pie VII) là chúa tể châu Âu Thiên chúa giáo cũng phải khúm núm trước uy thế hống hách của Na-pô-lê-ông. Ngày 10 Tháng Sáu 1809, chính Na-pô-lê-ông ra lệnh cho quân đội chiếm đóng La-mã và tước hết các tài sản mà tòa thánh đã có từ 1.500 năm. Theo lệnh của Na-pô-lê-ông, quân đội đã bắt Giáo hoàng rồi đem đi an trí ở Xa-von (Savone) trên bờ sông Ri-vi-ê-ra (Riviera). Tuy kiêu căng, hống hách, nhưng khi cần thiết Na-pô-lê-ông cũng biết tạm thời hạ mình để làm kiêu lòng địch. Hồi Tháng Mười năm 1805 quân Áo bị bao vây ở thành Un rồi cuối cùng phải đầu hàng quân Pháp. Chiến đấu chống quân đội của Na-pô-lê-ông, chỉ còn có quân Nga do Cu-tu-dốp chỉ huy. Quân Nga lúc này chỉ có 45.000 đối với 100.000 quân rất thiện chiến của Na-pô-lê-ông. Cu-tu-dốp phải chiến đấu rất gian khổ mới thoát khỏi vòng vây của quân Pháp, nhưng sau các trận chiến đấu, ông đã mất 12.000 quân trong số 45.000 quân. Nhờ viện binh, sau Cu-tu-dốp có 75.000 quân. Quân Áo lúc này còn tất cả độ 18.000 người. Cu-tu-dốp cho rằng mặc dầu có viện binh, quân Nga—Áo phải tiếp tục rút lui về phía Đông để kéo dài chiến tranh làm cho vua Phổ có đủ thì giờ nhảy vào vòng chiến đứng bên cạnh sa-hoàng A-lếch-dăng cùng đánh Pháp. Nhưng sa-hoàng A-lếch-dăng lại muốn quân Nga dừng lại để đánh quân Pháp. Na-pô-lê-ông biết ý định của sa-hoàng và lại biết cả ý định của Cu-tu-dốp. Ông rất sợ sa-hoàng theo ý kiến của Cu-tu-dốp mà cho quân Nga tiếp tục rút lui. Quân Nga cứ tiếp tục rút lui thì chiến tranh sẽ kéo dài, chiến tranh kéo dài thì Phổ sẽ nhảy vào vòng chiến. Được tin vua Phổ đã sai người đưa tới hậu thư cho Pháp, Na-pô-lê-ông lại càng cần phải

gặp quân Nga để đánh một trận quyết liệt tiêu diệt toàn bộ quân Nga. Nếu Na-pô-lê-ông thắng quân Nga trước khi Phổ nhảy vào vòng chiến, thì sau này Na-pô-lê-ông có thể dốc toàn lực lượng ra đánh Phổ. Na-pô-lê-ông cần giao chiến ngay với quân Nga để tiêu diệt quân Nga. Muốn thế, ông cần phải làm cho sa-hoàng tưởng rằng quân Pháp yếu. Lập tức một tấn hải kịch lớn được diễn ra: Na-pô-lê-ông đóng vai một viên tướng lo sợ trước lực lượng của sa-hoàng. Ông ra lệnh cho tiền đội quân Pháp rút lui, rồi ông phái tướng Xa-va-ry (Savary) đến doanh trại quân Nga đề nghị giảng hòa với A-lếch-dăng. Ông lại dặn Xa-va-ry nói với sa-hoàng là ông muốn gặp nhà vua, trong trường hợp sa-hoàng từ chối, thì xin sa-hoàng cử một phái viên đến doanh trại quân Pháp để mở cuộc đàm phán với Na-pô-lê-ông. Thấy sứ giả của Na-pô-lê-ông đến, ở phía quân Nga mọi người vui sướng lắm. Người ta cho Na-pô-lê-ông sợ, Na-pô-lê-ông đã kiệt sức rồi, Na-pô-lê-ông sắp đến ngày tiêu diệt... Rồi người ta kết luận là không thể giảng hòa với Na-pô-lê-ông, và phải đánh Na-pô-lê-ông. Sa-hoàng A-lếch-dăng từ chối không chịu hội kiến với Na-pô-lê-ông, rồi cử hoàng thân Đôn-gô-ru-cốp sang gặp Na-pô-lê-ông. Đôn-gô-ru-cốp tưởng Na-pô-lê-ông yếu thật, nên tỏ ra rất kiêu ngạo với Na-pô-lê-ông, rồi cuối cùng đưa ra những điều kiện đình chiến tất nhiên bị Na-pô-lê-ông bác bỏ. Trở về doanh trại quân Nga, Đôn-gô-ru-cốp cho mọi người biết tình hình suy yếu của quân đội Pháp. Thế là tất cả mọi người đồng ý rằng: không thể bỏ lỡ dịp tốt, phải mang tất cả quân đội đánh vào quân đội Pháp đang rục rịch rút lui để tiêu diệt hẳn quân đội Pháp. Như vậy là sa-hoàng A-lếch-dăng và các bạn đồng minh của nhà vua đã rơi vào cái bẫy mà Na-pô-lê-ông đã giương ra. Ngày 2 Tháng 12 năm 1805, một trận lớn đã xảy ra ở cao nguyên Pô-rát-den (Pratzen) ở phía tây làng Ô-xtéc-lít (Austerlitz) giữa quân đội Pháp một bên và quân đội Nga và quân đội Áo một bên. Na-pô-lê-ông thân tự chỉ huy cuộc chiến đấu từ phút đầu cho đến phút cuối. Quân Nga và quân Áo bị hoàn toàn tiêu diệt. Hoàng đế Áo Phờ-răng-xoa (François) và sa-hoàng A-lếch-dăng phải bỏ chiến trường chạy trốn. Các bầy tôi của Phờ-răng-xoa và của A-lếch-dăng theo gương chủ cũng bỏ chạy cho nhanh.

Vua Quang-Trung là một nhà quân sự thiên tài rất tin ở năng lực của mình. Ngày 24 Tháng Mười một năm mậu thân (1788) sau khi xem bức thư cáo cấp của Ngô-văn-Sở do Nguyễn-văn-Tuyết phi ngựa trạm đem về Phú-xuân, nhà vua quát lớn: «Đàn chó Ngô kia sao dám rông giỡ?» Gặp Ngô-thời-Nhiệm ở dãy Tam-diệp, nhà vua lại tuyên bố: «Nay ta đến đây tự đốc việc quân đánh hay giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh». Tuy đã nắm chắc phần thắng, vua Quang-Trung vẫn tìm cách làm kiêu lòng địch. Sau khi từ Nghệ-an ra đi, nhà vua sai Trần-danh-Bính cầm đầu tám viên sứ thần đưa đến cho Tôn Sĩ Nghị ba đạo bầm văn nói rõ về việc ông phải lên thay thế nhà Lê, và khẩn khoản xin Tôn Sĩ Nghị hãy cho đóng quân ngoài cửa ải, tra hỏi nội tình nước Nam cho rõ rồi hãy hành động. Huệ lại cho đem trả nhà Thanh bốn tuần dương binh là bọn Hắc Thiên Tôn do tướng Tây-sơn là Ngô-hồng-Chấn bắt từ trước. Nhận được bầm văn của vua Quang-Trung, Tôn Sĩ Nghị vắt xuống đất, sai chém đầu Trần-danh-Bính và bắt các sứ thần Tây-sơn giam vào ngục. Tôn Sĩ Nghị lại càng tin rằng lực lượng quân Tây-sơn không có gì đáng sợ. Sau khi vào Thăng-long, Nghị ngạo ngễ tự coi y là chủ nước Việt-nam, y coi Lê Chiêu-thống và bọn triều thần như cỏ rác. Ngày đêm y mãi miết với gái đẹp rượu nồng. Khi có người báo cho y biết quân Tây-sơn đã kéo ra dãy Tam-diệp, Tôn Sĩ Nghị vẫn tự đắc bảo Lê Chiêu-thống: «Không cần đánh vội, ta cứ lấy thế nhân rồi mà đợi quân nhọc mệt». Nhưng đến sáng sớm ngày 5 Tháng Giêng năm kỷ Dậu (1789), khi nghe thấy tiếng súng nổ liên hồi ở phía tây bắc thành Thăng-long, và khi được tin quân Tây-sơn đã hạ đồn Diên-châu ở làng Khương-thượng, Nghị sợ hết hồn vía, chỉ còn kịp nhảy lên ngựa không yên cùng với mấy tên quân kỵ chạy ra bờ sông Hồng vượt cầu phao chạy sang Kinh-bắc...

Không vạch trước một kế hoạch tấn công tỉ mỉ

Na-pô-lê-ông là nhà quân sự không có thói quen đặt ra kế hoạch tấn công chi tiết từ trong bàn giấy. Ông chỉ tự vạch ra cho mình những mục tiêu cốt yếu, những mục đích đại lược, một thời khắc biểu đại khái. Sau đó khi bắt tay thực sự đi vào chiến dịch, tùy từng hoàn cảnh, tùy theo những tin tức tình báo mà ông nhận được về các hoạt động của địch, Na-pô-lê-ông mới định ra kế hoạch chi tiết cụ thể. Tác phong làm việc này làm cho Na-pô-lê-ông sát thực tế, do đó kế hoạch tấn công mà ông vạch ra thường thường là sát với thực tế và

được ông giữ rất bí mật. Na-pô-lê-ông sở dĩ hay giành được thắng lợi trong chiến tranh, một phần là nhờ vậy. Trong Đại chiến thế giới thứ hai, các tướng lĩnh của Hít-le ở mặt trận Nga rất bức về các kế hoạch công thủ mà Hít-le đặt ra tự Bá-linh rồi bắt họ thi hành. Những kế hoạch công thủ đó được vạch ra theo ý muốn chủ quan của Hít-le, nên không ăn khớp với tình hình thực tế ở ngoài mặt trận.

Trong các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ cũng không có thói quen vạch ra trước một kế hoạch tấn công tỷ mỉ. Năm 1786 khi ra Bắc lần thứ nhất «phù Lê diệt Trịnh», Nguyễn Huệ không hề cho mọi người biết kế hoạch diệt Trịnh của ông. Đến Nguyễn-hữu-Chỉnh cũng không biết ông sẽ diệt Trịnh ra sao. Mọi người chỉ biết kế hoạch tấn công của quân Tây-sơn, khi Nguyễn Huệ đã vào Thăng-long, đóng đại bản doanh ở phủ chúa Trịnh. Cuối năm mậu thân (ngày 25 Tháng Mười một) khi cất quân từ Phú-xuân ra Bắc, Nguyễn Huệ chỉ cho mọi người biết là ông ra Bắc chuyển này là để diệt quân Thanh xâm lược. Đến Nghệ-an, gặp Nguyễn Thiếp và nói chuyện với Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huệ mới cho hay là chỉ trong mười ngày là ông sẽ phá xong hai mươi vạn quân Thanh xâm lược. Khi ra đến dãy núi Tam-diệp, do tin tức tình báo đã nhận được đầy đủ, Nguyễn Huệ mới công bố kế hoạch đánh quân Thanh cho mọi người biết. Kế hoạch này sở dĩ được thi hành tài tình và đầy đủ, chủ yếu vì nó đã được vạch ra trên cơ sở tình hình thực tế của quân Thanh.

Không coi thường địch

Na-pô-lê-ông là một nhân vật có hùng tài, ông khinh bỉ bọn vua chúa ở châu Âu và coi chúng như cỏ rác. Các giáo hoàng Pi thứ VI và Pi thứ VII đối với Na-pô-lê-ông cũng chỉ là những thầy lang băm về tư tưởng. Nhưng khi hành quân, Na-pô-lê-ông không hề bao giờ coi thường quân địch. Ông không bao giờ lại cho quân địch lại tởn tể như người ta tưởng. Trong chiến dịch Ma-răng-gô (Marengo) năm 1800, Na-pô-lê-ông rất mừng là sa-hoàng đã rút ra khỏi khối đồng minh, và tướng Nga Xu-vô-rốp không ở mặt trận nữa. Trước mặt ông, Na-pô-lê-ông chỉ có tướng Áo là Mê-lát (Mélas). Mê-lát là một viên tướng có tài, nhưng trước năm 1800, Mê-lát đã bị Na-pô-lê-ông đánh thua nhiều trận. Năm 1800, đương đầu với Mê-lát, Na-pô-lê-ông không coi thường Mê-lát. Trong cuộc tấn công Mê-lát, ông đã cẩn thận làm như ông phải đối phó với chính bản thân Na-pô-lê-ông. Do nơi trận trọng khi đánh địch, Na-pô-lê-ông thường thắng địch.

Về tác phong trên, Nguyễn Huệ cũng có những điểm tương tự như Na-pô-lê-ông vậy. Ở Phú-xuân, khi được tin quân Thanh xâm lược Việt-nam, Nguyễn Huệ quát lớn: «Đàn chó Ngô kia sao dám rông giỡ?» Ở đây Tam-điệp, ông cho mọi người biết chỉ trong mười ngày là ông phá sạch quân Thanh. Nguyễn Huệ nắm chắc thắng lợi đến mức ông tuyên bố với các tướng sĩ: «Nay hãy tạm ăn tết nguyên đán trước. Đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ ghi lấy lời nói của ta xem có sai không?» Nguyễn Huệ tin chắc rằng ông sẽ đánh bại quân Thanh. Tuy vậy ông không hề coi thường quân Thanh. Ông đã thi hành tất cả các biện pháp nhằm đi đến việc đánh bại quân Thanh. Ông đã chuẩn bị việc đánh quân Thanh đến tỉ mỉ, kỹ càng. Như mọi người đều biết, từ mùng sáng ngày mồng 5 Tháng Giêng năm kỷ Dậu (1789), quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ thân tự chỉ huy đánh đồn Ngọc-hồi, một đồn kiên cố nhất của quân Thanh. Nguyễn Huệ cho đồn quân lương vào một chỗ rồi truyền cho đốt sạch. Ông lại lấy khăn vàng buộc vào cổ để cho mọi người biết rằng trong trận quyết liệt này, quân Tây-sơn chỉ còn có hai con đường: một là thắng hai là chết. Khi quân Tây-sơn bắt đầu công đồn Ngọc-hồi, thì quân Thanh từ trong đồn bắn súng ra như mưa. Các phương tiện chống lại súng địch đã được chuẩn bị sẵn sàng: Quân Tây-sơn đã mang sẵn sáu mươi tấm ván gỗ, Nguyễn Huệ cho lấy ba tấm ghép lại thành một lá chắn lớn, ngoài phủ rơm đã tẩm nước. Như vậy là quân Tây-sơn có tất cả hai mươi tấm lá chắn lớn. Nguyễn Huệ sai mười người khỏe lưng đeo đoản đao, khiêng một lá chắn, nấp sau lá chắn có hai mươi kinh binh cầm vũ khí xếp hàng hình chữ nhất (一) tiến theo sau. Thế rồi quân Tây-sơn vừa hô vừa tiến. Súng quân Thanh trong đồn cứ bắn ra, nhưng đều trúng vào những tấm lá chắn có phủ rơm tẩm nước. Khi đã giáp lá cà, quân Tây-sơn bỏ lá chắn xuống, rút dao ra nhảy bổ vào chém quân Thanh. Quân Thanh không kịp trở tay, bị quân Tây-sơn giết hại nhiều vô kể. Để mở đường cho quân đội tiến, Nguyễn Huệ lại cho hơn một trăm voi thật khỏe xông lên trước đánh vào kỵ binh của quân Thanh. Hạ xong đồn Ngọc-hồi, quân Tây-sơn rầm rộ kéo đến phá đồn Văn-diên và đồn Yên-quyết. Chỉ huy quân Thanh là đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Triều Long, tả dực Thượng Dục Thăng đều tử trận...

Giáo dục lòng yêu nước cho quân đội

Muốn đánh thắng quân địch, phải có chiến thuật, chiến lược đúng đắn, phải biết chỉ đạo

việc thực hiện chiến lược, chiến thuật. Nhưng chưa đủ. Muốn thắng quân địch, còn cần có một đội quân có tinh thần chiến đấu cao nữa. Đội quân có tinh thần chiến đấu cao là đội quân chiến đấu cho chính nghĩa, tức đội quân biết vì sao nó chiến đấu, nó chiến đấu vì ai, vì mục đích gì. Na-pô-lê-ông là người rất hiểu rõ điều này. Như mọi người đều biết sau Cách mạng Pháp 1789, các lực lượng phong kiến châu Âu vào hùa với nhau hồng đánh phá Cách mạng Pháp. Năm 1796, Na-pô-lê-ông được Chính phủ Đốc chính cử giữ chức tổng chỉ huy đạo quân đi đánh Ý. Đạo quân của Na-pô-lê-ông là đạo quân thiếu lương, thiếu quần áo, giày mũ. Tinh thần khẩn cấp không cho phép Na-pô-lê-ông chờ cho quân đội được trang bị đầy đủ mới xuất quân. Để cho toàn quân đội thấy cần phải xuất quân, và có thể xuất quân ngay, Na-pô-lê-ông vạch cho quân sĩ biết họ cầm vũ khí ra đi là để bảo vệ nước Pháp cách mạng, chống bọn phong kiến xâm lược. Để cho quân sĩ phấn khởi và tin tưởng về việc xuất quân, Na-pô-lê-ông tuyên bố: «Binh sĩ các anh thiếu mặc, các anh thiếu ăn ... tôi sẽ dẫn các anh đến một cánh đồng màu mỡ vào hạng nhất thế giới». Thế là quân đội Pháp thấy rằng họ ra đi chuyển này vừa để bảo vệ Tổ quốc, vừa để có áo ấm, cơm no.

Nguyễn Huệ là nhà quân sự cũng biết đem tư tưởng yêu nước, tinh thần bất khuất giáo dục cho binh sĩ, khiến cho binh sĩ hiểu rõ họ chiến đấu vì ai. Quân đội Tây-sơn đi theo Nguyễn Huệ đã từng được Nguyễn Huệ nhiều lần đưa đến những thắng lợi vẻ vang. Họ đã đánh đổ chế độ phong kiến phản động ở Đường trong, họ đã đánh đổ chế độ phong kiến phản động ở Đường ngoài. Họ còn đánh đuổi hai vạn quân Xiêm xâm lược. Thực tế họ đã hiểu vì sao họ chiến đấu. Đến khi phải đương đầu với hai mươi vạn quân Thanh, Nguyễn Huệ lại phải giáo dục thêm cho quân đội lòng yêu nước. Khi duyệt binh ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ một lần nữa lại đem tinh thần yêu nước quật vào lòng tướng sĩ: «quân Thanh kéo sang xâm lược, hiện đương chiếm cứ Thăng-long, các người đã biết hay chưa? Trong vòng trời đất chia theo phận sao Dực sao Chân, Nam Bắc vẫn riêng một non sông. Người Bắc không phải nơi giống ta thì tất khác lòng khác dạ. Từ nhà Hán về sau, họ cướp đất đai ta, cá thớt nhân dân, vợ vét của cải, nông nổi ấy thật là khổ sở! Người trong nước ai cũng phải nghĩ đánh đuổi đi. Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Lê-dại-Hành, đời Nguyên có Trần-hưng-Đạo, đời Minh có Lê Thái-tổ. Các cụ không chịu bỏ tay gối nhìn quân ngoài tàn bạo, nên phải thuận lòng người, dấy quân nghĩa, đánh thắng rõ.

đuổi chúng về. Trong những khi ấy, Nam, Bắc đầu lại phân đó, bờ cõi yên ổn, vận nước lâu dài. Từ nhà Đinh đến nay, chúng ta không đến nỗi phải cái khổ Bắc thuộc. Đó lợi hại, được thua, chuyện cũ đã rành rành là thế. Nay người Thanh không soi gương Tống, Nguyên, Minh, lại sang mưu chiếm nước Nam ta, đặt làm quận huyện. Vậy ta phải vùng lên mà đuổi chúng đi!». Trong trận tiến đánh quân Thanh năm 1789, quân đội Tây-sơn đã được bồi dưỡng thêm về tinh thần yêu nước, chí quật cường, bất khuất, họ hiểu họ đấu tranh không những để bảo vệ những thành quả do khởi nghĩa nông dân (mà họ là đại biểu) đã đem lại, mà còn để bảo vệ đất nước bờ cõi nữa. Họ đấu tranh cho chính nghĩa, cho Tổ quốc, cho dân tộc, cho quyền lợi những người bị áp bức, cho nên họ sẵn sàng hy sinh tính mạng. Về mặt tư tưởng, họ ở vào cái thế áp đảo quân Thanh, cho nên quân Thanh đã bị họ đánh cho đại bại.

Phân tán và tập trung nhanh chóng

Trong các hoạt động quân sự của ông, Na-pô-lê-ông tỏ ra một nhà quân sự có tài tổ chức. Quân đội của Na-pô-lê-ông lúc bình thường thì sống phân tán, nhưng khi chiến đấu thì lại tập trung (vive dispersée, combatte réunie). Nhờ vậy khi quân địch tấn công, thì họ không sao phá được quân đội của ông, nhưng khi ông tập trung quân lại để đánh địch, thì địch dễ bị tiêu diệt.

Tài liệu lịch sử không cho phép chúng ta biết Nguyễn Huệ đã phân tán lực lượng và tập trung lực lượng cụ thể ra sao, nhưng chúng ta có ấn tượng rằng ông có phương pháp phân tán và tập trung quân đội rất thần diệu. Từ dãy Tam-điệp, gần mười vạn quân được lệnh tiến ra Bắc. Chúng ta có thể nghĩ rằng cánh quân do Nguyễn Huệ thân tự chỉ huy chỉ ít phải có đến năm vạn. Năm vạn người này nhất định phải chia làm nhiều toán, thì qua sông mới có thuyền bè, khi nghỉ mới có nhà cửa và mới có thức ăn. Tình thế bắt buộc Nguyễn Huệ phải phân tán lực lượng trong khi hành quân. Nhưng khi đến Nam-định gặp quân của Hoàng-phùng-Nghĩa, quân Tây-sơn lập tức lại tập trung ngay để tiêu diệt quân của Hoàng-phùng-Nghĩa. Gặp quân do thám của Tôn Sĩ-Nghị ở huyện Thanh-liêm, quân Tây-sơn truy kích quân Thanh đến Phú-xuyên thì bắt được toàn bộ quân do thám của Tôn Sĩ-Nghị. Đến đồn Hà-hồi, quân Tây-sơn cũng phải tập trung nhanh chóng thì mới giải quyết đồn này nhanh chóng được. Đến đồn Ngọc-hồi, mức độ và nhịp điệu tập trung của quân Tây-sơn lại cao và nhanh hơn một bậc, thì mới

có đủ điều kiện để công đồn thắng lợi. Tóm lại trên một con đường dài 76 cây số từ bến Gián-khâu đến Hà-nội, quân Tây-sơn ở vào một tình trạng luôn luôn phân tán, và luôn luôn tập trung để làm nhiệm vụ. Vậy mà trên đường tiến quân, quân Tây-sơn đi đến đâu đều thực hiện được đầy đủ nhiệm vụ chiến thuật, và nhiệm vụ chiến lược của mình. Chỉ một việc này cũng đủ nói lên tài năng tổ chức kiệt xuất của Nguyễn Huệ.

Nêu gương dũng cảm đề động viên

Vận mệnh của viên tướng quan hệ đến vận mệnh ba quân. Na-pô-lê-ông là nhà quân sự hiểu rất rõ điều này. Nếu không phải là tối cần thiết, thì viên tướng tổng chỉ huy trong lúc trận đánh đang diễn ra, không nên phơi mình ra chỗ nguy hiểm. Và như vậy chỉ vì một lẽ đơn giản rằng việc viên tướng tổng chỉ huy chết giữa lúc hai lực lượng đang giao chiến có thể làm cho toàn quân hoang mang dao động, sự bại trận có thể do đó mà ra. Nhưng đồng thời Na-pô-lê-ông lại hiểu rằng trong trường hợp đặc biệt cần thiết, viên tướng tổng chỉ huy phải tự mình nêu gương cho quân đội, nghĩa là phải phơi mình ra chỗ tên đạn thường đến được thì mới có khả năng động viên toàn quân đội tiến lên. Ngày 10 Tháng Năm 1796, trong trận nổi tiếng Lô-đi (Lodi), Na-pô-lê-ông đã mạo hiểm đi dưới làn mưa đạn, dẫn đầu một tiểu đoàn quân xung kích qua cầu. Hai mươi cỗ trọng pháo của Áo cứ nhắm vào cầu mà nhắm đạn. Sự can đảm của Na-pô-lê-ông và quân xung kích đã khiến cho quân Pháp chiếm được cầu, đánh bật quân Áo ra khỏi cứ điểm, giết hai nghìn quân Áo và bắt được mười lăm cỗ trọng pháo. Vượt qua cầu Lô-đi, Na-pô-lê-ông truy kích quân Áo, và đến ngày 16 Tháng Năm thì ông chiếm được Mi-lăng (Milan). Trong đời ông, Na-pô-lê-ông đã nhiều lần phải mạo hiểm như ở Lô-đi, và sau mỗi lần mạo hiểm như thế, ông đều đưa quân đội Pháp đến thắng lợi vẻ vang.

Trong đời hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ cũng nhiều lần mạo hiểm. Trong các lần ông mạo hiểm, đáng chú ý nhất là lần mạo hiểm ở trận Ngọc-hồi sáng ngày mùng 5 Tháng Giêng năm kỷ Dậu (1789). Trận Ngọc-hồi là trận không những quyết định cả chiến dịch đại phá quân Thanh, mà còn quyết định cả chế độ Tây-sơn, triều đại Tây-sơn nữa. Thắng trận Ngọc-hồi có nghĩa là đại thắng hai mươi vạn quân Thanh, nâng cao lên tới tột bậc uy thế của chế độ Tây-sơn, triều đại Tây-sơn. Thua trận Ngọc-hồi gần như có nghĩa là xói hỏng bống không tấc cả: Quân Thanh không những không bị tiêu

diệt, mà lại có thể quay sang tổng phản công, chiến tranh sẽ kéo dài, thủy quân của nhà Thanh từ Mãn-Quảng sẽ vượt biển đổ bộ vào Thuận-hóa, Quảng-nam, bộ binh của Tôn Sĩ-Nghị và thủy quân Mãn-Quảng sẽ phối hợp tác chiến, kẹp quân Tây-sơn vào giữa. Lúc bấy giờ « nghĩa binh » của cựu thần nhà Lê sẽ nổi lên ở nhiều nơi. Quân Tây-sơn sẽ phải chiến đấu trong những điều kiện gay go phức tạp. Nguyễn Huệ đã nhìn thấy rõ tầm quan trọng của trận Ngọc-hồi đối với vận mệnh triều đại Tây-sơn và tiền đồ nước Việt-nam. Ông thấy nhất định phải giành cho quân Tây-sơn phần thắng trong trận Ngọc-hồi. Vì vậy từ mờ sáng ngày mồng 5 Tháng Giêng năm kỷ Dậu, ông đã lấy khăn vàng buộc vào cổ để tỏ quyết tâm chiến đấu, và ông thân tự ra chỉ huy cuộc chiến đấu. Chúng ta đều biết rằng quân Thanh ở trong đồn ngay từ phút đầu bắn ra như mưa. Nhưng quân Tây-sơn cứ tiến. Cuối cùng quân Tây-sơn đã tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Ngọc-hồi... Chiều ngày mồng 5 Tháng Giêng Nguyễn Huệ dẫn đại binh tiến vào Thăng-long, áo chiến của ông đã xam xít vì thuốc súng. Đủ hiểu trận công đồn ác liệt là chừng nào, và Nguyễn Huệ đã mạo hiểm đến mức nào! Sự mạo hiểm của Nguyễn Huệ ở trận Ngọc-hồi là hoàn toàn cần thiết, nó có tác dụng động viên, thúc đẩy các tướng sĩ hăng hái tiến lên để tiêu diệt kỷ được quân Thanh.

Có nhiều tướng lĩnh có tài

Một nhân tố làm cho Na-pô-lê-ông thường giành được thắng lợi trong các hoạt động quân sự của ông là ông có nhiều tướng lĩnh có tài giúp đỡ. Béc-na-đốt, Đa-vút, Xun, Lan, Nây, Mác-mông, Ô-giơ-rô (Augereau), Mui-ra (Murat) v.v... đều là những tướng lĩnh có tài. Nói chung họ được Na-pô-lê-ông giáo dục trong các trận đánh. Tài năng các tướng lĩnh nói trên không phải giống hần nhau. Nhưng tất cả đều giống nhau ở chỗ: họ đều là những người can đảm, và là những người thực hành tốt các chủ trương của Na-pô-lê-ông.

Trong quá trình lãnh đạo khởi nghĩa Tây-sơn và đưa quân Tây-sơn đi chiến đấu, Nguyễn Huệ cũng tạo ra được nhiều tướng lĩnh có tài như Trần-quang-Diệu, Bùi-thị-Xuân, Ngô-văn-Sở, Phan-văn-Lân, Nguyễn-văn-Tuyết, đồ đốc Mru (hay Long), đồ đốc Bảo, đồ đốc Lộc v.v... Mức độ tài năng những người này cũng khác nhau. Nhưng tất cả đều rất mực can đảm. Mọi người đều biết thái độ dũng cảm của bà Bùi-thị-Xuân, khi bà bị Nguyễn-phúc-Ánh thiêu chết ở cửa Đông Hà-nội. Các tướng lĩnh nói trên theo Nguyễn Huệ từ lâu, và đều lập được công to. Phan-văn-Lân, Ngô-văn-Sở đã cùng với

Nguyễn Huệ chỉ huy trận đánh đồn Ngọc-hồi. Đồ đốc Long đã đem quân Tây-sơn vào Thăng-long trước nhất. Các tướng lĩnh của Nguyễn Huệ đều được ông tin cần, và đều là những người thực hành tốt các chủ trương của ông. Cái khéo của Nguyễn Huệ là ông giao cho họ một nhiệm vụ, nhưng không hề làm cho họ mất sáng kiến, mất tính chủ động. Sau khi diệt Vũ-văn-Nhâm, Nguyễn Huệ giao Bắc-hà cho bọn Ngô-văn-Sở. Ông nói: « Ngô-văn-Sở, Phan-văn-Lân là nanh vuốt của ta; Nguyễn-văn-Dụng, Trần-thuận-Ngôn là tâm phúc của ta. Ngô-thời-Nhiệm tuy là người mới, nhưng là bậc tâm thần, ta coi như khách. Nay ta giao cho các khanh hết thảy mọi việc quân quốc, coi quản mười một trấn trong toàn hạt. Hễ có điều chi, ta cho cứ được tiện nghi làm việc. Song các khanh cần phải họp bàn với nhau, chứ đừng phân bì kể mới người cũ, miễn sao làm cho được việc, ta mới yên lòng ». Nguyễn Huệ tỏ ra rất tin cần các tướng lĩnh của ông. Thái độ của ông làm cho các tướng lĩnh phấn khởi, và có điều kiện để phát huy đầy đủ sáng kiến của họ. Sự tình này thể hiện rõ rệt nhất trong việc quân Tây-sơn rút ra khỏi Thăng-long để kéo về đóng ở dãy Tam-diệp cuối năm mậu thân. Như trên đã nói, Nguyễn Huệ đã giao Bắc-hà cho bọn Ngô-văn-Sở, Phan-văn-Lân, Ngô-thời-Nhiệm, rồi mới trở về Phú-xuân. Nguyễn Huệ ra đi chưa được bao lâu, khi quân Thanh kéo sang Việt-nam xâm lược. Tình thế của bọn Ngô-văn-Sở thật là khó xử. Nhiệm vụ của họ trước của họ buộc họ thấy giặc là phải đánh. Nhưng cuối năm mậu thân, nếu bọn Ngô-văn-Sở mang quân Tây-sơn ra chống đánh quân Thanh, thì không còn nghi ngờ gì nữa, quân Tây-sơn sẽ bị quân Thanh tiêu diệt dễ dàng. Sau khi hội ý với Ngô-thời-Nhiệm, Ngô-văn-Sở đã quyết định đem toàn bộ quân đội rút về dãy Tam-diệp để chờ Nguyễn Huệ ra định đoạt. Nguyễn Huệ nhận việc rút lui ra khỏi Thăng-long là đúng, cho nên khi ra đến dãy Tam-diệp, không những ông không trách phạt việc rút quân, mà ông còn khen chủ trương rút quân của Ngô-thời-Nhiệm là một kế để làm kiên lòng địch. Tình hình Bắc-hà hồi cuối năm 1877 sẽ hoàn toàn thế khác, nếu trước khi quay vào Phú-xuân, Nguyễn Huệ lại giao cho bọn Ngô-văn-Sở một nhiệm vụ nhất định là phải cố sống cố chết giữ lấy Thăng-long...

Quan tâm đến đời sống của binh sĩ

Na-pô-lê-ông là người có tài dân cảnh, đóng kịch. Chúng ta đã biết ông đóng vai viên tướng sợ sệt quân Nga và rút lui để đánh lừa sa hoàng A-lếch-dăng như thế nào rồi. Đối với Na-pô-lê-ông, quân sĩ chỉ là bia đỡ đạn. Tuy vậy ông

vấn chú ý đến đời sống của binh sĩ. Ngay khi đã lên ngôi hoàng đế, ông vẫn thường xuống tận chỗ các binh sĩ thường ăn ở để thăm hỏi họ. Ông vuốt rìa họ, beo tai họ, hỏi han, cười đùa với họ. Họ tin và rất yêu ông. Trong cuộc rút lui ở Xi-ry năm 1799, ông đã chịu đựng tất cả mọi sự gian khổ của một cuộc rút lui, y như hết các binh sĩ. Lúc này, trong quân đội Pháp có nhiều người ốm. Na-pô-lê-ông hạ lệnh cho tất cả mọi người phải xuống ngựa để dành ngựa cho người ốm. Một người lính giữ ngựa tưởng lệnh trên không thi hành đối với ông tổng chỉ huy, nên hỏi ông là ông muốn lấy con ngựa nào để cưỡi. Tức giận, Na-pô-lê-ông vút vào mặt người lính một roi và quát: «Tất cả mọi người phải đi bộ, ta là người đầu tiên phải như thế. Mày không biết mệnh lệnh hay sao?». Trong cuộc rút lui thảm hại ở Nga năm 1812, quân đội Pháp chịu nhiều sự thiếu thốn, đau khổ khủng khiếp. Lần này, Na-pô-lê-ông cũng không đi ngựa. Ông cầm ba-toong vừa đi bộ vừa nói chuyện với các binh sĩ. Thái độ đồng cam cộng khổ của Na-pô-lê-ông làm cho quân đội của ông thêm tin ông, quý ông, và làm cho sự gian khổ mà mọi người phải chịu đựng tự nhiên giảm bớt tính chất nghiêm trọng của nó.

Nguyễn Huệ cũng là nhà quân sự có thói quen đồng cam cộng khổ với binh sĩ của ông. Tài liệu lịch sử cho chúng ta biết quân Tây-sơn thường lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Năm 1786, sau khi đánh đổ họ Trịnh, kéo quân vào chiếm Thăng-long, Nguyễn Huệ cho đem tất cả gấm vóc, vàng bạc, châu báu ở trong kho phủ chúa Trịnh chia cho các tướng sĩ. Tướng sĩ Tây-sơn thường có nhiều vàng bạc mang ở trong mình. Những vàng bạc này là những vàng bạc tịch thu của bọn phong kiến Nguyễn-Trịnh mà Nguyễn Huệ đem phân phát cho mọi người trong quân đội. Việc Nguyễn Huệ cho quân đội ăn Tết nguyên đán vào ngày 20 Tháng Chạp năm Mậu thân tỏ ra ông hiểu rõ tâm lý của binh sĩ, và chú ý đến đời sống của binh sĩ. Người dân Việt-nam rất tha thiết với Tết nguyên đán. Nhiều người làm ăn quanh năm dành dụm để rồi đến cuối năm ăn Tết. Do yêu cầu của sự nghiệp đánh giặc cứu nước, cuối năm Mậu thân, Nguyễn Huệ phải đem quân ra Bắc đánh Tôn Sĩ-Nghị. Chiến dịch diễn ra vào đúng dịp Tết. Hiểu rõ thắc mắc của mọi người, Nguyễn Huệ hạ lệnh cho mọi người ăn Tết trước ở dãy Tam-diệp rồi mới xuất quân. Ông tuyên bố: «Nay hãy tạm ăn Tết nguyên đán trước. Đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ ghi lấy lời của ta xem có sai không?». Thế nghĩa là quân Tây-sơn được ăn hai cái Tết: Cái Tết ngày 20 Tháng Chạp ở dãy Tam-diệp và cái Tết vào ngày

mồng 7 tháng giêng ở Thăng-long. Cái Tết thứ hai này mới thật linh đình, đó là cái Tết chiến thắng, cái Tết về vang sung sướng cho tất cả mọi người, nhất là cho những người đã đem xương máu tạo ra cái Tết ấy. Ngày mồng 7 Tháng Giêng, khi quét sạch quân Thanh và làm chủ Thăng-long, Nguyễn Huệ cho mổ rất nhiều bò lợn để khao thưởng ba quân. Quân Tây-sơn lại ăn một cái Tết nữa đúng như Nguyễn Huệ đã hẹn ở dãy Tam-diệp.

Chú ý đến tình báo

Na-pô-lê-ông là một nhà quân sự rất chú ý đến công tác tình báo. Ở Nga, ở Phổ, ở Áo, ở Ý, Na-pô-lê-ông đều có nhiều người cung cấp những tin tức tình báo cho ông. Nhờ vậy, ông hiểu rất rõ ý định của đối phương. Cuối năm 1805 Na-pô-lê-ông sở dĩ đóng vai một viên tướng nhát sợ, cho quân đội Pháp rút lui để khỏi bị tiêu diệt, là vì ông đã biết rõ rằng sa-hoàng A-lếch-dăng không muốn để tướng Cu-tu-dốp cho quân Nga cứ rút mãi về phía đông, mà muốn cho quân Nga dừng lại để đánh quân Pháp. Ngày 2 tháng 12 năm 1805 quân Nga và quân Áo sở dĩ bị đại bại ở phía tây làng Ốt-xtéc-lit, chủ yếu là vì Na-pô-lê-ông biết tình hình quân Nga, còn sa-hoàng A-lếch-dăng lại không biết gì tình hình quân Pháp.

Tôn Vũ có nói: Biết mình biết người, trăm trận đánh trăm trận được. Biết người nói đây là nắm được đầy đủ những tin tức tình báo về quân địch. Trong các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ cũng rất chú ý đến công tác tình báo. Tháng năm năm Bính ngọ (1786) Nguyễn Huệ khi đem quân ra đánh Thuận-hóa mà trấn thủ là Phạm-ngô-Cầu. Nhờ có tình báo, Huệ biết Phạm-ngô-Cầu là kẻ mê tín và đa nghi. Huệ đã dùng mưu khiến cho Phạm-ngô-Cầu chủi đầu vào việc lập đàn chay, rồi Huệ lại dùng mưu ly gián làm cho Ngô-Cầu nghi ngờ Hoàng-dinh-Thê, và cuối cùng không tiếp ứng cho Hoàng-dinh-Thê, để mặc cho quân Tây-sơn đánh giết cha con Đình-Thê. Năm 1788 khi mang quân ra đánh quân Thanh ở Thăng-long, Nguyễn Huệ dám cho đi đốc Bảo, đi đốc Long mang voi chiến ngựa chiến đi đường tắt lên vào lòng địch để đánh địch, là vì ông đã nắm được đầy đủ tin tức về quân địch ở chung quanh Thăng-long.

Tập trung binh chủng quan trọng

Trong chiến dịch đánh Áo năm 1805, quân đội của Na-pô-lê-ông có tất cả 186.000 người. Số quân 186.000 chia ra làm bảy lộ quân. Mỗi lộ quân có đủ các binh chủng như bộ binh, pháo binh, kỵ binh. Nhưng đại bộ phận pháo binh và kỵ binh lại đặt ngay dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Na-pô-lê-ông. Thống chế

Muy-ra (Murat) về danh nghĩa là tư lệnh đội kỵ binh gồm 44.000 người, nhưng thật ra Muy-ra chỉ là người phụ tá có nhiệm vụ thi hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông. Tất cả kỵ binh cũng như pháo binh đều do Na-pô-lê-ông nắm giữ. Vì nắm giữ và trực tiếp chỉ huy kỵ binh và pháo binh là hai binh chủng giữ vai trò vô cùng quan trọng trong các trận đánh hồi thế kỷ XVIII cũng như các thế kỷ khác sau này cho nên khi cần thiết Na-pô-lê-ông có thể tập trung tất cả kỵ binh và pháo binh đánh vào một nơi quan trọng nhất của địch. Năm 1805 quân đội Áo sở dĩ bị tan vỡ nhanh chóng một phần là vì vậy.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, tượng binh (voi chiến) cũng giữ vai trò quan trọng trong các trận đánh. Hồi đầu thế kỷ thứ XV Hồ-quý-Ly cũng có một đội tượng binh quan trọng. Khi quân Minh đánh thành Đa-bang, Quý-Ly cho tượng binh ra đánh quân Minh. Trương Phụ dùng lối sư tử khoác vào mình ngựa, rồi thúc ngựa ra giao chiến. Voi tượng là sư tử thật, sợ quay lại chạy, quân Minh thừa thắng đuổi theo, quân Hồ đại bại. Tượng binh của quân đội Nguyễn Huệ khác hẳn tượng binh của Hồ-quý-Ly. Trên các voi chiến của Nguyễn Huệ đều có quân sĩ cầm hỏa

hồ. Khi gặp quân địch, quân sĩ vừa thúc voi tiến, vừa dùng hỏa hồ bắn vào quân địch. Voi chiến của Nguyễn Huệ như vậy khác nào một thứ chiến xa tiến đến đâu quân địch tan vỡ đến đấy. Sáng sớm ngày mùng 5 Tháng Giêng năm kỷ Dậu, gặp tượng binh của Nguyễn Huệ, kỵ binh của quân Thanh hoảng sợ vội quay lại chạy. Chúng ta không rõ quân đội của Nguyễn Huệ được tổ chức cụ thể như thế nào. Chúng ta chỉ biết ở dãy núi Tam-diệp, khi đó đồn Lộc xuất quân tiến về miền Phụng-ng (Bắc-giang) và đồn Tuyết xuất quân tiến về miền Hải-dương, thì hai cánh quân này không có tượng binh. Do đó chúng ta nghĩ rằng Nguyễn Huệ đã tập trung tất cả tượng binh cho lộ quân thứ nhất tức lộ quân có nhiệm vụ đánh vào Thăng-long. Trong lộ quân thứ nhất, có ba cánh quân là cánh quân của đồn đốc Bảo, cánh quân của đồn đốc Long, và cánh quân chủ lực do Nguyễn Huệ thân tự chỉ huy. Cả ba cánh quân đều có tượng binh, nhưng hình như cánh quân chủ lực có nhiều tượng binh nhất. Vì trong trận đánh đồn Ngọc-hồi, chúng ta thấy tượng binh xuất hiện từ đầu đến cuối, và tượng binh đã góp phần quan trọng vào trận hạ đồn Ngọc-hồi, một trận có tính chất quyết định toàn bộ chiến dịch cả phá 20 vạn quân Thanh hồi đầu năm 1789.

* * *

Về quân sự, giữa Na-pô-lê-ông và Nguyễn Huệ có nhiều điểm giống nhau, chúng tôi đã trình bày sơ lược ở bên trên.

Các nhà sử học châu Âu viết rất nhiều chuyên đề về Na-pô-lê-ông. Không phải chỉ giới sử học Pháp viết nhiều về Na-pô-lê-ông, mà ở nhiều nước châu Âu như ở Nga, ở Anh, ở Đức v.v..., người ta cũng viết nhiều về Na-pô-lê-ông. Hàng vạn bộ sách về Na-pô-lê-ông đã được viết ra. Ít có nhân vật lịch sử được nói nhiều như Na-pô-lê-ông. Sau Đại chiến thế giới thứ nhất (1914—1918), ở Pháp người ta đã xuất bản *Tập chỉ nghiên cứu về Na-pô-lê-ông* (Revue des études napoléoniennes). Na-pô-lê-ông đã thành cái đề tài lịch sử được nhiều người viết và nhiều người đọc. Về Na-pô-lê-ông cho đến nay, người ta biết đã khá kỹ càng, tỷ mỉ.

Nguyễn Huệ là bậc anh hùng dân tộc rất hiếm có của chúng ta. Nguyễn Huệ chỉ sống có gần bốn mươi năm, và chỉ hoạt động quân sự chừng hai mươi năm. Nhưng hai mươi năm ấy là hai mươi năm đầy những chiến công hiển hách. Na-pô-lê-ông cũng hoạt động quân sự khoảng hai mươi năm. Trong hai mươi năm ấy, Na-pô-lê-ông đã ghi được bao chiến công

hiền hách làm kinh thiên động địa ở châu Âu. Trước sau Na-pô-lê-ông đánh tất cả sáu mươi trận lớn. Trong sáu mươi trận này, có trận Na-pô-lê-ông thua như trận đánh Nga và trận Oét-téc-lô. Trong các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ chưa thua một trận nào. Huệ đánh đâu thắng đấy và đều thắng rất nhanh. Ở châu Âu, do nghiên cứu nhiều về Na-pô-lê-ông, người ta đánh giá rất cao tài năng quân sự của Na-pô-lê-ông: Na-pô-lê-ông được coi là nhà quân sự thiên tài bậc nhất thế giới. Ở nhiều trường quân sự ở châu Âu, chiến lược, chiến thuật của Na-pô-lê-ông được nghiên cứu và học tập khá kỹ càng.

Chúng ta, người Việt-nam, chúng ta chưa có cơ sở khoa học đưa tài năng quân sự của Na-pô-lê-ông và tài năng quân sự của Nguyễn Huệ lên cân tiểu ly để xem ai hơn ai kém. Hiện nay chúng ta thấy Nguyễn Huệ nếu có kém Na-pô-lê-ông, thì chỉ kém về hai điểm sau này. Trước hết Na-pô-lê-ông hơn Nguyễn Huệ ở chỗ ông sinh trưởng ở một nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển là nước Pháp. Na-pô-lê-ông trưởng thành vào lúc cách mạng tư sản Pháp đã thắng lợi, dòng họ Bôc-bông (Bourbons) đã bị quét đổ. Giai cấp quý tộc Pháp chạy

sang các nước kêu xin lực lượng phong kiến các nước mang quân đánh cách mạng Pháp, trả ngai vàng cho dòng họ Bourbon. Sự can thiệp của phong kiến châu Âu làm phần nô nhân dân Pháp, Na-pô-lê-ông nhân cái khí thế cách mạng của nhân dân Pháp đang lên, mà mang quân đi đánh Ý, rồi sau đó tung hoành ở hầu khắp châu Âu. Nguyễn Huệ sinh trưởng ở một nước phong kiến lạc hậu, chế độ phong kiến đè nặng lên các tầng lớp nhân dân. Khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra và phát triển trong điều kiện chế độ phong kiến ở Đường trong, ở Đường ngoài đã thối nát đến cực điểm. Nhưng khởi nghĩa Tây-sơn không có một lực lượng xã hội mới, tiến bộ làm hậu thuẫn...

Điểm thứ hai mà Nguyễn Huệ kém Na-pô-lê-ông là việc ông mất sớm. Như chúng ta đều biết, Nguyễn Huệ mất năm ông bốn mươi tuổi (tính theo tuổi ta) giữa lúc tài năng ông đang phát triển. Lúc còn ở dãy Tam-điệp, sau khi dặn Ngô-thời-Nhiệm chuẩn bị điều kiện giảng hòa với nhà Thanh, Nguyễn Huệ nói với mọi người: «Cứ cho ta mười năm nữa, quân ta mạnh, nước ta giàu, thì ta có sợ gì chúng?». Năm Kỷ Dậu (1789) giảng hòa với nhà Thanh, đến năm Nhâm tý (1792) mới được ba năm, Nguyễn Huệ đã cho người sang nhà Thanh cầu hôn và đòi hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây. Công việc đang tiến hành, thì đột nhiên Nguyễn Huệ mắc bệnh, rồi đến ngày 29 Tháng Bảy năm Nhâm tý (1792) thì mất ở Phú-xuân. Nếu Nguyễn Huệ không mất sớm, rất có thể việc đòi đất Lưỡng Quảng

sẽ dẫn đến cuộc chiến tranh giữa hai nước Việt—Thanh. Lúc ấy không phải một Tôn Sĩ-Nghị nào đó sẽ mang quân vào đánh Việt-nam, mà chính là Nguyễn Huệ mang quân tiến vào Lưỡng Quảng... Cuộc chiến tranh này nếu có, nó sẽ là cuộc chiến tranh xâm lược. Nhưng chúng ta có thể dự đoán rằng một khi quân Tây-sơn của Nguyễn Huệ tiến vào Lưỡng Quảng, thì nhiều việc bất ngờ có thể xảy ra...

So sánh Na-pô-lê-ông và Nguyễn Huệ về mặt quân sự, chúng ta thấy giữa hai nhân vật lịch sử này, có nhiều điểm rất giống nhau. Chỉ tiếc rằng những công trình nghiên cứu chuyên đề về Nguyễn Huệ ở nước ta còn ít quá. Đặc biệt về các hoạt động quân sự của Nguyễn Huệ, thì các công trình nghiên cứu của chúng ta lại quá ít. Đó cũng là một thiếu sót của giới sử học chúng ta.

Dân tộc chúng ta có nhiều truyền thống về vang. Truyền thống đấu tranh võ trang rất oanh liệt của Nguyễn Huệ là truyền thống cần phát huy và học tập.

Hồi còn nhỏ tuổi, Na-pô-lê-ông theo học ở trường quân sự Bơ-ri-en (Brienne), chuyên về pháo binh, về sau khi cầm quân, ông thường sử dụng tài tình binh chủng trọng pháo để đánh địch. Còn Nguyễn Huệ chỉ biết quân sự, khi theo anh khởi nghĩa. Vậy thì tại sao Nguyễn Huệ lại trở thành một nhà quân sự đại tài đã làm nên sự nghiệp kinh thiên động địa? Đó quả là một đầu đề, đáng cho mọi người suy nghĩ và nghiên cứu.

TRÍCH ĐĂNG BẢN BÁO CÁO...

(Tiếp theo trang 13)

ngày càng tiến bộ. Cái danh từ nhà sử học mà chúng ta thường tặng nhau một cách hơi xa xỉ không phải chỉ là người có một số kiến thức về sử học nhất định mà còn phải phục vụ được chế độ, theo kịp với trào lưu tư tưởng hiện đại. Hiện nay chúng ta có thể nói thật rằng việc đào tạo cán bộ của ta chưa có một nề nếp nào. Đảng ta đã lên tiếng hô hào là tiến quân vào khoa học, nhưng để có một đội ngũ cán bộ khoa học, phải có sự chuẩn bị đào tạo cán bộ. Vậy mà việc đào tạo cán bộ hiện nay nếu có thì cũng chỉ theo lối sản xuất thủ công nghiệp trong khi nhu cầu đòi hỏi phải sản xuất theo lối đại công nghiệp. Giải quyết vấn đề mâu thuẫn này cố nhiên không phải chỉ do sự nỗ lực của giới sử học

chúng ta, mà còn phải do sự quan tâm của Đảng và chính phủ. Riêng về phần chúng ta, với phương châm vừa học vừa làm, phải khiêm tốn, phải cố gắng để ngày càng tiến bộ.

Bản báo cáo hôm nay, chúng tôi mới làm cái công việc là kiểm điểm công tác sử học trong mười năm qua, thêm vào đây một vài nhận xét của mình. Chúng tôi mong rằng: mười năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và chính phủ, công tác sử học đã tiến được một bước. Rồi đây, trước một triển vọng vô cùng tươi sáng, công tác sử học sẽ góp phần xứng đáng vào việc kiến thiết chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thống nhất tổ quốc, xây dựng nền sử học mới của ta và đóng góp vào cuộc xây dựng nền sử học mới trên thế giới.

NGUYÊN BẢN HAI TỜ' ĐẶC CHIẾU VÀ MỘT TỜ' THÔNG TƯ' TRIỀU CẢNH-THỊNH (1795) VỀ VIỆC TUYÊN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO NHÂN TÀI VĂN VỐ VÀ VIỆC BỐ TRÍ CANH PHÒNG Ở CÁC TRẤN

TRẦN-VĂN-GIÁP

N GÀY mồng 5 tháng giêng âm lịch (17-2-1963) là ngày kỷ niệm ngày chiến thắng Đống-đà. Nói đến hai chữ Đống-đà, chúng ta, ai cũng nghĩ ngay đến Nguyễn Huệ và triều Tây-sơn. Nguyễn Huệ là một vị anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng, tiêu biểu cho tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước; tiêu biểu cho đức tính quả cảm bất khuất, chống ngoại xâm, thống nhất đất nước từ Bắc chí Nam. Triều Tây-sơn tuy ngắn ngủi (1778 — 1802), nhưng đã đem lại nhiều cải cách về chính trị và giáo dục, về tổ chức chính trị và nông nghiệp: như « muốn dùng chữ Nôm làm một lợi khí để xây dựng một nền học thuật Việt-nam » (1) Lập Sùng-chính thư viện để tổ chức việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm; việc tổ chức các quan chức ở các trấn, việc khuyến khích khai hoang, v.v... Nhưng, thực không may cho ta, nhất là cho các nhà chuyên khảo về « triều Tây-sơn », một số lớn, hầu như toàn bộ các tài liệu công văn triều Tây-sơn, đã bị Gia-long và Minh-mạng cho đem tiêu hủy. Tới ngày nay, hết sức sưu tầm, may ra chỉ mới thấy còn sót lại được một số rất ít tại các đình thờ các võ tướng triều Tây-sơn, hay tại các miền núi rừng hẻo lánh.

Khoảng đầu năm 1938 (15-1), nhân đi khảo sát về phong tục ngữ ngôn dân tộc Mường tại vùng Hòa-bình, Ninh-bình, v.v..., trong khi lục tìm một đồng giấy cũ của nhà một Quan-lang ở Lương-sơn, tôi tìm thấy ba bản công văn cũ niên hiệu triều Cảnh-thịnh (1795). Tôi liền khéo léo lượm được cả ba tờ ấy, đem về xếp vào hồ sơ, định đề nghiên cứu và phổ biến. Nhưng việc ấy chưa kịp làm. Gần đây, tôi lại tìm thấy cái phong bì đựng ba bản công văn ấy trong một đồng giấy bỏ đi của Thư viện Khoa học Trung ương, nay xin chụp ảnh nguyên bản ba tờ ấy, phiên âm, dịch nghĩa và phân tích qua loa một số đặc điểm ở trong đó, đề gọi là góp phần vào việc nghiên cứu triều đại Tây-sơn.

Sau đây tôi chỉ phiên âm và dịch nghĩa nguyên văn ba bản công văn, còn những điều ghi chép lặt vặt về sau đều bỏ cả.

Bản I

Phiên âm

[Chiếu]... Thiên hạ thần dân sĩ thứ đẳng khâm tri: Dư văn, tự cổ thánh nhân lý thiên hạ, mạc bất sùng chính truất tà; tể thánh đạo hiền hành, nhân tâm qui chính; dụng thị phong tục thuần túy, trị đạo ích xương, hóa suất chỉ cơ lương hữu sở tại. Cận lai chính giáo cửu thi, dân nhật thâm Tây-dương Hoa-lang đạo tiếm hành quốc nội, cổ hoặc chúng tâm; quốc nhân chuyển tương cưỡng dụ, hãm nhập mê đồ, tà thuyết tứ hành, thánh đạo cơ hồ hối tác. [Ta vâng đạo quân sư, cầm quyền trị giáo, nay thấy] nhân tâm hãm nich [lệ rằng] thế đạo tiếm nhập ư tà; [lòng muốn] sanh phủ chính thống, hủy tuyệt dị đoan [cho chúng nhân biết đường su hướng] [Trở những kẻ] cao nhân chính sĩ [vui đạo thánh hiền, xưa nay] thác gián sơn dã, hối tích làm tuyền [khi thấy] dân từ bí hạnh, nhật tích nguyệt thâm [ắt cũng lấy chính đạo làm kỷ ưu, mà] đại thi thủ đoan, hành đạo tể thời; [chỉ nhờ đề] dị đoan vi hại, hoặc thế vu dân, dĩ thượng phong hóa.

Tư dĩ trạch sai kinh quan phân hành các xứ, đồng dữ sở tại trấn quan, phỏng cầu di đạt, [hể hể ai biết đâu có hiền sĩ] sưu văn cao tăng ẩn hối [có kinh thao lược] cao xuất chúng nhân giả, trần cử tại khâm sai quan. Dĩ lễ trưng sinh phó kinh [ngỗ đề] phụ tá vi chính. [Như những kẻ]... thư du học [có chí khoa danh, nay đã được] khai văn học khoa, sai quan phụng hành khảo thí [... có] tài thức đỉnh dị, quán thông

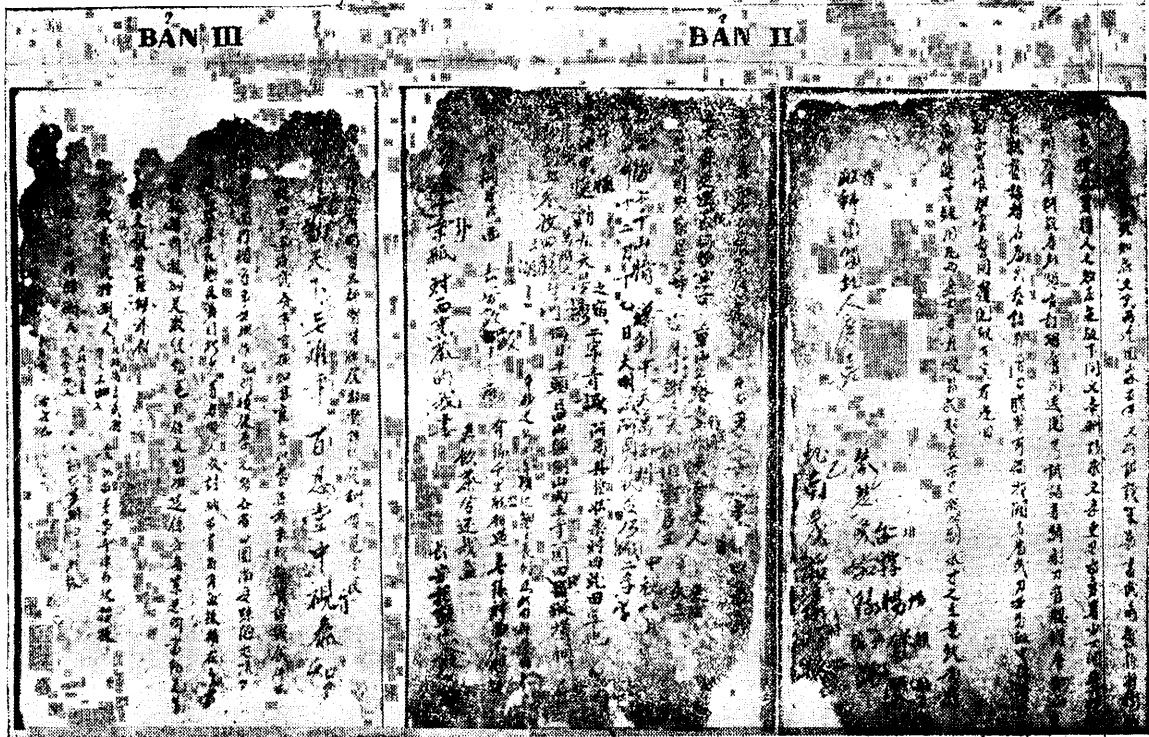
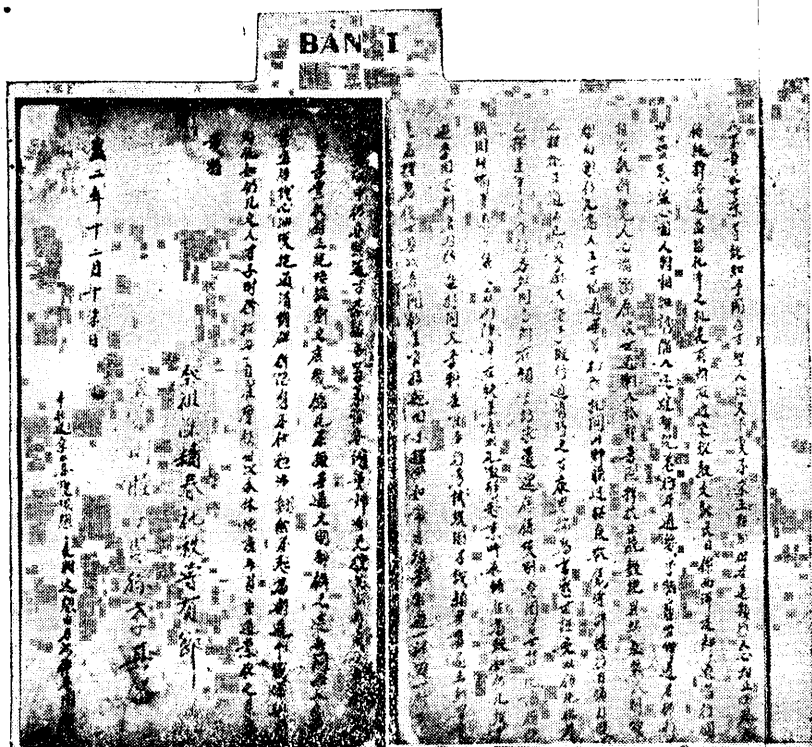
(1) Xem: *Cách mạng Tây-sơn*, của Văn-Tân, tr. 164 — 167 và *La sơn phu tử* của Hoàng-xuân-Hãn, tr. 148 — 153.

NGUYỄN VĂN HAI BẢN ĐẶC CHIẾU VÀ MỘT TỜ THÔNG TƯ TRIỀU CẢNH-THỊNH (1795)

Bản I — Tờ đặc chiếu của triều đình Cảnh-thịnh về việc thu dụng văn tài.

Bản II — Tờ đặc chiếu của triều Cảnh-thịnh về việc thu dụng võ tài.

Bản III — Một tờ thông tư của cấp trấn về việc phòng thủ trấn sở.



(Số microfilms của Thư viện Khoa học Trung-ương : 1675)

ngũ kinh tứ thư văn nghệ giả, trạc vi tuần sĩ, cụ dĩ danh văn; nhưng sai quan tiếp nghênh hồi kinh trạc dụng. Như thường tài sơ học năng thông nhất kinh hoặc nhất truyện giả, tịnh nghĩ thủ trụng; nhưng các chiếu tùy tài học, loại phân đẳng đệ; Tu tấu văn, lượng hứa chuẩn miễn sưu linh tam niên, hoặc lục niên, tỉ đặc chuyên sự học nghiệp, phù tri chính thống, bồi thực tư văn, thứ cơ nho phong phi chấn, thánh đạo đại minh, tà tích chi đồ vô gián nhi nhập. Phàm quyết sĩ thứ, nghĩ thể thức tâm.

[Dầu ai] bảo đạo thanh tu [bấy nay] ăn thân bất sĩ [miễn phải] phiên nhiên phi khởi, vi tư đạo can thành, dung tư trị hóa. [Như những kẻ văn nhân tài tử [thì nay cũng] tranh tư trạc ma, tịnh bạch dĩ thừa hưu đức, thứ vô phụ trọng đạo sùng nho chi mỹ ý. Khâm tai. Đặc chiếu.

Cảnh-thịnh nhị niên, thập nhị nguyệt thập thất nhật (7-1-1795).

Phụng sao tổng Lạc-thổ huyện, Quỳnh-côi tổng, Tổng-trưởng chuyển tổng tổng nội các xã, tỉ các chu tri.

Dịch nghĩa:

[Chiếu:] Các quan tư cùng người đi học và dân chúng trong nước tuân biết.

Ta nghe: Từ xưa đẳng thánh nhân trị thiên hạ, hết thấy đều trọng điều chính, bỏ điều tà, để cho đạo thánh sáng tỏ ra, lòng người qui vào chỗ chân chính, thì phong tục mới được thuần hậu, chính trị ngày một xươg long. Đó là then máy việc dạy dân, trị dân.

Gần đây, chính, giáo trở nải, nhân dân lên lút theo đạo Hoa-lang của người Tây-dương (tức đạo Thiên chúa do người Tây phương đem lại, trong đó có người Hòa-lan). Chúng ngầm đem đạo ấy truyền bá khắp trong nước, dụ dỗ dân chúng, làm cho mê hoặc lòng người. Người trong nước lại tự lừa dối lẫn nhau, hãm vào con đường mê tối, tà thuyết tràn lan, đạo thánh hầu như bị mờ ám.

[Ta vàng đạo quân sư, cầm quyền trị giáo, nay thấy] lòng người đắm đuối [lệ rằng] (e rằng) thể đạo dần dần đi vào đường tà, [lòng muốn] giữ gìn chính thống, trừ bỏ dị đoan [cho chúng nhân biết đường xu hướng]. [Tưởng những kẻ] cao nhân chính sĩ [vui đạo thánh hiền, xưa nay] vẫn ăn lãnh ở chỗ thôn quê rừng rú, [khi thấy] những lời dâm dăng, những nết tà tất, ngày tháng chổng chắt mãi lên, ắt cũng lấy chính đạo làm kỷ ưu] (bồn phận của mình phải lo), [mà] ra tay làm đạo cứu đời [chỉ (há) nỡ để] dị đoan làm hại, lừa đời dối dân, tổn thương phong hóa.

Nay đã lựa chọn quan kinh, chia nhau đi các xứ, cùng với trấn quan sở tại, hồi tìm những người đi dật, [hễ ai biết đâu có hiền sĩ] và hồi tìm những bậc cao tăng ẩn kín [có kinh (lời) thao lược] hơn người thì bày tỏ với quan khâm sai, lấy lễ mời đón đến kinh [ngõ (ngõ hầu) để] giúp cho chính trị [như những kẻ... thư (sinh) còn đang đi học, [có chỉ khoa danh, nay đã được] mở khoa thi văn, sai quan phụng hành khảo thí. [Ai có] tài thức đặc biệt, thông hiểu năm kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-thu), bốn truyện (Trung-dụng, Đại-học, Luận-ngữ, Mạnh-tử) và văn nghệ, thì cất lên là hạng tuần sĩ, kẻ đủ tên tâu lên, sẽ sai quan nghênh tiếp về kinh bổ dụng. Còn như những người tài thường mới học, đã thông hiểu được một kinh, hay thông được một truyện đều nên chăm lấy; rồi chiếu theo tài học chia ra thứ bậc, làm tờ tâu tâu lên, sẽ lượng chuẩn cho miễn công sưu, miễn đi lính trong hạn ba năm hoặc sáu năm; để cho được chuyên tâm chăm học, giữ gìn chính thống, bồi đắp tư văn, ngõ hầu nho phong chấn khởi lên, thánh đạo rõ rệt ra, những tà thuyết không len vào chỗ nào được.

Tất cả các sĩ thứ đều nên hiểu thấu. [Dù ai] giữ đạo thanh tu, [bấy nay] lãnh mình không chịu ra làm quan, [miễn phải] cố gắng đứng lên, để làm ngọn đạo sắc, bức thành bền cho đạo học, và giúp cho đường chính trị giáo dục. Còn [như những kẻ] văn nhân tài tử [thì nay cũng] phải đua nhau gọi rửa dùi mài, giữ mình cho trong sạch để kính vàng đức sáng của triều đình, ngõ hầu không phụ ý tốt, trọng đạo sùng nho vậy. Phải kính tuân chiếu lệnh đặc biệt này!

Ngày 17 tháng 12 năm Cảnh-thịnh thứ 2 (7-1-1795).

Phụng sao gửi cho Tổng trưởng tổng Quỳnh-côi, huyện Lạc-thổ, chuyển đạt cho các xã trong tổng đều biết.

Bản II

Phiên âm.

[Chiếu]... Thiên hạ thần sĩ thứ đẳng khâm tri:

Hệ văn võ lưỡng đồ, quốc gia tịnh dụng: [văn thì] mưu mô sách trù hoạch; [võ thì] ngự hệ chiết xung [nên phải] gia ý sưu cầu, [mới] đặc nhân chỉ hiệu. [Vay đã phóng hạ khai] văn cử khoa, phỏng cầu văn học. [Lại] tư đặc dừng lược thiếu sĩ khốn tư hãn vệ, đặc khai võ cử khoa. Dục các xứ trấn quan, đình kỳ hội đồng tuyên duyệt. Khảo thí chư thiện xạ kỵ, đao thuấn, côn, thương, quyền, kiếm, tái am thực kỹ nghệ chư thể giả, vi võ nghệ. Chư hữu dừng lực đảm lược khả bị chiến đấu giả, vi võ lực,

tính giai thủ trúng, trần cử tại Bắc-trần công thự quan, hội đồng phúc duyệt, thủ kỳ thực tài, đệ hồi kinh sư, tùy tài lục dụng. Phạm lương đa sĩ, các nghi khích ngang chấn khởi, triển bố tài năng, dĩ phó cầu tài chí chí ý, khâm tai. Đặc chiếu!

Cảnh thịnh nhị niên, thập nhị nguyệt, thập thất nhật.

Phụng sao tổng Lạc-thổ huyện, Quỳnh-côi tổng, Tổng-trưởng chuyển tổng xã nội, tỉ các chu tri.

Dịch nghĩa :

[Chiếu] Các quan tư cùng người đi học và dân chúng trong nước tuân biết.

Văn võ đôi đường nhà nước đều dùng cả.

[Văn thi] mưu mô trừ tặc, [Võ thi] chống giữ canh phòng, [phải nên] gia ý tìm tòi, [mới] có hiệu quả dùng được người giỏi.

[Vây đã] ra sắc lệnh, mở khoa thi văn, tìm hỏi những người văn học [lại] nghĩ được những người khỏe mạnh, có mưu lược, trẻ tuổi, chịu khó canh giữ phòng vệ, nên mở khoa thi võ. Muốn cho trấn quan các xứ, đính kỳ hội đồng tuyển duyệt, xét thi những người có tài cưỡi ngựa, bắn cung, múa đao, múa mộc, đánh côn, đánh dao mác, đấu quyền, đấu gươm, lại thông thuộc các miếng võ, gọi là « võ nghệ ». Những người có sức khỏe, có đảm lược, có thể xông ra trận chiến đấu, gọi là « võ lực ». Tất cả đều lấy cho đủ hết, biên tên ở nơi công thự Bắc trấn, hội đồng với quan ở trấn xét lại, lấy những người thực tài, đệ về kinh sư, tùy tài bổ dụng.

Tất cả hai hạng người nói trên, đều phải nộp phần chấn bày tỏ tài năng, đệ báo đến ý tốt cầu nhân tài của nhà nước. Phải kính tuân sắc lệnh đặc biệt này.

Ngày 17 tháng 12 năm Cảnh-thịnh thứ 2 (7-1-1795).

Phụng sao gửi Tổng-trưởng tổng Quỳnh-côi, huyện Lạc-thổ, chuyển đạt cho người trong các xã đều tuân biết.

Bản III

Phiên âm

... Thanh-hoa ngoại xứ trấn thủ, Đại-đô-đốc Tài-nhiệm hầu, Đô-đốc Lạng-thành hầu, Hiệp-trấn Miện-đức-hầu.

Kê:

Nhất phụng truyền hạt nội Thiên-quan phủ Vũ-phân-suất, Tuyên-phủ, Tri huyện quan đẳng tri tất: Hệ, tư bản chức Đô-đốc Lạng-thành hầu, hệ... dục tựu bản trấn đồng hành Trấn thủ sự, Kỳ lý tác đồn sở, tu sử hậu hoàn. Phả công

khố tứ vi thượng đa sơ lậu, vuu nghi... truyền. Nghi truyền hạ Trương-huyện, Trương-tổng cập Viên-mục xã, khán đẳng, các chiếu nhân số, thảo nạp miêu nha, mỗi suất ngũ châu, vụ tại trường trực... nội tương tựu trấn sở, đầu nạp túc số, hậu lĩnh bút tích, tiện cập cư công. Giá hệ công vụ khẩn cấp, sở đương cần tốc; nhược... thị trường, hoãn khiếm, quyết cứu phỉ khinh. Tư truyền:

... huyện nhân số nhị bách cửu thập bát nhân (hựu ngoại tiêu sai nhị thập tứ nhân bất tính nhập) thụ nạp miêu nha nhất thiên tứ bách cửu thập châu.

... huyện nhân số nhất bách lục thập bát nhân (hựu ngoại tiêu sai thất nhân bất tính nhập) thụ nạp miêu nha bát bách tứ thập châu.

Lạc-thổ huyện nhân số tam bách ngũ thập tam nhân (hựu ngoại tiêu sai tam thập nhân)...

Dịch nghĩa

... Quan trấn thủ xứ Thanh-hoa ngoại, Đại Đô-đốc Tài-nhiệm hầu, Đô-đốc Lạng-thành hầu, Hiệp-trấn Miện-đức hầu.

Kê:

Một là, vâng mệnh truyền cho các quan chức: Vũ-phân-suất Tuyên-phủ, Tri-huyện ở phủ Thiên-quan trong hạt đều tuân biết:

Nay bản chức Đô-đốc Lạng-thành hầu... muốn đến bản trấn đề cùng làm việc ở nơi trấn thủ, sửa sang các đồn sở cho được vững chắc. Và lại, nơi công khổ, bốn mặt có nhiều chỗ hư hỏng....

Vậy truyền, nên truyền xuống Trương huyện, Trương tổng và các viên mục xã, khán, đều phải chiếu số người, mỗi suất thảo nộp 5 cây tre, cốt cho dài mà thẳng, trong... phải đem nộp tại trấn sở đủ số, lấy chữ phê nhận, đề kịp cho các thợ khởi công làm. Đó là việc công cần kíp, nên phải làm ngay; nếu coi làm thường, dễ chậm hoặc dễ thiếu, lỗi đó không phải là nhỏ. Nay truyền:

Huyện..., số người 298 người (lại còn ngoại tiêu sai 24 người không tính vào), phần tre phải nộp là 1490 cây.

Huyện..., số người 168 người (lại còn ngoại tiêu sai 7 người không tính vào), phần tre phải nộp là 840 cây.

Huyện Lạc-thổ, số người 353 người (lại còn ngoại tiêu sai là 30 người...

**

Bản I, là một tờ đặc chiếu, đề niên hiệu Cảnh-thịnh thứ hai (nguyên văn: Cảnh-thịnh nhị niên thập nhị nguyệt thập thất nhật,

景盛二年十二月十七日; 7-1-1795), sao gửi cho tổng-trưởng tổng Quỳnh-côi, huyện Lạc-thổ, để phổ biến cho các xã. Bản này nói về việc giảng dụ chính nghĩa cho nhân dân, đề phòng việc làm lẫn lút phản động của bọn giáo sĩ Tây-phương, đem tà thuyết làm mê hoặc nhân dân (Tây-dương Hoa-lang đạo tức đạo Thiên-chúa của Tây-phương), hiệu triệu các bậc «cao nhân, chính sĩ» ăn náu trong dân gian, nên ra giúp nước. Cử các quan từ kinh sư đi khắp các xứ cùng các quan sở tại xuống tận xã thôn đón mời các bậc có tài học, từ hiền sĩ đến cao tăng. Các bậc ấy gọi là *tuấn sĩ*. Còn các sinh viên đang học để đi thi *Văn học khoa* thì đều được giúp đỡ, miễn sưu, miễn lính để cho đi học.

Bản II, cũng là một tờ *đặc chiếu*, đề cùng ngày tháng như Bản I (Cảnh-thịnh nhị niên, v.v...) cũng nói về việc tìm mời người tài giỏi ra giúp nước, nhưng riêng về việc tìm mời các bậc giỏi về võ nghệ. Giao cho các quan cùng với trấn quan các xứ mở khoa *Võ cử*, khảo thí các bậc giỏi về võ, gọi là *Võ nghệ*, các bậc có đảm lược chiến đấu gọi là *Võ lực*.

Bản III, chỉ là một tờ tư thường, rách nát không còn niên hiệu, nhưng cùng một lối chữ, một khổ giấy và cùng gửi cho cùng một địa phương, nói trong hai bản trên, chắc cũng đồng thời với hai bản có niên hiệu trên đây. Nếu không đúng hẳn, nó cũng chỉ chênh lệch ít nhiều: các tên quan, tên tổng cũng như hai bản trên cả. Đó là một tờ tư của các quan trấn thủ xứ Thanh-hoa ngoại (tức là Ninh-binh nay): Đại-đô-đốc là Tài-nhiệm hầu, Đô-đốc là Lạng-thành hầu, Hiệp-trấn là Miện-đức hầu, là ba quan đầu trấn. (Tên ba vị quan này chưa tìm được tên thực). Tờ tư này gửi cho các thuộc quan ở phủ Thiên-quan (tức Nho-quan nay), là Võ-phân-suất (tên quan), Tuyên-phủ, Tri-huyện; giấy tư về việc sức cho nhân dân trong hạt chiếu theo số đinh từng làng, đem nộp một số tre và chông chà, mỗi suất là bao nhiêu, để sửa sang đồn lũy.

* *

Đặc điểm của ba bản công văn

Tóm lại, ba bản công văn trên đây, thì hai bản (I, II) là hai tờ *đặc chiếu* của triều đình,

một tờ nói về việc thu dụng các nhà có văn tài, một bản nói về việc thu dụng các nhà có võ lược; còn tờ thứ ba chỉ là một tờ thông tư của cấp trấn về việc phòng giữ trấn sở. Cả ba tờ đều có đặc điểm riêng của nó, tổng hợp lại đại khái như sau:

1 — Cả ba tờ đều là những bản công văn, đặc chiếu sao lục gửi cho các xã, dùng lối văn nửa chữ Hán, nửa chữ Nôm, có thể gọi là Nôm cả, nhưng chưa thuần thực, còn xen lẫn một số câu văn chữ Hán. Thí dụ: «Ta vâng đạo quân sư, cầm quyền trị giáo, nay thấy nhân tâm hăm nịch, lệ rằng thế đạo tiệm nhập ư tà, v.v... (Bản I)» (1). Ta có thể xác định những tờ *đặc chiếu* này là những bản độc nhất của triều Cảnh-thịnh, không giống và cũng không phải là các bài chiếu triều Tây-sơn tìm cầu nhân tài, như các bài do Ngô-thời-Nhiệm thảo ra, còn thấy ở tập *Hàn các anh hoa*, trong *Ngô gia văn phái tuyển*, tứ chi thập ngũ (A.117, tập 11). Trong sách này có các bài: *Lập học chiếu* (tờ 3 — 4); *Cầu hiền chiếu* (tờ 5 — 6); *Thi sĩ chiếu* (tờ 8 — 10), v.v...

2 — Thời đó đã có một số đông giáo sĩ Tây-phương, lợi dụng trong nước chưa yên ổn, lẫn lút trong dân gian, tuyên truyền thuyết tà ngụy, mê hoặc dân chúng, mà triều đình Tây-sơn đã phải đề cao cảnh giác. Có lẽ đây là một điểm chính trong tinh thần tờ *đặc chiếu* Bản I. Triều Tây-sơn đã nhìn xa, thấy rõ âm mưu xâm lược nguy hiểm của bọn tư bản Tây-phương do bọn giáo sĩ mở đường và đã tìm cách đề phòng.

3 — Về việc thu dụng nhân tài văn, võ, triều Cảnh-thịnh ban hai bản *đặc chiếu* này, đã tung một mạng lưới từ xã trở lên. Sau đó cử các quan ở kinh đi đến từng trấn rồi đến tận nơi, lựa lọc những người có khả năng bổ dụng và giúp đỡ những người trẻ tuổi còn đi học, đi thi, nhiều phương tiện tự đào tạo bằng cách miễn sưu, không phải ra lính.

4 — Một số danh từ dùng về các khoa thi, các chức vụ thời đó được nêu rõ, như: *Tuấn-sĩ*, *Văn-học khoa*, *Võ-cử khoa*, *Văn-ngệ*, *Võ nghệ*, *Võ-lực*, *Võ-phân-suất*, *Tuyên-phủ*, *Tri-huyện*, *Trương-huyện*, *Tổng-trưởng*.

12-12-1963

(1) Những câu văn có chữ Nôm đều đề trong [ngọặc vương] trên phần phiên âm.

NHẬN XÉT MỘT SỐ DI TÍCH VÀ HIỆN VẬT GỐC VỀ THỜI TÂY-SƠN

LÊ THUỐC

M HÀ Tây-sơn dấy nghiệp từ ấp Tây-sơn, huyện Phù-cát, tỉnh Bình-định. Trước sau có ba vị vua là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Quang-Toản và đã có dùng bốn niên hiệu là Thái-Đức (1778—1793), Quang-Trung (1788—1792), Cảnh-Thịnh (1793—1801) và Bảo-Hưng (1801—1802).

Tổ tiên xưa nguyên người Nghệ-an (xã Thái-lão, huyện Hưng-nguyên). Khoảng niên hiệu Thịnh-Đức (1653—1657) thời Lê Thần-tông, quân chúa Nguyễn từ Thuận-hóa ra xâm lấn đất Bắc-hà đến vùng nam Nghệ-an và bắt đem về Nam một số nhân dân, trong đó có ông tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc.

Năm 1771, Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa, được nhiều người hưởng ứng và chiếm được phủ Qui-nhơn (tức tỉnh Bình-định sau này). Sau đó, quân Tây-sơn lấy luôn đất Quảng-ngãi và Phú-yên, Bình-thuận. Năm 1777, Nguyễn Nhạc được Trịnh Sâm phong làm Trấn thủ Quảng-nam và sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ chia đường thủy bộ vào chiếm đất Gia-định (tức Nam-bộ ngày nay). Năm 1786, Nguyễn-Huệ đem quân ra lấy Phú-xuân (Huế) rồi kéo thẳng ra Bắc diệt chúa Trịnh, phù vua Lê. Năm 1788, vì Lê Chiêu-thống rước quân nhà Thanh vào giày xéo đất nước, Nguyễn Huệ, trước khi ra Bắc đánh đuổi quân xâm lược, đã lên ngôi vua ngày 25 tháng 11 năm Mậu thân (22-12-1788 (1)) và lấy niên hiệu Quang-Trung ngay từ ngày đó, thay hẳn niên hiệu Thái-Đức mà trước đó ông vẫn dùng. Trong tờ chiếu lên ngôi, ông có nói:

«... Trẫm từ một kẻ áo vải, không có thước đất nương thân, buổi đầu vẫn không hề có chí giàu sang. Nhân vì lòng người chán ghét loạn lạc, muốn được có vị minh chủ, giúp đời yên dân, nên Trẫm mới tập hợp nghĩa quân, phát quang cỏ rậm, mở rộng núi rừng, giúp đỡ Hoàng huynh (chỉ Nguyễn Nhạc), gióng ruổi nơi chiến trường để giữ vững đất nước ở phía tây, đánh bại quân Xiêm-la, Cao-miên ở phía Nam. Sau đó chiếm Phú-xuân lấy Thăng-long, bản ý chỉ muốn quét trừ rối loạn, cứu dân trong nước lửa, rồi hoàn lại đất cho họ

Lê, trao lại đất cho Đại huynh, xiêm áo thành thời, nhìn xem hai xứ hòa bình vui vẻ mà thôi.

Nhưng cuộc thế đổi thay, không chiều theo ý muốn của mình. Trẫm dừng lại họ Lê, nhưng vua Lê làm mất xã tắc, bỏ nước đi mất, sĩ phu và nhân dân Bắc-hà không theo họ Lê nữa mà hướng về mình Trẫm. Còn Đại huynh thì vì lễ mỗi mết, nguyên giữ một phủ Qui-nhơn, tự hạ mình làm Tây vương. Tất cả đất đai ở cõi Nam rộng hàng nghìn dặm đều thuộc về Trẫm cả... » (2).

Với sự bành trướng lược kể trên đây của phong trào Tây-sơn, lãnh thổ của nhà Tây-sơn đã bao gồm cả Bắc-hà Nam-hà từ Lạng-sơn ở phía Bắc và đến Hà-tiên ở phía Nam. Vậy có thể nói rằng di tích và hiện vật của triều Tây-sơn ở rải rác khắp các tỉnh Nam Bắc nơi nào cũng có. Trong tình trạng Tổ quốc còn bị cắt làm hai miền, việc sưu tầm chỉ mới làm được ở các tỉnh từ giới tuyến trở ra mà thôi. Ngay tại các tỉnh này những di tích và hiện vật ấy cũng rất hiếm hoi thừa thớt. Các vua nhà Nguyễn đã ra lệnh phá hủy tất cả cái gì phắc lại hình ảnh hoặc việc làm của Tây-sơn, thậm chí trong quốc sử, phần chép về Tây-sơn cũng bị xóa bỏ theo lệnh của Gia-long như nhiều sử gia thời xưa đã than phiền (3).

(1) Không rõ Quang-Trung vẫn xem ngày lên ngôi là 25 tháng 11, hay gọi ngày ấy là mồng một. Nếu dùng chính sóc khác với âm lịch thì sự đối chiếu với ngày tháng dương lịch không thật đúng.

(2) Trích Hàn các anh hoa trong bộ *Ngô gia văn phái* — Thư viện Khoa học Trung ương số A 117/11.

(3) Trong bài tựa quyền *Việt sử cương mục tiết yếu*, tác giả là ông Đặng-xuân-Bảng nói: «... Bộ *Việt sử thông giám cương mục* khởi từ Hùng-vương cho đến Lê-duy-Kỳ (tức Chiêu-thống) tất cả có 47 quyền... Duy sự tích đời Tây-sơn thì thời Gia-long xuống chiếu bắt hủy đi. Đến thời Tự-đức, ông ngự sử Bùi-đình-Trí, người xã Yên-lý, tỉnh Hải-dương, cùng mấy ông khác dâng sớ xin cho điều tra chép lại — sau vì trong nước xảy ra nhiều việc nên

Mấy nhờ tấm lòng nhân dân ta mến tiếc nhà Tây-sơn, nhất là vị anh hùng Nguyễn Huệ, lại nhờ sự tích cực cố gắng của cán bộ văn hóa các cấp, mấy năm gần đây, chúng ta đã phát hiện được một số di tích và hiện vật về thời Tây-sơn, thuộc các loại kể sau:

A — Về di tích.

Di tích quan trọng nhất của Tây-sơn ở miền Bắc là *chiến trường Đống-đa*, nơi mà vua Quang-Trung đã đánh bại quân Mãn Thanh ngày mùng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789). Từ trước lại nay, khi nói đến Đống-đa, chúng ta thường nghĩ ngay đến cái gò đất ở sát ấp Thái-hà, trên đó có miếu Trung-liệt với cái cửa cổng và bậc thang tam cấp của nó. Nhưng theo sử sách ghi chép thì gò ấy mới đắp khá lâu sau trận chiến thắng lịch sử của vua Quang-Trung và không thể tượng trưng cho chiến công vẻ vang ấy. Theo lời ghi chép của nhiều nhà nghiên cứu (1), thì khu Đống-đa trước đây có nhiều cồn gò (2), to cao nhất là gò Đống-đa mà sử gọi là Loa-sơn. Nhiều cổ lão ở làng sở tại (Khương-thượng), tuổi ngoài 80, 90, nói rằng trên gò ấy, hồi các cụ còn nhỏ, có cây đa, cạnh đó có miếu thờ « Chu Thái thú ». Đã năm, sáu chục năm nay, cây đa bị đổ, miếu cũng sập, còn gò đất sau bị san bằng dùng làm nghĩa địa. Khoảnh đất của nghĩa địa hiện giờ là sân trước của trường cán bộ công đoàn. Trên hai cột gạch ở cổng đi vào nghĩa địa, trước đây, có hai câu đối bằng chữ Nôm như sau:

*Xương đồng da sắt, hồ hững nhớ người xưa,
huơng lửa còn dư dân tế trận;*

*Thỏ bạc ác vàng, lần lừa xoay cuộc thế, bề
dâu chọt tỉnh khách qua đường* (3).

Lời các cổ lão thuật lại trên đây được chứng minh bởi một bản đồ vẽ thời Tự-đức, năm 26 (1873) hiện treo ở phòng khách của Thư viện Khoa học. Trên bản đồ ấy có vẽ toàn xứ Đống-đa, với nhiều gò đất, trong đó có một gò có vẽ cây đa và một cái miếu lợp tranh đề rõ « Điền-chu Thái thú miếu » bằng chữ Hán — Điền-chu Thái thú tức là Sầm Nghi-Đổng, tri phủ Điền-chu chỉ huy đạo quân Mãn Thanh từ tỉnh Quý-châu sang Cao-bằng kéo về đóng tại Đống-đa, phía tây bắc thành Thăng-long. Trước sự tấn công vũ bão của quân ta, Sầm Nghi-Đổng túng thế phải treo cổ lên cành đa tự tử. Sách *Việt sử Thông giám cương mục* (quyển 47, tờ 41) có chép: « Sầm Nghi-Đổng đóng đồn ở Loa-sơn (tức gọi Đống-đa) bị một tướng khác của giặc đánh (tức tướng của Tây-sơn theo quan điểm phản động của sử thần nhà Nguyễn). Quân cứu viện không có, Nghi-Đổng phải thắt cổ chết » (4).

Cũng như Loa-sơn, các gò khác trong khu Đống-đa đều đã bị san phẳng, kể cả núi Cây

cờ và núi Kéo cồng mà dấu vết hiện còn rõ rệt ở phía sau chùa Bộc (5). Hiện giờ về di tích của trận Đống-đa, chúng ta chỉ còn thấy hồ Tắm tượng (tức Tắm voi) và giếng Tiền dục (cánh quân đi trước). Hồ *Tắm tượng* ở sát trước chùa Bộc và Thanh-miếu, thời trước sâu và rộng một mẫu hai sào (theo người địa phương nói lại), nhưng nay cạn dần, chỉ còn non vài ba sào, bị bèo tây phủ kín, nước rất bẩn. Giếng Tiền dục thì ở vào xóm 17, làng Khương-thượng, cách Ngã tư sở chừng 200m về đông nam đường sau ngôi nhà số 17 trên đường Ngã tư sở đi cống Vọng. Thời trước, gần quanh giếng không có dân cư. Trong thời tạm chiếm, giặc Pháp đuổi các nhà dân ở gần sân bay Bạch-mai, bắt dời lên đó ở (6). Giếng

phải bỏ dở... sử là đề khuyên răn. Nay sự tích 15 năm, sao nữ một mai xóa bỏ hết cả ... Buổi ấy nhà Lê đã mất, bản triều chưa lên, khoảng thời gian 15 năm tiếp sau các triều Đinh, Lý, Trần, Lê, nếu không thuộc về nhà Tây-sơn thì thuộc về ai! Nay xin tra cứu bộ *Thực lục* của bản triều cùng các giấy tờ của tư gia mà bổ sung vào... »

(1) Hoa-Bằng trong báo *Tri-lân* (số 137 ngày 6-4-1944); Doãn-kế-Thiện trong *Di tích và Thắng cảnh Hà-nội* (1959); nhóm biên soạn của Viện Sử học trong *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* (1960) v.v...

(2) Sách *Di tích và Thắng cảnh Hà-nội* của Doãn-kế-Thiện chép: «... Trước những di tích chiến công đó (chỉ trận Đống-đa), một thi sĩ đời sau đã nói về 12 kinh nghệ kinh quán (tức 12 gò Đống-đa) bằng hai câu thơ chữ Hán như sau:

Thành nam thập nhị kinh nghệ quán.

Chiều diệu anh hùng đại võ công.

Tạm dịch:

Thành nam kinh quán mười hai đống,

Chiến tích anh hùng rạng rỡ thay.

(3) Chỉ người đi trên đường đời, trong cảnh nước bị mất thời Pháp thuộc, sự nhớ lại cuộc chiến thắng trước kia ở đây đã làm cho nước độc lập.

(4) *Việt sử Thông giám cương mục*, tập XX, trang 62 — do Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960.

(5) Trong ấp Thái-hà hiện còn một cái gò khá cao, có cái gác ngời mát của tên Việt gian Hoàng-cao-Khải. Gò ấy có vẽ trên bản đồ nói trên và có thể là một trong 12 gò Đống-đa mà sử sách ghi chép.

(6) Đồng bào địa phương cho biết, khi đào đất làm nhà, có đạo được nhiều viên đá tròn như quả trứng bằng đá, có lẽ đó là những viên đạn đã dùng thời xưa.

Tiền dục nguyên là giếng đất, nước không được trong sạch. Người ta xây cạnh đó một giếng tròn bằng gạch, trát xi-măng cũng gọi là giếng Tiền dục. Còn giếng đất thì dùng làm nơi đổ rác, bị lấp gần bằng mặt vườn chung quanh để trồng chuối và trồng rau!

Di tích quan trọng thứ hai của Tây-sơn ở miền Bắc là *Phượng-hoàng trung đồ*, nằm giữa núi Quyết (cũng gọi là núi Phượng-hoàng) và núi con Mèo (hay núi Kỳ-lân) ở gần Bến-thủy, thuộc thị xã Vinh, tỉnh Nghệ-an. Chính Nguyễn Huệ đã chỉ định địa điểm lập đô và đã viết thư nhờ ần sĩ Nguyễn Thiếp nhằm hướng để xây dựng lầu điện (1). Lầu điện này, mùa đông năm 1801, bị sụp đổ, còn đồ thành thì năm 1804 Gia-long đã ra lệnh bỏ, dời trấn lý lên đóng ở thành phố Vinh hiện nay. Hiện giờ trên di chỉ cũ, chỉ còn thấy vết nền nhà đã hóa thành vườn ruộng và những khúc thành đất chỗ cao chỗ thấp với những cái hào uốn quanh theo bên ngoài thành. Có thể phân biệt khá rõ vòng thành nội và vòng thành ngoại: Thành nội chạy từ đầu núi Quyết (chỗ mồm Rồng), đến gần núi Con mèo rồi vòng quanh lại núi Quyết, đi qua khoảng đất bằng ở trước cửa nhà máy Lò cao. Dưới khoảng đất này, năm kia, người ta đào thấy nhiều dây tiều sành dài, chổng ba lớp, sau đó đã được lấp lại, không đào nữa, để dùng làm sân vận động của nhà máy. Có lẽ những tiều sành ấy đựng hài cốt của lính tử trận trong khi quân Gia-long tấn công vào kho lương thực của Tây-sơn ở Cồn Mộc, cạnh núi Con mèo hồi tháng 6 năm Nhâm tuất (1802). Thành ngoại cũng còn thấy rõ từng đoạn, đi vòng ngoài núi Con mèo, dọc sông Cồn Mộc rồi quanh ra núi Quyết theo hướng đông bắc, đến chỗ gối vào gầm Đá-dựng thì hết. Gầm đá này nay còn, mặc dầu thời Pháp thuộc có bị đập vỡ lấy đá rải đường mất một góc.

Về ngôi mộ tổ của Tây-sơn, theo sách *Nghe-an ký* của Bùi-dương-Lịch, thì nguyên chôn ở núi Đại-hải, thuộc huyện Hưng-nguyên, cách thị xã Vinh chừng 7 cây số, cạnh đường tỉnh lộ Vinh — Sa-nam. Các cổ lão xã Thái-lão nguyên quán họ Nguyễn Tây-sơn, nói mộ ấy trước đặt tại mồm núi Am, mái đông nam núi Mưỡu, tức núi Đại-hải. Gia-long đã ra lệnh đào mộ lấy hài cốt để xuống sông, chỗ huỵch cũ cũng bị san bằng nay không còn dấu vết gì đích xác.

B — Hiện vật gốc.

Những hiện vật nguyên gốc của Tây-sơn đã sưu tầm được gồm hai loại: loại có thực chất như tiền đồng, chuông, bia và loại văn kiện có bản gốc.

Ở Viện Bảo tàng Lịch sử, có trưng bày những đồng tiền mang niên hiệu Tây-sơn, như Thái-Đức thông bảo, Quang-Trung đại bảo, Quang-Trung thông bảo, Cảnh-Thịnh thông bảo. Năm kia, ở Đồng-đa, có người đào được mấy đồng tiền khổ lớn, hiệu Quang-Trung, đã giao Sở Văn hóa Hà-nội nhận giữ để chuẩn bị cho việc lập nhà lưu niệm Quang-Trung ở khu Đồng-đa.

Tại nhà thờ chi bốn họ Đinh ở thôn Ngọc-động, xã Gia-phong, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình có một *thanh kiếm* từ đời trước truyền lại, nói là kiếm của vua Quang-Trung, lưỡi bằng thép, cán gỗ mun màu đen. Các bà con chi họ Đinh nói một cách thần nhiên rằng không rõ Quang-Trung là ai, vì là vật quý của tổ tiên để lại thì cất giữ, mỗi khi trong họ có ai cảm mạo thường mượn thanh kiếm về để đầu giường hoặc mài lấy nước uống, thế nào bệnh cũng bớt (!). Trong những năm kháng chiến vừa qua, dân quân trong làng thường mượn về tập quân sự, mài sắc, chém đứt ngang gốc chuối. Năm 1960, chi họ đã giao thanh kiếm ấy cho Ty Văn hóa Ninh-bình ký giấy nhận mang về tỉnh để trưng bày tại nhà Bảo tàng của tỉnh. Chi họ nói trên cũng còn giữ được ba *đạo sắc rồng* đề niên hiệu Quang-Trung và Cảnh-Thịnh và một *viên ngọc* nói là của vua Quang-Trung ban cho cụ tổ đầu chi họ là Đinh-huy-Đạo. Về ba đạo sắc, sẽ nói rõ ở sau. Còn viên ngọc thì tôi đã được xem tận mắt. Đời nọ qua đời kia, con cháu chi họ Đinh cất giữ cẩn thận, xem như vật gia bảo. Bà con gọi viên ngọc là ngọc giải phiền nói rằng: Cụ Đinh-huy-Đạo ưu phiền vì muộn sinh con trai. Vua Quang-Trung ban cho cụ viên ngọc ấy để đeo cho mau sinh con trai, giải được mối phiền. Trải hàng trăm năm, viên ngọc được bảo quản tử tế. Một thời gian, nó bị một người mang bán cho một nhà họ Trịnh ở làng bên cạnh. Về sau, nhà họ Trịnh ấy có người cháu gái lấy chồng họ Đinh người thôn Ngọc-động. Qua tay người cháu gái họ Trịnh ấy (2), viên ngọc lại lặn lẽ trở về họ Đinh. Đầu năm 1960, chị ta ốm nặng, được bệnh viện Ninh-bình gửi lên điều trị tại bệnh viện Bạch-mai Hà-nội. Bệnh chị quá nặng, không sao chữa khỏi. Lúc sắp mất, chị giao viên ngọc lại cho chồng con dặn phải đem dâng lên Đảng Lao động Việt-nam để tỏ lòng chị biết ơn Đảng về sự chăm sóc tận tình của nhân viên hai bệnh

(1) Xem tờ chiếu của chính Bình vương Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp ngày 3 tháng 9 năm Thái-Đức thứ 11 (1-10-1788). Sách *La-sơn phu tử* của Hoàng-xuân-Hân tr. 123 — 125.

(2) Chị ấy tên là Trịnh-thị-Xuân, vợ ông Đinh-ngọc-Thanh cán bộ Ty Giáo dục Ninh-bình.

viên nói trên. Ngày 1-2-1960, viên ngọc đã được giao tại Ủy ban hành chính xã Gia-phong và chuyển về Ty Văn hóa Ninh-bình cất giữ. Viên ngọc hình tròn thoi, to bằng quả lót (nhót), dài 33 ly mét, màu trắng trong, mặt ngoài trơn nhẵn, trong ruột có vết rạn lớn vón, khi ánh sáng mặt trời chiếu vào thì hiện ra ánh xanh đỏ lơ mờ. Suốt chiều dài, có khoan một lỗ tròn nhỏ, có thể xâu sợi dây đeo. Nhân dân trong xã đều công nhận đó là viên ngọc do cụ bí thư Đinh-huy-Đạo truyền lại đã lâu đời cho con cháu chi họ Đinh thôn Ngọc-động nói là của vua Quang-Trung ban cho cụ để thờ cúng công.

Về hiện vật bằng đồng cũng nên kể cả các quả chuông ở các đền có khắc niên hiệu các vua Tây-sơn. Đáng chú ý nhất là hai quả chuông chùa Thầy và chùa Tây-phương ở Sơn-tây. Bài ký ở chuông do ông Phan-huy-ích soạn thời Cảnh-Thịnh nói khá rõ lai lịch của hai ngôi chùa và cũng phần ánh phần nào chính sách tôn giáo của triều Tây-sơn. Tại chùa Bộc cũng có một quả chuông đề niên hiệu Cảnh-Thịnh năm thứ 3 (1796), nhưng quả chuông ấy thực ra đã đúc lại năm Bảo-đại thứ 9 (1936). Chuông cũ bị phá lấy đồng đúc lại quả khác to hơn, bài ký ở chuông mới nhắc lại việc đó nhưng trên chuông vẫn khắc lại niên hiệu Cảnh-Thịnh với cả bài minh và bài ký ở chuông cũ.

Về bia đá thì còn có khá nhiều. Thí dụ ở núi Cẩm gươm, thôn Xuân-lai, tỉnh Ninh-bình có một bia đục vào vách đá đề Quang-Trung năm thứ 4 (1791). Tấm bia đó ghi lại việc xây dựng ngôi đền ở núi Cẩm gươm. Tại chùa Bộc, khu Đống-đa Hà-nội, có một bia đá, gắn vào tường, đề niên hiệu Quang-Trung tứ niên Nhâm tý. Nội dung bài văn bia kể lại việc dựng lại chùa Bộc (tức chùa Sùng-phúc nói ở bia) bị cháy trong cơn binh hỏa (chỉ trận Đống-đa). Trên bia hai chữ «Quang-Trung» bị cạo mờ, nhưng vẫn đọc được. Theo sử sách thì «Nhâm tý» phải là năm Quang-Trung «ngũ niên». Nhưng tác giả bài bia đề «tứ niên», có lẽ là vì người Bắc-hà cho niên hiệu Quang-Trung khởi đầu từ đầu năm Kỷ dậu (1789), tức là năm mà vua Chiêu-thống bỏ chạy, nhà Lê bị mất hẳn. Trước năm đó, tức năm Mậu thân (1788), họ vẫn theo niên hiệu Chiêu-thống. Họ không biết (hoặc không thừa nhận) việc Quang-Trung đã lên ngôi vua ngày 25 tháng 11 năm Mậu thân (22-12-1788) và năm đầu niên hiệu Quang-Trung khởi từ ngày ấy và đã chấm dứt ngày 30 tháng chạp tiếp sau — Vì lẽ đó, trên tấm bia ở chùa Bộc, cũng như trong nhiều giấy tờ của tư gia ở Bắc-hà hồi đó, niên hiệu Quang-Trung tính chậm lại một năm so với chính sử.

Ở Bảo tàng Lịch sử, có hai cái bát sứ dưới tròn có bốn chữ Hán «Quang-Trung niên tạo» bằng men xanh, sồ kho của Viện Bảo tàng ghi rõ hai cái bát này (số ký hiệu 1436 a và 1436 b) mua ở Bát-tràng (ngoại thành Hà-nội) hồi tháng 9 năm 1911, hình dáng giống nhau, đường kính vành miệng là 20 phân mét, cao từ tròn lên là 8 phân, mặt ngoài men rạn, có hình vẽ bụi trúc, bên cạnh có câu thơ chữ Hán: *Vị xuất địa thì tiên hữu tiết* (1). Câu thơ ấy nói về cây trúc, nhưng cũng gợi lên hình ảnh cứng cỏi của người quân tử; không biết người đề thơ có ý khen ngợi khí tiết của vua Quang-Trung hay không. Về mặt chuyên môn, những người sành về đồ cổ đều cho rằng đôi bát ấy là sản phẩm của thời cuối Lê đầu Nguyễn, nước men, nét vẽ giống như các lư hương và độc bình có đề niên hiệu Gia-long. Có người nói chữ «thì» trong câu thơ viết như vậy là tránh chữ «thi» tên húy vua Tự-đức, do đó có thể đoán rằng đôi bát đó làm thời Tự-đức. Nhưng lại có người nói hai chữ đều thông dụng viết chữ nào cũng được, vậy đôi bát đầu viết chữ nào cũng có thể chế tạo thời Quang-Trung. Hai ý kiến ấy chưa biết bên nào đúng, tạm ghi lại để xét sau. Điều chắc chắn là đôi bát đã mua được cách đây hơn nửa thế kỷ, nhưng từ đó lại nay vẫn bỏ xó ở trong kho, không ai để ý. Gần đây, Viện Bảo tàng Lịch sử mới đem trưng bày để khách tham quan thấy thêm một sản phẩm công nghệ của thời Quang-Trung, điều đó nói rõ rằng chúng ta ngày nay đã đề ý đề cao một triều đại có vị anh hùng dân tộc như Quang-Trung mà trước kia bọn phong kiến cố dìm vào bóng tối.

Cùng với các hiện vật kể trên, chúng ta cũng đã phát hiện được một số văn kiện gốc, nhiều nhất là các đạo sắc thần, đề niên hiệu Quang-Trung hay Cảnh-Thịnh, có dấu ấn bằng

(1) Có người nói câu thơ ấy rút ở bài thơ Đường sau đây (không nhớ rõ tên tác giả):

數行修竹漸成陰
雨打風搖思不禁
未出地辰先有節
到陵雲處便無心

(Sổ hàng tu trúc tiệm thành âm,
Vũ đả phong dao tứ bất tâm.
Vị xuất địa thì tiên hữu tiết,
Đảo lãng vân xứ tiện vô tâm).

Tạm dịch:

Vài hàng trúc tốt dần dần tỏa bóng râm,
Mưa đập gió lay, ý tứ khôn tả xiết.
Lúc chưa ra khỏi đất đã có đốt cứng,
Đến khi cao lọt tầng mây vẫn vô tâm (không tự cao tự đại).

son đỏ, khắc 4 chữ « Tiên nhu chi bảo » (hay « Hòa nhu chi bảo »). Hai chữ Hán « Tiên » và « Hòa » viết gần giống nhau, người cho đó là chữ Tiên (禾山), nghĩa là cây lúa non, lại có người cho đó là chữ Hòa (和), nghĩa là hòa hảo, nhưng vẫn chưa ai tìm được điển cố để xác định chữ nào đúng. Về sắc rồng phong cho người thi hiện giờ rất hiếm (1). Chúng ta chỉ mới phát hiện được ba đạo sắc phong cho ông Đinh-huy-Đạo nói trên. Theo bản thể phả sơ lược của chi họ Đinh thôn Ngọc-động, xã Gia-phong, Ninh-bình, và những giấy tờ khác mà chi họ ấy còn giữ được thì ông Đinh-huy-Đạo nguyên tên là Đinh Huyền, năm Cảnh-hưng 28 (1777), ông thi đậu tam trường, được bổ huấn đạo, sau thăng tri huyện, huyện Thần-kê (Thái-bình). Năm Quang-Trung thứ 3, ngày 17 tháng 6 (28-7-1790), ông được bổ hàn lâm viện hiệu thảo, tước Viễn mưu bá, hạ ban. Ngày 8 tháng 2 năm sau, Quang-Trung thứ 4 (12-3-1791), ông được bổ thị lang bộ Công, tước Viễn mưu bá, trung ban. Ngày 1 tháng 7 năm Cảnh-Thịnh thứ 2 (27-7-1794), ông được thăng Quang lộc thượng đại phu, làm chức bí thư, thự trực học sĩ, tước Viễn mưu hầu. Đạo sắc này khen ông là « kẻ túc nho ở đất Bắc, bậc thạc vọng dưới trời Nam, đứng đầu bốn vị quan coi việc tư hàn ở cung thái tử ». Với chức đó và cái hàm thự trực học sĩ, ông quả là thầy học của Nguyễn Quang-Toản như các vị tôn trưởng chi họ Đinh đã truyền cho nhau. Ba đạo sắc trên hiện để tại nhà thờ chi họ này ở thôn Ngọc-động, một thôn khá hẻo lánh, có lẽ vì thế mà bọn quan lại nhà Nguyễn ít bước chân đến cho nên chi họ không những chỉ giữ được sắc phong của các vua Tây-sơn mà còn cất giấu được cả kiếm Quang-Trung và ngọc Quang-Trung như đã nói trên. Ba đạo sắc đều có đóng ấn son đỏ, hình vuông, mỗi bề rộng 11 phân mét, ở giữa có 4 chữ triện « sắc mạng chi bảo » giống như các đạo sắc của triều Lê, hay triều Nguyễn.

Loại văn kiện gốc thứ hai mà chúng ta đã tìm được về triều Tây-sơn là những giấy tờ có tính chất hành chính. Ngoài các tờ chiếu và thư thiếp gửi cho Nguyễn Thiếp đã chụp ảnh in trong quyển *La sơn phu tử* xuất bản ở Pa-ri năm 1952 (2), chúng ta đã phát hiện thêm ba văn kiện nói về chính sách ruộng đất và thuế khóa của triều Tây-sơn.

Văn kiện thứ nhất là một lệnh chỉ đề ngày 15 tháng 5 năm Quang-Trung thứ 3 (27-6-1790), có đóng ấn « Hoàng Thái tử chi bảo », nói về cách thi hành chiếu khuyến nông của vua Quang-Trung và số ruộng đất công tư của xã Vĩnh-hưng-đặng, huyện Thanh-tri (trấn Sơn-nam, nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Có thể đoán rằng xã nào ở Bắc thành và ở Thanh-hóa

Nghệ-an cũng đều có nhận được một lệnh chỉ tương tự nói rõ số ruộng đất mà mỗi xã phải nộp tùy theo đẳng hạng và số mục ghi trong lệnh chỉ, không kể những ruộng đất lưu hoang hoặc bị trúc lở xuống sông hay dùng vào những việc không sinh sản như đắp đường, đắp đê v.v...

Văn kiện thứ hai là một tờ sức (gọi là kế) đề ngày 24 tháng 5 năm Cảnh-Thịnh thứ 5 (18-6-1797) của hoàng đế Khang Công, đặc sai giữ chức tiết chế các đạo quân bờ thủy kiêm mọi việc binh dân ở Bắc biên. Khang Công tức là Nguyễn Quang-Thù. Nội dung tờ sức nói về sự đóng mở cống Quan thuộc địa phận ba xã Vĩnh-hưng-đặng, Vĩnh-bảo và Vĩnh-hưng-trung, huyện Thanh-tri và chỉ thị cho các chức dịch làm việc đó được tốt để có lợi cho nghề nông. Văn kiện này cũng đóng ấn son đỏ, hình vuông, mỗi bề 11 phân, ở giữa khắc ba dòng chữ triện: « Khâm sai tiết chế các xứ, kiêm chương thứ chính chi bảo ».

Hai văn kiện nói trên giữ được đến nay là vì nó được cất giữ vào một cái tráp đựng các đạo sắc rồng phong cho ba vị thần thờ ở một ngôi đền thuộc thôn Vĩnh-ninh, xã Đại-hưng, huyện Thanh-tri, cách ga Văn-diễn non hai cây số. Một trong ba vị thần ấy là bà Tía nói là một nữ nông dân ở làng Tía, có công giúp bà Trưng đánh giặc ngoại xâm. Nhờ sự cất giấu cùng một nơi với những vật có tính chất thiêng liêng ấy, hai văn kiện kia ít ai động chạm đến nên không bị rách nát, mặc dầu đó chỉ là những tờ giấy bản thời xưa thường dùng trong việc hành chính.

Văn kiện gốc thứ ba là một công văn đề ngày 25 tháng 2 năm Quang-Trung thứ 3 (9-4-1790) của đốc trấn thủ Nghệ-an, gửi phó tổng và cai tổng tổng Hữu-đạo huyện Trung-sơn (sau đổi là Quế-phong, nay là huyện Qui-châu) nói về việc thu thuế lâm sản (nhục quế, sáp ong, chần mản) và nhắc việc làm sổ loại khai nhân số thực có ở trong tổng. Văn kiện này do cán bộ Ty Văn hóa Nghệ-an tìm được tại một xã miền núi tỉnh Nghệ-an (3).

(1) Trong quyển *Quang-Trung* của Hoa Bằng có nói đến đạo sắc phong cho ông Phan-huy-ích, nhưng đạo sắc ấy nay không còn nữa.

(2) Các văn kiện gốc ấy đã được gia đình Nguyễn Thiếp gửi vào nhà Bảo tàng Lịch sử, kể cả bản chiếu tự tay Nguyễn Huệ viết mà vừa rồi một kiểu bào đã mang từ Pa-ri về giao lại Viện Bảo tàng Lịch sử nhận giữ. (Trong tờ chiếu này Nguyễn Huệ đã viết nhầm chữ « Thiếp » ra chữ « Thiệp », làm cho một số tác giả theo đó viết sai, kể cả người kẻ biên tên phổ Nguyễn Thiếp ở Hà-nội).

(3) Thôn Bản-ban, xã Kim-sơn, huyện Qui-châu.

Về sổ *loại khai nhân số* nói trong văn kiện thì không những chỉ tổng Hữu-đạo phải làm mà các xã khác khắp các nơi cũng đều phải làm như tác giả sách *Nghệ-an kỷ* đã nói như sau: «Tây-sơn khi đã lấy được nước, lập kinh đô ở huyện Chân-lộc (tức Nghi-lộc), xã Yên-trường, rồi lập sổ hộ khẩu trong cả nước. Xã dân các nơi được lệnh khai số hộ: từ 9 đến 17 tuổi gọi là *hạng vị cập cách*; từ 18 đến 55 là *tráng hạng*; từ 56 đến 60 là *lão hạng*; từ 61 trở lên là *lão nhiều*. Cấp huyện xét số dân đúng như lời khai ở trong sổ thì cấp cho mỗi người một cái thẻ, ghi rõ họ tên, quê quán, có điểm chỉ làm tin, đi đâu phải mang theo, gặp ai xét hỏi phải xuất trình. Thẻ ấy gọi là *Tín bài*». Muốn biết một cách cụ thể việc làm sổ *loại khai nhân số* đã được tiến hành như thế nào, chúng ta cứ xem những bản lưu chiếu của các sổ *loại khai nhân số* đình điền mà xã Võ-liệt, huyện Thanh-chương tỉnh Nghệ-an còn cất giữ được đến nay. Trong những bản đó có hai tập làm thời Tây-sơn. Tập *thứ nhất* lập tháng giêng năm Quang-Trung thứ 5 (1792). Nhân số khai ở sổ gồm 257 người, phân làm năm hạng chính ngạch là *hạng lính*, *hạng biệt tỉnh* (tức viên chức) *hạng tráng*, *hạng mời trở về* (lính giải ngũ, dân đi xa...), *hạng vị cập cách* (dưới 17 tuổi). Phụ ghi vào sau sổ, có các hạng ngoại ngạch gồm 58 người trong đó *hạng cựu lão* có 23 người, *hạng trốn hay chết* có 35 người.

Tập *loại khai nhân số thứ hai* đề ngày 24 tháng 12 năm Cảnh-Thịnh thứ 4 (21-1-1797). Ở tờ đầu có chú: nhân số của xã gồm 382 người, trừ chưa đến tuổi 15 người, chưa kịp thẻ 2 người, mới thẻ 2 người, ngoại lão 3 người, chết 50 người và bị giặc bắt 2 người, còn thực nạp các hạng là 252 người, phân ra như sau: *Tráng hạng* 201 người (có 10 người theo xã trưởng sai phái), *Lão hạng* 15 người, *cùng hạng* 18 người, *tật hạng* 4 người, *biệt tỉnh* (đề lại, chính tổng, thuộc quân) 14 người, *tù sai* (viên chức, lính, thợ lò) 130 người, *vị cập cách* 25 người.

Phụ ghi ở sau sổ, có các hạng như sau:

Lão nhiều 3 người, *tráng hạng chết* 8 người, *vị cập cách chết* 2 người.

Mỗi hạng khai ở sổ đều ghi rõ tên gọi thường, tên ở sổ đình và cả năm sinh, số tuổi tính theo âm lịch can chi. Sau phần kê khai nhân số chính ngạch có chữ ký của chức dịch xã thôn

với lời cam đoan «nếu khai sai sự thực thì cam chịu mất gia tài vào quan và chịu tội tử hình».

Xã Võ-liệt cũng còn giữ được nhiều bản lưu chiếu về sổ *loại khai ruộng đất* của xã trong đó có một bản làm năm Thái-Đức thứ 11 (1788). Toàn bộ ruộng đất công tư của xã kê khai ở sổ gồm 1.402 mẫu, 1 sào, 12 thước 7 tấc, có ghi rõ xứ đồng, đẳng hạng, tên chủ ruộng và diện tích, giáp cận bốn phía đông tây nam bắc. Tiếp sau, có khai sổ ruộng đất lưu hoang, bị lở xuống sông hoặc ăn vào thân đường v.v... Căn cứ vào sổ *loại khai* do các xã thôn lập thành, quan chức địa phương đến tại chỗ sát thực như nói ở chiếu khuyến nông rồi từ về các xã đề theo đó mà thu nộp thuế, người cày ruộng cũng như quan lại thu thuế không được làm sai.

Cũng như việc *loại khai nhân số*, việc làm sổ *loại khai ruộng đất* cũng tiến hành khắp các trấn thuộc Bắc-hà. Điều đó nói rõ trong lệnh chỉ của Hoàng thái tử và được thể hiện như chúng ta nhận thấy ở tập *Nông-cống mậu thân địa bạ* của Thư viện khoa học (số ký hiệu 2947). Toàn tập có 143 tờ khai của chủ ruộng ở một số xã thôn thuộc huyện Nông-cống, trấn Thanh-hóa. Mỗi tờ khai đều ghi rõ số ruộng của từng người với diện tích, xứ sở, đẳng hạng và giáp cận tứ phía đông tây nam bắc. Các tờ khai đều làm theo một thể thức và sau cùng, đều có lời cam đoan «nếu khai gian, giấu ruộng từ một thước trở lên hoặc đem ruộng hạng nhất làm hạng nhì, hay ruộng hạng nhì làm hạng ba thì sẽ chịu mất gia tài điền sản vào quan, lại chịu tội chết». Tất cả các tờ khai đều đề tháng 11 niên hiệu Thái-Đức năm thứ 11, tức tháng 12 năm 1788. Lúc đó Quang-Trung chưa lên ngôi. Điều đó chứng tỏ Quang-Trung đã thi hành chính kiến về nông nghiệp của mình trước khi làm vua cả nước. Trong các văn kiện gốc có tính chất hành chính cũng nên kể một lá đơn đề ngày 5 tháng 2 năm Cảnh-Thịnh thứ 4 (13-3-1796) của những người làm nghề buôn bán. Trong lá đơn đó có lời kêu của đương sự và lời phê của quan trên có đóng ấn son đỏ. Qua lời kêu và lời phê ở đơn, chúng ta biết được đại lược chính sách của triều Tây-sơn đối với những người làm nghề thương mại cũng như đối với ngoại kiều ở xã Minh-hương hoặc tản cư tại các xã thôn khác trong xứ.

KẾT LUẬN

Đối với Bắc-hà, nhà Tây-sơn chỉ thực sự làm vua được ngót 14 năm, từ đầu năm kỷ Dậu (1789) đến nửa năm Nhâm tuất (1802). Do sự trị vì quá ngắn và sự đàn áp quá tàn nhẫn của các vua nhà Nguyễn, những di tích di vật của

triều Tây-sơn đã bị hư hỏng mất mát hầu hết. Ngoài những cái đã lược kê trên đây, có lẽ cũng còn một số ở rải rác tại các địa phương. Chúng ta cần tiếp tục sưu tầm để phát hiện kịp

(Xem tiếp trang 46)

CẦN NHẬN RÕ CHÂN TƯỢNG TRƯƠNG-VĨNH-KÝ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHO ĐÚNG

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

Trương-vĩnh-Ký là một nhân vật khá phức tạp. Từ trước đến nay, người khen cũng lắm, kẻ chê cũng nhiều. Mà trong số người khen, kẻ chê đó lại gồm có cả thực dân Pháp lẫn người Việt-nam. Vì thế, theo ý chúng tôi, ngày nay muốn khách

quan phê phán Trương-vĩnh-Ký, thì trước hết phải tìm hiểu nguyên nhân của những dư luận khác nhau đó, sau sẽ tìm hiểu nội dung tư tưởng chính trị và văn học của Trương, đồng thời nhìn bao quát các khía cạnh của vấn đề để tìm cho ra chân tượng Trương.

NGUYÊN NHÂN NHỮNG LUỒNG DƯ LUẬN KHÁC NHAU ĐỐI VỚI TRƯƠNG-VĨNH-KÝ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Như chúng ta biết, Trương-vĩnh-Ký đã ra làm thông ngôn cho thực dân Pháp từ năm 1860, nghĩa là từ khi thực dân Pháp mới chân ướt chân ráo đến xâm chiếm Nam-kỳ và đương bị quân đội và nghĩa quân Việt-nam dưới sự chỉ huy của Nguyễn-tri-Phương vây hãm tại Sài-gòn — Chợ-lớn. Đó là viên công chức người Việt-nam đầu tiên của Pháp đã được Pháp tiếp tục giao phó cho nhiều chức vụ quan trọng. Đó cũng là người có nhiều tác phẩm thuộc nhiều ngành khoa học nên đã có chân trong nhiều hội khoa học ở châu Âu, và đã được tặng nhiều huân chương cao quý như Bắc đẩu bội tinh, bội tinh Bộ giáo dục của Pháp, Hàn lâm bội tinh của Tây-ban-nha và nhiều huân chương khác. Đó lại là người được Đồng-khánh phong cho làm Hàn lâm thị giảng học sĩ, Khâm-định truy tặng cho hàm Lễ bộ tham tri và Bảo-đại truy tặng cho hàm Lễ bộ thượng thư. Còn đối với phần đông bạn quan cai trị thực dân thời kỳ đầu thì đó lại là một ông thầy dạy tiếng Việt để có khả năng dễ dàng thực hiện nhiệm vụ thống trị của mình.

Với ngần ấy chức vụ, học vị, huân chương, với sự tham gia hàng ngũ Pháp ngay từ buổi đầu như vậy, dĩ nhiên Trương phải được thực dân Pháp yêu quý và khen ngợi.

Nhưng, không phải tất cả bạn thực dân Pháp đều yêu quý và khen ngợi Trương cả đâu. Trương có nhiều điểm khiến cho nhiều tên thực dân đương thời không được ưng ý.

Trong công tác sáng tác, dịch thuật, khảo cứu, Trương rõ rệt là viết được rất nhiều tác

phẩm. Nhưng đều hiển nhiên trong các tác phẩm ấy mà ai cũng có thể biết được ngay là, Trương đã nặng về khai thác vốn cổ của Đông phương hơn là của Tây phương. Từ các tác phẩm dịch thuật các sách chữ Hán như *Tứ thư*, *Minh tâm bảo giám*... đến các tác phẩm phiên ra chữ quốc ngữ những bản cổ văn Việt-nam như các truyện *Kiều*, *Lục-vân-Tiên*, *Phan Trần*, *Gia huấn ca*, đến các tác phẩm sáng tác như *Kiếp phong trần*, *Phép lịch sự An-nam*... người ta đều thấy rõ rệt khuynh hướng đó. Tuy theo đạo Thiên chúa và được các cha cố nuôi dưỡng từ thuở nhỏ, nhưng, trong các tác phẩm của mình, Trương rất ít trích dẫn các lời trong kinh thánh hoặc nói hay cho đạo Thiên chúa, trái lại, Trương đã la liệt trích dẫn những câu của đạo Nho hay những câu thuộc kho tàng văn học dân gian Việt-nam. Nhìn chung, tinh thần Nho giáo, đã lẫn át rõ rệt tinh thần Thiên chúa giáo trong các tác phẩm của Trương. J. Thériot, người được Trương đưa cho xem bản thảo cuốn *Đạo làm cha mẹ*, trong bức thư góp ý kiến với Trương đã viết:

« Tác phẩm này hiển nhiên là có nhiều cái rất tốt, nhiều ý kiến hay, nhiều lời khuyên rất đúng đắn và rất thực tiễn để dùng vào việc giáo dục con em... »

Nhưng chắc chắn là ông Pétus Ký phải có một kỳ vọng cao quý hơn, ông muốn và trước hết ông phải là một tác giả, một nhà luận lý Thiên chúa giáo. Nhưng về phương diện đó,

không ủng hộ chúng trong các chủ trương chính trị. Trong bản báo cáo của Trương gửi cho thống đốc Nam-kỳ năm 1876 khi ở Bắc-kỳ về Nam, chúng ta thấy Trương đã viết một đoạn khiến cho bọn cha cố, nếu được đọc, sẽ phải cảm gan tim ruột. Đoạn đó như sau:

— « Ở đây tôi không nói về những sự xung đột hình như đã có giữa hàng giáo phẩm bản xứ và những người cầm đầu Nhà thờ, tôi được biết ít về điểm này. Nhưng tôi xin nói là, đầu tiên, tôi đã thấy đập vào mắt tình cảnh thảm hại của sự bất hòa tôn giáo. Những người công giáo và không công giáo đã ghét nhau một cách sâu sắc và trong những sự việc xảy ra gần đây, nếu các nhà nho và những người không công giáo đã phạm phải những tội ác ghê tởm, sự thật là những người công giáo cũng không chịu kém chút nào trong việc trả thù. Trong những cuộc đi thăm các nhà chức trách Nhà thờ, tôi có tỏ ý với họ về mối lo ngại của tôi bằng cách thử nêu cho họ thấy tất cả cái hại mà một số hành vi đại đột của một số giáo dân đã tạo ra cho sự nghiệp công giáo. Tôi còn nghĩ rằng, Nhà chung đã vì quyền lợi bản thân mà đã đi quá xa trong việc đòi bồi thường, trước thái độ rất đúng đắn, tôi có thể nói như vậy, và vô tư, của những nhà chức trách không công giáo đã đôi khi bản thân phải chịu đựng những điều làm cản của các con chiên xấu. Về điểm này, tôi chỉ xin nêu tổng đốc Nam-định, người đã trông thấy quê hương bị cướp phá, đốt cháy và phần lớn gia đình bị giáo dân hành hung giết chết ... » (1)

Đến khi Pôn Be (Paul Bert) cử Trương ra Huế giữa lúc bọn cha cố phương Tây đang cầm đầu gáo dân chống lại phong trào « Bình Tây sát Tả » của văn thân, Trương cũng tỏ vẻ không bênh vực gì chúng. Thư ngày 17-6-1886 của Trương gửi cho Pôn Be viết:

« Các tôn giáo, (những mối hại cho đời sống xã hội), chỉ tồn tại bằng một số nguyên lý đạo đức chung như nhau. Biết như vậy, bốn phận và vai trò của Nhà nước sẽ rất giản dị và quy lại trong thái độ trung lập khi mà các phe phái tôn giáo không làm rối loạn trật tự chung, đó là một trong những điều quan tâm đầu tiên của Nhà nước (2).

Tất nhiên bản báo cáo và bức thư nói trên không phải bọn cha cố đã có thể biết được ngay để chúng có thể tìm cách trả thù Trương tức khắc. Nhưng khi mà Trương đã viết như vậy, thì hẳn những khi giao thiệp với chúng, Trương phải có những lời lẽ khiến cho chúng có thể thấy rõ Trương không phải là người đứng về phe chúng. Đồng thời, không trước thì sau, thế nào bọn chúng cũng có thể biết được những lời lẽ của Trương đã

viết ra. Trong hoàn cảnh đó, bọn cha cố phương Tây, vốn vẫn giữ một vai trò chính trị rất lớn, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ chính sách thực dân ở Việt-nam, nhất định phải gây nhiều điều khó dễ đối với Trương. Đã thế, trong khi thực hiện một cách tích cực chủ trương chính trị của Pôn Be, Trương đã đồng thời làm cái bìa cho cả một loạt phe phái thực dân công kích.

Chủ trương chính trị của Pôn Be mà Trương hoàn toàn ủng hộ, đồng thời thúc dục nhắc nhở Pôn Be thực hiện, gồm có hai điểm mới, chính yếu là: 1) bỏ chức công sứ ở các tỉnh Trung-kỳ do tên tướng Cuốc-xi (Courcy) bắt triều đình Huế phải chấp nhận. 2) cho phép triều đình Huế lập một đội quân riêng, vũ trang theo kiểu mới, vì quân đội cũ của triều đình đã bị cắn bản giải tán.

Nhưng triệt bỏ chức công sứ ở Trung-kỳ là đụng chạm đến quyền lợi của bọn quan cai trị thực dân, và, cho phép triều đình Huế lập lại quân đội là đụng chạm đến thực quyền của bọn quan võ thực dân. Cả hai đều trên cũng làm cho tất cả bọn thực dân phải lo ngại. Vì ai có thể bảo đảm cho đội quân vũ trang theo kiểu mới đó của triều đình không làm lại sự biến ngày 5-7-1885 (Tôn-thất Thuyết cho quân đánh úp quân đội Pháp ở Huế)? Không những thế, bỏ chức công sứ Pháp ở các tỉnh Trung-kỳ, tức là để cho bọn quan lại triều đình có thực quyền, tức cũng là làm cho thực dân Pháp không kiểm soát được chặt chẽ tình hình chính trị ở Trung-kỳ. Đó là điểm mà nhiều bọn thực dân, trong đó có cha cố, không muốn. Thế mà nay Trương lại tích cực ủng hộ Pôn Be trong việc triệt bỏ các công sứ ở Trung-kỳ thì sao bọn thực dân đủ các cỡ có thể tán thành được? Cũng do đó mà Trương đã bị bọn chúng công kích rất dữ và gọi Trương là tên phản bội. Trương cũng biết như vậy nên trong thư ngày 7-7-1886 gửi cho Pôn Be, Trương đã than phiền:

« Tôi bị rất nhiều kẻ ngu xuẩn, cả ác độc nữa ghen ghét, họ có thể và biết cách làm hại tôi » (3).

Cochinchine, Sài-gòn 1877, nói về sự biến Lê-văn-Khôi chống Minh-mạng, Trương có viết:

« Hình như giáo dân có tham gia đến một mức độ khá nhiều vào sự biến để có thể, ít ra là một phần, giải thích những sự tàn khốc mà giáo dân phải chịu đựng về sau ... » (tr. 268).

(1) Indochine, số ngày 23-10-1941 trang 5.

(2) Bouchot — Pétrus Trương-vĩnh-Kỷ, érudit cochinchinois, Saigon 1925.

(3) Bouchot, sách đã dẫn, trang 52.

Ác cảm của bọn thực dân càng biểu lộ rõ rệt khi Pôn Be đã chết. Tên Vi-an (Vial) tạm thời kể chân Pôn Be đã dứt khoát trả lời một bức thư của Trương như sau :

« Đứng là như vậy, ông không trở lại Huế nữa là hơn, vì rằng xét về quyền lợi của quốc gia, điều cần thiết là nước Pháp phải được đại diện ở kinh đô đó bằng một nhân viên chính thức mà thôi, và không một nhân vật quan trọng nào khác lại có thể ở cạnh viên đại diện này để có thể, lúc nào đó, có ảnh hưởng trái với ảnh hưởng của ông ta » (1).

Tiếp sau đó, Trương còn bị bọn thực dân làm phiền nhiễu trong vấn đề lương bổng cũng như sắp xếp công tác. Và cho đến lúc chết, tuy Trương vẫn được ăn lương của thực dân Pháp, vẫn thư từ trao đổi thân mật với các bạn bè có tiếng ở bên Pháp, nhưng bọn thực dân ở Việt-nam vẫn không ngớt nghi ngờ Trương và không còn giao trách nhiệm chính trị gì quan trọng cho Trương như kiểu Pôn Be nữa, mặc dù Trương vẫn tha thiết muốn được sử dụng về mặt đó.

Chúng ta đã đề cập tới thái độ khác nhau của thực dân Pháp đối với Trương khi Trương còn sống. Còn thái độ của người Việt-nam thì sao? Về điểm này, chúng ta cũng rõ rệt thấy có hai thái độ khác nhau.

Trong khi thực dân Pháp đã đánh chiếm toàn bộ Việt-nam, nhân dân toàn quốc đứng dậy chống Pháp, Trương lại được chễm chệ ngồi bên cạnh tên Đồng-khánh, con đẻ của thực dân, bày mưu lập kế cho hấn đàn áp nhân dân, thì nhân dân sao có thể tha thứ được cho Trương? Câu :

Bên cầu Gia-hội hai trò núp

Ngoài cửa Đông-ba mấy mụ trùm

của nhân dân thời đó đủ nói lên thái độ này. Hai trò tức là Trương-vĩnh-Kỷ và Diệp-văn-Cương, Mụ trùm tức là trùm nhà thổ. Đem đối Trương và Diệp với mấy mụ trùm nhà thổ thực không còn gì mĩa mai bằng.

Nhưng Trương-vĩnh-Kỷ lại là một loại tay sai không giống loại tay sai quá lộ liễu của thực dân. Đó là loại tay sai không giữ chức vụ nào trực tiếp đi đàn áp, bóc lột nhân dân. Thời gian giúp Pôn Be, tuy Trương có một địa vị nổi bật ở triều đình Huế. Nhưng thời gian này lại quá ngắn. Trương chỉ ở Huế có hơn 3 tháng (từ đầu tháng 4 đến trung tuần tháng 7-1886), sau đó Trương về Sài-gòn chữa bệnh cho đến khi Pôn Be chết. Trong khi ở Huế, thực tế, vai trò của Trương vẫn giấu mặt, nghĩa là mới ở trong phạm vi bày mưu lập kế với triều đình, chứ vẫn chưa phải trực tiếp áp bức nhân dân. Tóm lại, từ trước đến sau,

người ta vẫn chưa thấy rõ bản chất nguy hiểm của Trương. Không những thế, trong khi phục vụ thực dân Pháp, Trương lại có nhiều dịp gây được cảm tình với nhân dân.

Thời gian Trương làm thông ngôn cho Pháp những năm đầu tiên Pháp mới xâm chiếm Nam-kỳ, Trương có làm cho một số nhân dân vùng tạm bị chiếm hàm ơn Trương. Bu-sô (Bouchot) viết về công tác thông ngôn của Trương thời kỳ đó như sau :

« Pétrus Ký ở cùng một nhà với cấp chỉ huy mình. Khi thì ông làm thông ngôn cho viên chỉ huy, khi thì ông theo viên đó trong các cuộc tuần tra và cảnh sát ; tất cả thuyền từ Trung-kỳ tới đều bị khám xét ; nhiều người bị bắt làm chỉ nhờ sự đoán định sáng suốt của ông mà được thoát nạn. Pétrus Ký được người ta xưng bái như một vị thần » (2).

Tất nhiên, những lời ca tụng Trương của Bu-sô nói trên là có phần quá đáng, nhưng tài liệu trên cũng có thể cho phép chúng ta biết Trương chẳng phải như những tên thông ngôn khác, nhờ gió bẻ măng, để nịch cho đầy túi tham.

Thời gian ra Bắc-kỳ năm 1876, Trương cũng tỏ vẻ không thiên lệch trong mâu thuẫn lương giáo và thái độ đó nhất định cũng gây được cảm tình trong nhân dân miền Bắc.

Hơn nữa, trong thời gian giúp Pôn Be, Trương đã có những hành động tích cực ủng hộ việc để cho người Việt-nam được tự cai trị lấy nhau ở Trung-kỳ và, như vậy, không phải không làm cho bọn quan lại và một số dân nào đó chưa phân biệt rõ trắng đen phải quý trọng Trương.

Trương cũng lại là người không nhập tịch Pháp như nhiều bọn tay sai khác, đồng thời, trong sự giao thiệp với thực dân, Trương vẫn cố giữ được thể thống mình, không tỏ vẻ xu phụ luồn cúi, thực dân bảo sao ngoan ngoãn nghe vậy, khúm núm lạy lục chúng như những kẻ khác. Bu-sô khen tính khí Trương như sau :

« Chúng ta thấy ở ông một sự thẳng thắn hơi sỗ sàng làm cho ông có lắm kẻ thù, lại toàn là những kẻ thù có quyền cao chức trọng ; thấy ở ông một sự thành thực trong khi có mâu thuẫn, một tính khí cao quý tự trọng » (3).

Xem những lời lẽ trong thư của Trương gửi cho tên Vi-an ngày 8-12-1886, người ta càng thấy rõ tính không chịu xu phụ của Trương :

« Tôi rất sang sướng vừa nhận được bức thư ông gửi cho vì tôi chẳng muốn nịu làm gì lấy cái

(1) Như trên, trang 62.

(2) Bouchot, Sách đã dẫn, trang 12.

(3) Bouchot, Sách đã dẫn, trang 77.

nhệm vụ tế nhị mà người-ta đã trao cho tôi... Các chính sách mà tôi theo ở cương vị khó khăn của tôi tại Huế chỉ là chính sách của ông Pôn Be... Tôi không lấy gì làm ngạc nhiên khi người ta đã chê trách chính sách đó, vì công cuộc của bậc vĩ nhân đã bị chê trách sau khi ông ấy chết. Tôi lại càng không lấy làm ngạc nhiên vì tôi có biết những sự xung đột giữa các người lùỵ lòng của ông ta và sự bất bình của những nhà cầm quyền dân sự và quân sự dưới quyền» (1).

Nói với viên quyền tổng sứ Bắc-kỳ—Trung-kỳ, và là kẻ làm dưới quyền của Pôn Be trước kia, bằng một giọng ngang hàng, kẻ cả như trên, Trương quả đã giữ được phẩm cách tự trọng của mình. Với phẩm cách ấy, những người Việt-nam đương thời không khỏi không khâm phục Trương.

Nhưng cái mà Trương đã chiếm được cảm tình của nhiều người nhất lại là sự nghiệp văn học của Trương. Một người biết tới hơn 20 ngoại ngữ, có chân trong nhiều hội khoa học, làm bạn với rất nhiều nhà bác học trên thế giới, và được giới bác học tư sản đầu thế kỷ XX liệt vào hàng 18 nhà đại bác học trên thế giới; một người phụ trách tờ báo quốc ngữ đầu tiên ở Việt-nam, có chân trong hội đồng giáo dục tối cao Nam-kỳ, viết được tới hơn 60 tác phẩm đã được xuất bản và rất nhiều tác phẩm khác còn đương là bản thảo, những tác phẩm đó lại gồm đủ các loại từ dịch thuật văn học Đông, Tây đến sáng tác, nghiên cứu, từ sách giáo khoa, ngữ ngôn học, xã hội học, sử học đến khoa học tự nhiên, từ phạm vi giản đơn nhất như sách viết cho học sinh đến phạm vi phức tạp nhất như sách viết cho các nhà nghiên cứu ngữ ngôn học, tác phẩm lại được viết bằng nhiều thứ văn tự: Việt, Trung, Pháp, Khor-me, La-tinh, Tây-ban-nha v.v...; một người đã khai thác được rất nhiều vốn cổ trong văn học Á-đông, và nhất là của Việt-nam, người đó nhất định phải giữ được một vai trò đặc biệt trong dư luận quần chúng. Quả vậy, với sự nghiệp văn học như vậy, Trương đã đánh thẳng vào lòng tự hào dân tộc của nhân dân Việt-nam. Nhất là, thời gian trực tiếp làm chính trị, và có thể dễ dàng dễ người ta chê trách, lại ngắn, đứt quãng; trái lại, thời

gian làm công tác sư phạm, dịch thuật, sáng tác, nghiên cứu lại dài, liên tục. Không những thế, về cuối đời mình, từ 1890 trở đi đến 1898, Trương lại hoàn toàn không dính líu gì đến chính trị, trong khi đó thì số người ra làm việc với Pháp lại càng ngày càng đông lên. Với hoàn cảnh ấy, người ta dễ quên cái quá khứ chính trị sai lầm của Trương, mà chỉ còn nhớ đến sự nghiệp văn học. Vì thế, từ 1860, khi Trương bắt đầu làm thông ngôn cho Pháp đến khoảng 1890, nếu có những người yêu nước Việt-nam gọi Trương là bán nước, làm chó săn cho giặc, thì có thể nói, từ 1890 trở đi, dư luận xấu đối với Trương nhất định phải theo thời gian mà dần dần nhạt đi. Dư luận xấu đối với Trương lại càng ngày càng nhạt đi hơn nữa từ khi Trương đã chết, nhất là thế hệ sau Trương hầu như không còn biết gì đến cái quá khứ chính trị của Trương nữa, và trong khi đó thì những cây bút chính thống của nền văn học thực dân lại không ngớt ca tụng Trương. Tất nhiên, những người yêu nước làm cách mạng chống Pháp vẫn phân biệt được rõ ràng chân tướng của Trương.

Còn về phần thực dân Pháp thì, sau khi Trương chết đi rồi, sau khi những người thù ghét Trương đã dần dần theo thời gian mà rút dần khỏi sân khấu chính trị Việt-nam, bọn chúng, nói chung, cũng chỉ còn có ca tụng Trương nữa mà thôi. Điều này cũng dễ hiểu. Thực dân Pháp ca tụng Trương tức là chính chúng tự ca tụng chúng. Chúng cho rằng chính nhờ có chúng, nhờ có «văn minh» của chúng đem gieo rắc sang Việt-nam, nên Việt-nam mới có thể có một nhân tài đạt đến một trình độ cao như vậy. Ca tụng Trương như vậy thì hoàn toàn chỉ có lợi cho chế độ thực dân mà thôi.

Trong điều kiện tương đối nhất trí trong dư luận như trên, về phía Việt-nam người ta đã quên tiền đức tượng đồng cho Trương, về phía thực dân Pháp thì chúng đã cho phép đặt tượng đó tại đại lộ Nô-rô-dôm giữa thành phố Sài-gòn, cho lập một trường lấy tên Pétrus Ký và năm 1938 đã cho tổ chức long trọng 100 năm ngày sinh nhật Trương tại nhiều nơi ở Việt-nam.

II

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Về chính trị, chúng ta chẳng cần phải nói đến việc năm 1877, Trương tham dự cái hội đồng thành phố Sài-gòn đầu tiên mà Trương là người Việt-nam duy nhất ở đó. Vì, làm việc này, Trương rõ rệt tỏ ra là chỉ hoàn toàn đứng về phía thực dân. Cái đáng nói là việc

Trương ra Bắc-kỳ năm 1876 và việc Trương giúp Pôn Be 1886 vì trong những thời gian này, Trương có những biểu hiện bề ngoài mâu thuẫn.

(1) Bouchot/ Sách đã dẫn, trang 64.

Năm 1876 Trương ra Bắc làm gì? — Năm đó Trương đã được chính thức cử ra Bắc để tuyên mộ một số thợ thủ công vào Nam. Nhưng Trương đã lợi dụng thời gian ở Bắc-kỳ, nhất là thời gian này đã được kéo dài ra vì không có tàu biển vào Nam, để đi nhiều nơi từ Hải-phong, Hà-nội đến Thanh-hóa v.v... tiếp xúc với nhiều nhân vật quan trọng từ bọn lãnh sự Pháp đến bọn cha cố phương Tây, hàng giáo phẩm Việt-nam và các quan lại triều đình. Trên kia đã nói tới bản báo cáo Trương gửi cho thống đốc Nam-kỳ sau khi đi Bắc-kỳ về trong đó có thẳng thắn nói tới sự xung đột giữa hàng giáo phẩm Việt-nam với bọn cha cố phương Tây và những sự quá đáng của bọn cầm đầu Nhà chung cũng như của giáo dân Việt-nam bị bọn cha cố phương Tây xui-dục làm bậy. Nếu chỉ đọc có đoạn đó thì người ta có thể cho rằng Trương có phần nào vì quyền lợi của nhân dân Việt-nam mà hoạt động. Nhưng, thực tế, việc báo cáo với tên trùm thực dân những điều làm bậy của bọn cha cố này cũng chỉ là để bọn thực dân bảo nhau tránh những cái quá đáng, để dễ dàng lừa bịp nhân dân Việt-nam mà thôi. Đồng thời cái chính trong bản báo cáo lại không phải ở chỗ ấy. Trong bài này, chúng tôi không trích dẫn lại những đoạn mà bạn H.H. đã giới thiệu ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 56 (trang 15) mà chỉ cần nhấn mạnh rằng, Trương ra Bắc thời kỳ này đã thực hiện «vượt mức» yêu cầu của thực dân Pháp là điều tra tình hình miền Bắc cũng như tuyên truyền tư tưởng thân Pháp, nhờ Pháp giúp đỡ trong đám quan lại Việt-nam. Công tác điều tra của Trương lại càng được biểu hiện rõ rệt hơn nữa trong cuốn «*Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất Hợi*» mà Trương cho xuất bản năm 1881. Ở đây, chúng ta thấy rõ Trương đã làm một bản thống kê tương đối tỉ mỉ về tình hình địa lý, nhân sự, nguồn lợi kinh tế v.v... các tỉnh mà Trương đã đi qua. Và như vậy là, một công đối việc, Trương đã tỏ ra hết lòng hết sức phục vụ thực dân Pháp.

Tư tưởng chính trị của Trương năm 1876 là như vậy, còn tư tưởng chính trị của Trương 10 năm sau thì ra sao? trước khi nói tới cái đó, chúng ta hãy điếm qua mấy sự kiện lịch sử.

Hiệp ước 25-8-1883 còn gọi là hòa ước Hác-măng (Harmand) ra đời mấy ngày sau khi thực dân Pháp đánh chiếm cửa Thuận-an có điều khoản chính là triều đình nhà Nguyễn phải chịu nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp. Về chi tiết, triều đình chỉ còn có quyền gián tiếp cai trị Bắc-kỳ và trực tiếp cai trị Trung-kỳ với điều kiện là Pháp nắm giữ thuế đoan, ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh phải sáp nhập vào với Bắc-kỳ và tỉnh Bình-thuận sáp nhập vào

với Nam-kỳ. Thực dân Pháp tỏ ra rất cứng rắn trong hiệp ước này vì chúng đương ở thế thắng.

Triều đình đầu hàng, nhưng nhiều quan lại và nhân dân các nơi vẫn nổi lên chống Pháp. Trong khi đó thì, quân Thanh, được triều đình trước kia yêu cầu sang giúp Việt-nam tiêu phi rồi chống Pháp, vẫn còn đóng ở Việt-nam và tỏ vẻ không chịu rút về, mặc dù Pháp đã dùng đường lối ngoại giao yêu cầu họ rời khỏi Việt-nam. Thực dân Pháp thấy cần phải nơi tay với triều đình nhà Nguyễn để nó đứng cầu kết với nhà Thanh, đồng thời đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân. Hiệp ước 6-6-1884, còn gọi là hòa ước Pa-tơ-nốt (Patenôtre) do đó ra đời. Điều khoản mới quan trọng nhất của hiệp ước này là trả Thanh, Nghệ, Tĩnh và Bình-thuận vào xứ Trung-kỳ để triều đình tự cai trị lấy.

Triều đình, được mua chuộc, quả có làm được một việc có lợi cho thực dân Pháp là gọi bọn quan lại còn đương chống Pháp trở về Trung-kỳ như bọn Hoàng-kế-Viêm, Trương-quang-Đản v.v... Nhưng tình hình chống Pháp trong nhân dân vẫn lên cao, mặc dù hiệp ước Thiên-tàn 1-6-1885, kết thúc chiến tranh Trung-Pháp, đã công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Việt-nam. Tên tổng sứ Bắc-kỳ — Trung-kỳ thời đó là Cuốc-xi (Courcy) đương ở thế thắng, thấy lại cần, cứng rắn hơn với triều đình để ép buộc triều đình giúp chúng bình định Việt-nam. Hắn vào Huế để định thi hành chủ trương đó, thì đêm 5-7-1885 hắn bị Tôn-thất-Thuyết đánh úp. Cuộc đánh úp bị thất bại, Tôn-thất-Thuyết đem Hàm-Nghi đi, Cuốc-xi chiếm được thành Huế và ngày 30-7-1885, bắt triều đình mới phải ký một phụ khoản vào hiệp ước 6-6-1884 để cho Pháp được đặt chức công sứ ở các tỉnh Trung-kỳ để giám sát cho để các hoạt động của quan lại Việt-nam. Ngày 20-9-1885, hắn lập Đồng-khánh làm vua, nhưng tên vua bù nhìn này bị giám sát rất chặt chẽ.

Phong trào nhân dân nổi lên chống Pháp càng trở nên mạnh mẽ từ khi Tôn-thất-Thuyết lấy danh nghĩa Hàm-Nghi triệu nhân dân. So với thời kỳ trước, thời kỳ này phong trào đánh Pháp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của văn thân còn mạnh hơn gấp bội. Thực dân Pháp bối rối. Cuốc-xi cố dùng vũ lực đánh dẹp, nhưng tình hình lại ngày càng nguy ngập cho Pháp, khiến cho một số khá lớn nghị viên Pháp đã có chủ trương rút quân ở Bắc về Nam-kỳ. Thế là Pôn Be, tên tổng sứ quan văn đầu tiên được cử sang thay Cuốc-xi với một chính sách mới, mềm dẻo hơn.

Chính sách mới cố làm ra vẻ tăng uy tín cho triều đình Huế, cố tỏ vẻ cho triều đình Huế một bề ngoài có thực quyền để triều đình

giúp thực dân đàn áp phong trào chống Pháp. Trương-vĩnh-Ký, được Pôn Be cử ra Huế làm chân tay và tai mắt cho hần bên cạnh triều đình, đã tích cực giúp Pôn Be thực hiện chính sách mới.

Thử hỏi, trong công tác này, Trương đã vì nhân dân Việt-nam, hay vì thực dân Pháp mà phục vụ? Vì xem qua bản *Nam trung tập lậu* của Trương mà bạn Nguyễn Anh đã trích dẫn trong bài «Vài ý kiến về Trương-vĩnh-Ký» (*Nghiên cứu lịch sử* số 57), người ta có thể tự hỏi: Trương đã vì mục đích gì mà viết như vậy? Qua lời văn thống thiết của Trương, người ta có thể cho rằng Trương muốn khuyên Đồng-khánh nên tạm thời dựa vào Pháp, lợi dụng người Pháp để làm lợi cho đất nước và để cho có ngày Việt-nam sẽ tiến kịp người. Nếu đọc tập *Quốc luận yếu lược*, bản viết tay còn dở của Trương, người ta càng thấy rõ tâm trạng này. Nhưng nếu đem so sánh lời văn của hai tập trên với lời văn của những bức thư mà Trương gửi cho Pôn Be mà bạn H.H đã trích dẫn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56, người ta sẽ thấy có sự mâu thuẫn rất lớn. Đọc hai bản trên, người ta có thể cho Trương là có lòng yêu nước. Đọc các bức thư gửi cho Pôn Be, trái lại, nếu người ta không biết đó là thư của Trương, thì ai cũng cho rằng đó là lời của một tên thực dân mưu sâu, hiểm độc gửi cho tên trùm thực dân.

Chúng ta biết rằng, chính sách răn hay mềm của thực dân là do tình hình cụ thể Việt-nam quy định. Hắc-mãng, Cuốc-xi đã răn vì thực dân Pháp đương ở thế thắng. Pa-tơ-nốt, Pôn Be và sau là Pôn Bô (Paul Beau) (1907) rồi An-be Sa-rô (Albert Sarraut) (1917) phải mềm là vì chúng đương gặp khó khăn và để có thể dễ dàng mua chuộc lừa bịp nhân dân Việt-nam đang cũng cố ách thống trị mà thôi. Trương muốn Việt-nam sẽ tự cường, nhưng lại khinh miệt phong trào khởi nghĩa của nhân dân, bày mưu đặt kế để đàn áp phong trào đó. Trái lại, Trương luôn luôn đề cao lòng tốt của thực dân Pháp, để đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân. Như vậy, thực tế mà nói, chủ trương chính trị của Trương là cái bẫy để đánh lừa nhân dân Việt-nam. Giữa Nguyễn-trường-Tô và Trương do đó có một sự khác nhau một trời một vực. Nguyễn muốn Việt-nam tự cường trong khuôn khổ phần còn lại của Việt-nam còn độc lập; Trương, trái lại, đã muốn Việt-nam tự cường trong khi toàn bộ đất nước đã rơi vào nanh vuốt của chế độ thực dân. Và xét cho kỹ, hoạt động chính trị của Trương còn nguy hiểm hơn cả hoạt động của bọn Trần-bá-Lộc, Đỗ-hữu-Phương, Nguyễn-hữu-Độ, Hoàng-cao-Khai...

Trở lên trên là nội dung tư tưởng chính trị của Trương. Về mặt này, nói chung, chúng ta có thể dễ dàng nhất trí với nhau. Nhưng về mặt văn học của Trương thì vấn đề có phần phức tạp hơn. Do đó, muốn đánh giá đúng Trương, chúng ta lại càng cần phải đi sâu vào các khía cạnh tư tưởng văn học của Trương.

Đầu tiên, chúng ta phải khẳng định rằng, sự nghiệp văn học của Trương là đáng kể và đã có những cống hiến quan trọng đối với nền văn hóa mới của dân tộc. Việc Trương hằng hải viết sách, viết báo bằng chữ quốc ngữ quả có đáp ứng được một nhu cầu của dân tộc Việt-nam thời đó là cần có một thứ văn tự mới, thuận tiện hơn chữ Hán và chữ Nôm, để làm phương tiện giao lưu tư tưởng. Việc Trương sưu tầm được nhiều tài liệu văn học cổ của Việt-nam đem phiên âm ra chữ quốc ngữ cũng không phải không có ích. Đến như công tác ngữ ngôn học của Trương với việc cho xuất bản những cuốn tự điển Việt — Pháp, Pháp — Việt v.v... lại càng có tác dụng phổ biến và lâu dài.

Nhưng, đó chỉ mới là những biểu hiện bề ngoài. Điều chúng ta cần biết lại không phải chỉ có bề ngoài mà còn cần biết bề trong công tác văn học của Trương. Cụ thể là, chúng ta cần phải biết công tác văn học của Trương thực tế phục vụ cho ai và đã gây nên những tác dụng gì trong nhân dân Việt-nam.

Chúng ta hãy bàn đến mấy khía cạnh:

Một là, Trương đã làm công tác phổ biến chữ quốc ngữ trong hoàn cảnh thực dân Pháp mới xâm lược Việt-nam. Nếu Trương làm công tác đó trong hoàn cảnh Việt-nam độc lập thì không còn ai dị nghị gì về Trương được. Đàng này Trương làm công tác đó trong khi Việt-nam, hết bộ phận nọ đến bộ phận kia, rồi đến toàn quốc, rơi vào nanh vuốt thực dân. Trong hoàn cảnh đó, công việc làm của Trương rõ ràng có tác dụng giúp thực dân truyền bá văn hóa của chúng để chống lại ảnh hưởng của những văn thân là những người vẫn còn dùng chữ Hán, chữ Nôm để truyền bá tư tưởng yêu nước giết giặc. Và như thế cũng có nghĩa là công tác văn học của Trương thực tế đã có tác dụng chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Hai là, Trương có cố gắng sưu tầm được cái vốn cổ của Nho học và của dân tộc Việt-nam. Nhưng, đương thời, việc làm đó phỏng có ích gì cho nhân dân Việt-nam trong khi nền Nho học vẫn thịnh hành và nhân dân thì vẫn thuộc lòng một cách phổ biến những tác phẩm văn học dân gian? Như vậy, việc làm đó chỉ có ích cho thực dân Pháp, vì nhờ nó mà bọn chúng có thể biết rõ phong tục, tập quán, hệ

thống tư tưởng v.v... của nhân dân ta để tìm cách dễ dàng thống trị nhân dân ta.

Ba là, đứng về mặt ngôn ngữ học, Trương có một số tác phẩm đáng giá như những cuốn giảng về văn phạm Việt-nam, tự điển Pháp—Việt, Việt—Pháp v.v... Nhưng, ngay cả những tác phẩm này nữa vẫn chỉ là để phục vụ cho thực dân Pháp mà thôi. Vì bọn quan cai trị Pháp cần học tiếng Việt-nam, mà Trương lại là giáo sư dạy tiếng Việt cho chúng. Các sách đó của Trương, đương thời hiển nhiên đã trở thành những phương tiện rất tốt cho chúng có thể nhanh chóng học được tiếng Việt để dễ dàng nô dịch Việt-nam.

Bốn là, Trương luôn luôn đề cao « công ơn » thực dân Pháp đối với nhân dân Việt-nam. Tư tưởng này biểu hiện rõ rệt qua nhiều tác phẩm như *Kim Gia-định phong cảnh vịnh*, một bài thơ của một tác giả thân Pháp mà Trương đem ra in có giới thiệu, chủ thích, hoặc như *Những kỷ niệm lịch sử về Sài-gòn và vùng lân cận* (1) *Giáo trình lịch sử An-nam cho các trường Nam-kỳ v.v...* mà Trương là tác giả. Hãy đọc hai đoạn Trương ca tụng Pháp, một đoạn trong lời tựa, và một đoạn viết về ảnh hưởng Pháp đối với Việt-nam trong cuốn *Giáo trình lịch sử An-nam cho các trường Nam-kỳ* (Sài-gòn, 1875):

« Đến sau khi anh em đã thành tài, biết bắt biết hạch được, thì xin hãy dong thư cho kẻ lớp trước anh em, vì những kẻ ấy thảo trước chẳng có được những phương tiện mới học hành như anh em bây giờ nhờ Nhà nước đầy lòng lo lắng cho » (Tựa).

« Chúng tôi không ngần ngại thừa nhận là sự tổ chức tuyệt mỹ về chính trị của các dân tộc phương Tây, đứng hàng đầu là nước Pháp, đã quyến rũ tâm hồn chúng tôi, đã chiếm được lòng yêu mến, lòng tôn kính và lòng trung thành của chúng tôi, cũng như đã chiếm được cảm tình của nhân dân mà nước Pháp đã sáp nhập vào đế quốc của mình, những người này thực lấy làm ngạc nhiên thấy được hưởng nhiều tự do, nhiều sự che chở và sự an toàn đến thế ở những người thầy mà đáng lý ra, họ phải coi như những kẻ thù » (trang 252).

Còn ai ca tụng thực dân Pháp hơn thế nữa? Và như vậy có khác gì Trương khuyến khích nhân dân Việt-nam hãy vĩnh viễn nhận sự thống trị của thực dân Pháp hay không?

Năm là, trong rất nhiều tác phẩm, Trương đã nhắc đi nhắc lại tư tưởng yên phận thủ thường, tin vào số mệnh, đừng dẫu tranh làm gì vô ích. Mấy thí dụ:

Trong *Phủ bản truyện diễn ca* (Sài-gòn 1885), Trương viết trong Lời dẫn:

« Vậy mới biết việc đời xảy vần đời đời. Nên dầu nghèo, dầu giàu cũng chẳng nên lo; hề hết thanh thì tới suy, suy rồi lại thanh, hề qua cực bĩ rồi lại sung, sung rồi lại cực, đắp bồi nhau » (trang 3).

Trong *Lục súc tranh công* (Sài-gòn 1887), Trương cũng viết trong lời tựa:

« Ai đều có phận riêng ấy, ai cũng không sướng hơn ai, ai cũng không cực hơn ai, mỗi người mỗi phận, riêng mỗi kiếp. Nên, cứ phân bì ganh gổ nhau làm chi vô ích? Cũng chẳng nên chê bai khinh bạc lẫn nhau vô lối: vì phải nhờ trời đã sinh ra nhơn nhơn các hữu kì tài, vật vật các hữu kì ích.

Lời tựa của *Ngư tiều trường điện* (Sài-gòn 1885) thì viết:

« Người an phận thủ thường, tùy thời xử thế là phải lắm. Vì trong phận ở đời, sự nên hư may rủi là việc ở trời, dầu có bốn chôn cũng chẳng dặng, dầu có đời đời cũng không xong. Chi bằng thủ phận an tâm, cứ nước mình mà đi, cứ phận mình mà làm, cứ phận mình mà giữ là hơn.

Cuốn *Kiếp phùng trần* (Sài-gòn 1885) làm theo thể hai người: Lê, Trương (Trương tức Trương-vĩnh-Kỷ) đối đáp với nhau có những đoạn:

Lê: Tẻ ra, trời phân phận không có đều. Nên lục bát rằng:

« Trách trời trời chẳng hay phân

Kẻ ăn không hết, người ăn không ra ».

Trương: Coi thế làm vậy thôi, mà xét cho kỹ, thì sướng cực cũng bằng nhau cả, có như vậy người ta sống mới được, bằng không thì kẻ cực khổ khổ nạn hại mình mà chết đi hết còn gì (trang 7).

Còn cuốn *Con nhà gia giáo* trong tập bản thảo của Trương (Trương-vĩnh-Kỷ di chỉ tập I, trang 35) thì có đoạn:

« Người ta ở đời có tôn ti đẳng cấp, có kẻ lớn người nhỏ, kẻ sang người hèn, kẻ trọng người khinh, nên phải tùy bậc tùy phận mà ở cho ra người lịch sự, biết điều, thì mới phải là con nhà gia giáo... »

Cái lối tuyên truyền tư tưởng an phận thủ thường, tin vào trời, vào số mệnh đó của Trương rõ rệt là vô cùng nguy hại. Và nên chú ý là, Trương nhắc đi nhắc lại một cách có hệ thống tư tưởng này, một tư tưởng có hữu của Nho học và của đạo Thiên chúa mà Trương đã bị ảnh hưởng một cách sâu xa. Như vậy, có khác gì Trương nhắc nhở nhân dân Việt-nam hãy chờ dẫu tranh chống thực dân Pháp đến cướp nước làm gì, chờ dẫu

(1) Tập chí *Excursions et reconnaissances* 1885.

tranh chống phong kiến và các tầng lớp bóc lột khác đương rút xương rút tủy của nhân dân làm gì.

Dĩ nhiên, không phải tất cả những điều Trương viết ra với ý định giáo dục mọi người đều như thế cả. Thực ra, Trương có nêu lên được những điều hay trong hai nền văn hóa Đông, Tây, có viết những truyện danh nhân trên thế giới để lấy đó làm gương cho mọi người, hoặc cũng có những lời nói đả kích các thói hư tật xấu như ham mê rượu chè, cờ bạc, thuốc phiện, danh vọng hay những lời khuyên thiết thực cho thanh niên v.v... Nhưng xét cho kỹ, những cái hay mà Trương muốn nêu ra lại có ít mà cái dở thì lại có nhiều.

Như vậy là, nhìn chung, sự nghiệp văn học của Trương, thực tế, đã chủ yếu có lợi cho thực dân, nên người ta thực rất có lý khi nghi ngờ Trương trong cả lĩnh vực văn học. Nhưng, có người có thể đặt vấn đề: «Bảo Trương là làm tay sai cho thực dân Pháp trong lĩnh vực văn học, thế thì tại sao trong các tài liệu sưu tập của Trương cũng có nhiều bài văn thơ chống Pháp?» Xin trả lời: Trong tất cả các bài văn thơ chống Pháp mà Trương sưu tập được (chứ không phải sáng tác) thì chỉ mới có một bài thơ ngắn: «Gia-định thất thủ» mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên, là được đem xuất bản. Đồng thời, cũng nên chú ý là, trong khi Trương cho in bài thơ đó kèm theo bài «Cổ Gia-định phong cảnh vịnh», thì Trương đã đồng thời cho in cuốn «Kim Gia-định phong cảnh vịnh» tặng bốc thực dân Pháp lên tận mây xanh. Còn những bài văn thơ chống Pháp khác như «Hịch Quân Định»,

«Hịch văn thân», «Văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע» v.v... thì vẫn còn nằm ở bản thảo.

Người ta lại còn có thể hỏi: Vậy thế thì tại sao Trương lại sưu tập những tài liệu đó? — Theo ý chúng tôi, Trương làm như vậy có thể là để làm tài liệu tham khảo, vì Trương vừa là một người viết văn, vừa là một người viết sử. Cách bố trí các bài văn đó trong bản thảo của Trương cũng có thể hé ra cho chúng ta biết rõ mục đích này. Bài «Văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע» chẳng hạn đã được xếp theo phạm trù của nó, nghĩa là đã được xếp lẫn lộn với các bài văn tế khác, từ «Văn tế phò mã Tánh» đến «Văn tế Đức cha Bà-đa-lộc», «Văn tế các ông tử vi đạo», bài «Đĩ tế chiến nguy» v.v... Các bài «Hịch văn thân», «Trung nghĩa ca» thì nằm lẫn lộn với các bài hát, bài vè, bài phú đủ các kiểu.

Thực chất của vấn đề là như vậy, chứ không thể cho rằng vì Trương có tinh thần chống Pháp nên mới sưu tập những bài văn thơ yêu nước. Dẫn chứng hùng hồn cho quan điểm này là cho đến lúc chết, Trương vẫn làm việc cho Pháp, vẫn lĩnh lương ngạch giáo sư người Âu của Pháp, và Trương đã cố tranh đấu để lĩnh cho được số lương đó. Ấy là chưa kể rất nhiều bức thư nói lên thái độ dứt khoát thân Pháp của Trương mà các bạn giới thiệu và đánh giá Trương-vĩnh-Ký trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã trích dẫn, ở đây xin miễn trích lại, hoặc trích thêm. Còn cái vốn văn học mà Trương đóng góp vào nền văn hóa Việt-nam mà chúng ta vẫn có thể sử dụng một cách có ích, thì không phải do chủ quan của Trương muốn như vậy, mà chỉ là do khách quan đem lại cho nhân dân ta mà thôi.

III

ĐÁNH GIÁ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

Trong phần I, chúng tôi đã đề cập tới nguyên nhân của các luồng dư luận khác nhau đối với Trương-vĩnh-Ký. Trong phần này, chúng tôi xin trích dẫn một số ý kiến của các nhà văn dưới thời Pháp thuộc viết về Trương sau khi Trương đã chết được vài chục năm.

Văn học tập chí số 19 ngày 15-6-1933 viết:

... Đức cha mời cả tiên sinh giúp việc thông ngôn. Tiên sinh khi ấy nghĩ mình có tài thì lụy vì tài, và cũng nể lời thầy, không thể từ chối được phải ra; cho nên lúc giao thiệp thì chỉ làm hết chức phận thông ngôn mà thôi, còn khi rảnh thì lại xem sách chứ không hề can dự gì về việc mưu mô chiến thủ...

Về phần tiên sinh thì hai chính phủ đều muốn lưu dụng, tiên sinh cố từ không được

phải tình nguyện lĩnh chức đốc học Nam-kỳ... (trang 581) (nói về thời gian Trương theo Phan-thanh-Giản sang Pháp về, 1863).

... Tiên sinh hiến sách xin Hoàng thượng (tức Đồng-khánh — N. K. Đ) ngự giá thân chinh mà mình thì hộ giá lòng chinh để tùy nghi xử trí. Ngự giá lời dẫu, thì chỉ lấy lối truyền dụ, chẳng động binh qua, trong sáu tháng không hụt một lưỡi gươm, không hao một viên đạn mà nghĩa đoàn đều theo gió giải tán. Đó đủ thấy cái tài kinh luân khang tế của tiên sinh (trang 582).

Tạp chí *Khuyến học* số 5 ra ngày 1-11-1935; trong đó có bài của Công Tâm ca tụng Trương:

Ông Trương-vĩnh-Ký là người có công lớn với nền văn học nước ta, quốc dân dựng tượng

đồng để biếu dương cái tài học, để tỏ tấm lòng kính phục để ghi tạc cái công ơn của ông, tưởng không còn gì là xứng đáng về vang hơn...

... Mỗi đến khi loạn đã định xong, về trào ông mới xin cáo từ Hoàng thượng để về quê lĩnh dưỡng tinh thần, vui thú điền viên.

Dương-quảng-Hàm thì viết trong Việt-nam vấn học sử yếu (Hà-nội 1943, trang 403):

Được ít lâu, ông xin lui về nghỉ ở Nam-kỳ để chuyên về việc trước tác đến lúc mất.

Nguyễn-văn-Tổ cũng ca tụng:

«Thật là đẹp để cái đời cần lao của tiền sinh! Đời ấy đã làm vinh dự làng đã dân sinh ra tiền sinh và cả nước Việt-nam đã được tiền sinh đi lại cho cái kết quả của sự nỗ lực lớn lao của tiền sinh, cái đời sống mà ta có thể tóm tắt trong ba tiếng: học vấn, lương tâm và khiêm nhường (Lê Thanh dẫn trong Trương-vĩnh-Kỷ, Hà-nội 1953, trang 75).

Còn bản thân Lê Thanh thì cũng nhiệt liệt ca tụng trong cuốn đó như sau:

Người ta nghĩ ngờ tiền sinh, nhưng tâm hồn tiền sinh trong trắng quá.

Tiền sinh lặng lẽ nhìn thời thế xem phải làm thế nào để lợi cho nhà, cho nước, khi đã thấy rồi, lại lặng lẽ phụng sự quốc gia, mặc dù người đời dị nghị.

Sự đổi thay đã bó buộc ta phải có sự giao thiệp với người Pháp, làm việc cho quốc gia, tiền sinh thành thực ra bắt tay người Pháp để đem lại cho nước mình nhiều lợi hơn (trang 72).

Qua những lời đánh giá trích dẫn trên, ngày nay, nghiên cứu kỹ về đời hoạt động chính trị và văn học của Trương, chúng ta rõ ràng thấy có nhiều điểm xuyên tạc sự thật, gán cho Trương những đức tính mà Trương không hề có, đồng thời ca tụng quá đáng Trương. Không đi vào chi tiết, chúng ta hãy thử nêu hai điểm chính liên quan với các ý kiến đánh giá Trương nói trên để thảo luận.

1 - Có phải Trương vì bất đắc dĩ mới phải làm việc cho Pháp, không can dự gì về chính trị và xin Đồng-khánh lui về hay không?

— Không. Trương thực tâm muốn làm cho Pháp, vì làm cho Pháp thời đó với tài học của Trương là được hưởng lương rất cao. Nên nhớ rằng, sau một thời gian ngắn làm thông ngôn với lương chính hàng năm 2400 pho-răng, ngang với ngạch tri huyện hạng nhất, Trương đã được giữ chức giáo sư ngạch người Âu với lương chính là 9.000 pho-răng một năm. So với lương thượng thư của triều đình Huế thời đó vào khoảng 5.000 tới 6.000 pho-răng một năm kể cả các khoản, riêng lương chính của

Trương như vậy cũng là đã bằng gấp rưỡi rồi. Và, nếu tính ra gạo để chúng ta có một ý niệm rõ rệt về số lương này, thì hàng tháng, Trương đã được hưởng riêng về khoản lương chính một số tiền trị giá khoảng 50 tạ gạo. Đó là chưa kể phụ cấp các khoản. Đó cũng là chưa kể, vì Trương ra làm với Pháp, nên mới được Pháp đỡ đầu cho trong việc xuất bản sách, do đó mà đã thường xuyên được lĩnh những món tiền nhuận bút lớn. Đó cũng là chưa kể, vì Trương làm cho Pháp, nên mới được Pháp biệt phái đi làm những việc quan trọng hoặc cử vào các hội đồng thực dân này khác, và dĩ nhiên là, mỗi khi có việc mới thì lại có phụ cấp mới. Qua tiểu sử Trương, chúng ta cũng thấy Trương thích làm chính trị, và sau khi Pôn Be chết, Trương đã bị bọn thực dân đương thời cho về, chứ không phải xin Đồng-khánh lui về. Cho nên, nói rằng Trương bất đắc dĩ mới phải làm cho thực dân, Trương không thích can dự gì về chính trị xin Đồng-khánh lui về vì «loạn đã định xong» (thực tế Trương và Đồng-khánh đã thất bại lớn trong vấn đề này) là hoàn toàn sai. Chính Trương cũng tự mình mâu thuẫn với mình khi viết thư cho Pôn Be là chỉ ra Huế làm tạm thời ít lâu rồi sẽ trở về Sài-gòn, nhưng đến khi bắt tay vào việc, thì đã sẵn sàng «xé làm 4 mảnh» để phục vụ cho Pôn Be. Trương đã cảm ơn Pôn Be về việc tên này chú ý đãi ngộ Trương trong vấn đề lương bổng. Sau khi Pôn Be chết, bọn thực dân ở Việt-nam làm khó dễ về vấn đề đó với Trương, thì một mặt Trương đã phản đối, kể công của mình đối với thực dân, mặt khác, đã vận động bạn bè bên Pháp ủng hộ, bênh vực Trương. Nhờ đó mà Trương vẫn được làm việc cho Pháp, lĩnh lương của Pháp cho đến lúc chết.

2 - Có phải Trương hoạt động về chính trị và văn học như vậy là phụng sự quốc gia hay không?

— Hẳn không. Nếu nói như Lê Thanh thì chẳng lẽ những người yêu nước chống Pháp để cố giành lấy độc lập là những người phá hoại quốc gia chẳng? Khi nước mất, thì bất cứ ai, dù làm công tác chính trị hay văn học cũng thế, dù lao động trí óc hay lao động chân tay cũng vậy, mọi người đều phải có nhiệm vụ, trong khả năng của mình, tham gia phong-trào chống kẻ xâm lược, chứ không thể «thành thực bắt tay» với chúng được. Người chống thực dân là người yêu nước chân chính, kẻ «thành thật bắt tay» với chúng thì chỉ là tên làm tay sai cho thực dân, và chẳng ít thì nhiều đều có tội với đất nước. Trương là thuộc vào

(Xem tiếp trang 46)

TRU'ÔNG-VĨNH-KÝ

TÊN TAY SAI ĐẮC LỰC ĐẦU TIÊN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA

TÔ-MINH-TRUNG

DO điều kiện nghiên cứu bị hạn chế, chúng tôi chưa có dịp đọc được đầy đủ các tài liệu nói về Trương-vĩnh-Ký — một nhân vật phản diện điển hình của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX — nên những ý kiến phát biểu ở đây của chúng tôi chủ yếu là dựa theo tài liệu của đồng chí H.H. sưu tầm, đã được giới thiệu trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11 năm 1963.

Trương-vĩnh-Ký, tên học trò « ngoan đạo » theo đúng kiểu của bọn thực dân xâm lược

Sự trưởng thành về mặt ý thức của một con người, không thể nào tách rời khỏi cơ sở giáo dục của nó. Cơ sở giáo dục đó chính là một mặt tồn tại khách quan, nó bao gồm: gia đình, nhà trường và xã hội. Vì vậy khi xét ý thức của một con người, chúng ta không thể nào không nghiên cứu đến điều kiện giáo dục mà họ đã được tiếp thu ngay từ khi mới lọt lòng mẹ, ngay từ khi bắt đầu có cảm giác nhận thức đối với những sự vật chung quanh.

Chúng ta biết, Trương-vĩnh-Ký ra đời vào năm 1837 (tháng 12) trong một gia đình quan lại theo công giáo. Khi lên 5 tuổi, Ký lại trực tiếp được một cố đạo làm thầy học chữ quốc ngữ, và lúc lên 9 tuổi, hẳn được đưa vào học chữ la-tinh trong trường dòng ở Cai-nhum (1846). Năm 1847, Trương-vĩnh-Ký được đưa sang học tại Pin-ha-lu, một trung tâm của những phái đoàn truyền giáo Tây phương hoạt động ở Cầm-pu-chia; và đến năm 1852, hẳn lại được đưa sang học tại Pu-lô — Pi-nang, một trung tâm truyền giáo ở Viễn Đông, thuộc địa của nước Anh. Chính tại Pu-lô — Pi-nang, Ký đã giật gùay luận văn bằng chữ la-tinh của bọn quan cai trị Anh, với đầu đề thi là: « Đứa con của Người phải chăng là Trời? »

Như vậy là từ khi mới biết nhìn đời bằng cặp mắt của đứa trẻ con lên 5, Trương-vĩnh-Ký đã được tiếp xúc ngay nền giáo dục của bọn cha cố — một nền giáo dục nhồi sọ phục

vụ cho yêu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản đi xâm chiếm nước người, mà trong đó « Hội truyền giáo » là một công cụ đắc lực. Và từ đó, hẳn cứ trượt mãi trên con đường tiếp thu « chân lý » ấy! Có thể khẳng định rằng, Trương-vĩnh-Ký ngay từ bé cho đến khi lớn lên, chưa hề được sự giáo dục chính đáng nào của gia đình và nhà trường về lòng yêu nước theo tinh thần quật khởi của dân tộc ta; hẳn mang danh là đứa con dân Nam-kỳ, nhưng tâm hồn hẳn là đứa con đẻ — về mặt ý thức — của bọn gián điệp đội lốt thầy tu đã và đang làm nhiệm vụ « đặc biệt » trên đất nước Việt-nam, là con đẻ của chủ nghĩa thực dân xâm lược Pháp.

Chẳng những không được sự giáo dục chính đáng của gia đình và nhà trường, mà ngay cả xã hội, Trương-vĩnh-Ký cũng không tiếp thu được một ý thức tốt đẹp nào. Cái xã hội mà Trương-vĩnh-Ký sống và lớn lên không phải là cái xã hội mang đầy tinh chất đấu tranh chống phong kiến, chống Pháp của nhân dân Việt-nam, mà là cái xã hội của các con chiên « ngoan đạo »! Từ trong sự rèn luyện của một nhà dòng bé nhỏ ở Cai-nhum, đến trung tâm truyền giáo của bọn Tây phương ở Cầm-pu-chia, trung tâm truyền giáo trên thuộc địa của nước Anh, Trương-vĩnh-Ký không hề nghe thấy hay hiểu biết gì về lịch sử của dân tộc; ngược lại hẳn có thể rất giỏi về nền văn hóa tư sản của các nước phương Tây. Chính vì lẽ ấy mà tên J.Bouchot, trong cuốn *Pétrus J. B. Trương-vĩnh-Ký* đã viết: « Ông là người An-nam đầu tiên, và là người độc nhất trong một thời gian khá lâu dài, đã đưa đến cho đồng bào của ông những khái luận về tiếng Pháp trong những sách khái luận được nghiên cứu cực tốt và hoàn toàn có khả năng phục vụ những lợi ích của nền văn hóa của chúng ta » (1).

Sống và lớn lên trong gia đình, nhà trường và xã hội như vậy, Trương-vĩnh-Ký đã trở

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 56, tr 22.

thành một tên học trò «ngao đạo» nhất của chủ nghĩa thực dân xâm lược Pháp ở Việt-nam.

Thật ra, tên học trò «ngao đạo» Trương-vĩnh-Kỷ, mới xét qua hình như là nạn nhân của cái tồn tại mà cuộc đời của hắn đã trải qua. Nhưng thực chất của vấn đề thì không phải là cái vỏ bề ngoài đó. Cái quan trọng và là cái bản chất mà chúng ta cần đánh giá Trương-vĩnh-Kỷ là ở chỗ: Khi trưởng thành, khi hiểu biết được sự phát triển của xã hội, khi nhìn thấy cái thực tế đau đớn của dân tộc trước ách xâm lược của thực dân Pháp, thì hắn đã làm gì?

Từ tên học trò «ngao đạo», Trương-vĩnh-Kỷ trở thành tên tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta.

Bọn Cha cố Pháp hoạt động gián điệp ở Việt-nam ra sức đào tạo Trương-vĩnh-Kỷ không phải là nhằm cung cấp nhân tài cho Việt-nam, mà chính là nhằm phục vụ cho con đường xâm lược của chúng — và chúng đã đạt được kết quả khả quan ở tên học trò «ngao đạo» đó.

Năm 1860, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia-định, bắt bao người trí thức phong kiến nổi dậy cầm binh chống Pháp, thì Trương-vĩnh-Kỷ lại làm thông ngôn cho tên đại tá Đô-rê-ghi-be-ry (Jauréguiberry). Cuộc đời thông ngôn của Trương-vĩnh-Kỷ rõ ràng là được bắt đầu cùng hành động xâm lược của giặc Pháp. Sự đào tạo trước đây của bọn cha có đối với Trương-vĩnh-Kỷ trong những năm trước đó, chính là chuẩn bị cho việc làm ở năm 1860 này vậy. Trương-vĩnh-Kỷ đã từng theo Si-mông (Simony) ra Đà-nẵng đòi triều đình Huế nộp tiền chến phí 100.000 quan, đã từng làm thông ngôn cho phái bộ của Phan-thanh-Giản sang Pháp sau khi 3 tỉnh miền Đông nước ta bị giặc Pháp chiếm... Nhưng cuộc đời tay sai đó chẳng qua là một cái cầu để cho Trương-vĩnh-Kỷ bước lên một đỉnh cao hơn trên con đường chính trị phản động mà thôi.

Sự nghiệp chính trị của Trương-vĩnh-Kỷ thường là núp dưới nhãn hiệu hoạt động văn hóa. Nào là giáo sư Pháp văn trường thông ngôn (1866 — 1868), nào là chủ bút «Gia-định báo» (1868), nào là giám đốc một trường sư phạm thụ chức tri huyện hạng nhất kiêm thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn (1874), nào là hội viên của «Hội nhân đạo và khoa học miền Tây Nam nước Pháp», «Á Đông học hội» v.v... Nhưng tất cả những cái đó đều không che được mục đích phục vụ quân cướp nước

đã biểu hiện rõ ràng trong bản báo cáo đặc biệt gửi đô đốc Duy-pơ-rê: «... đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp có thể dễ dàng trở thành rất ưu thắng và có một tác dụng lớn trong việc nhận theo những cải cách ở một sự cần thiết khẩn thiết: những cải cách chính trị, những cải cách kinh tế, những cải cách trong chính sách cai trị, trong công việc quản trị tài chính, trong luật học v.v...»

Tôi lại còn một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc lớn lao đó được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng dạy cái dân tộc đang héo hắt đó, nếu nhà nước địa phương thành thật trông cậy vào sự che chở của nó» (1).

Trương-vĩnh-Kỷ khá khéo léo trong mảnh khóc bán nước, nhưng dưới ánh sáng của lịch sử, hắn không thể nào che đậy được chiêu bài kêu gọi «cải cách» của hắn. Mới nghe qua lời nói trên đây, cũng có người có thể hiểu lầm: Trương-vĩnh-Kỷ muốn dựa vào Pháp để duy tân đất nước (1). Nhưng thực chất vấn đề thì Trương-vĩnh-Kỷ không phải dừng lại ở chỗ đó. Sự thật là Trương-vĩnh-Kỷ muốn chọn cho Pháp một con đường ít tốn kém nhất trong công cuộc thôn tính nước Việt-nam thời.

Chúng ta biết rằng Trương-vĩnh-Kỷ ra thăm Bắc-kỳ vào năm 1876 — cái năm mà phong trào nông dân nổi lên chống nhà Nguyễn ở khắp nơi, cũng là cái năm mà nhân dân đang oán ghét nhà Nguyễn đã ký kết hòa ước 1874 dâng 6 tỉnh Nam-kỳ cho Pháp; hắn nhìn thấy được đến chừng mực nhất định cái tình trạng của xứ Bắc-kỳ. Do đó hắn có thể nghĩ rằng nếu chuyên dùng về quân sự để đàn áp bóc lột thì gặp rất nhiều khó khăn; ngược lại nếu biết dùng chính trị, lợi dụng mâu thuẫn vốn có giữa nhân dân Việt-nam với phong kiến nhà Nguyễn phản động thì địa vị của nước Pháp có khả năng tiến hành chính sách bảo hộ lâu dài mà không vấp phải sức phản kháng của nhân dân. Cái lô-gíc đó của tên tay sai Trương-vĩnh-Kỷ đã được thí nghiệm bằng hành động cộng tác của hắn đối với Pôn Be.

Năm 1886, sau hai năm cướp nước ta bằng hòa ước Pa-tơ-nốt, giặc Pháp gặp phải một sức phản kháng mãnh liệt ở khắp Trung Bắc-kỳ. Trong khi phong trào Cần vương chống Pháp của các văn thân yêu nước đang nở rộ, thì tên Pôn Be — hội viên Viện hàn lâm Pháp, và nổi tiếng là một học giả uyên bác của nước Pháp lúc ấy — được chính phủ Pháp cử sang làm tổng sứ của Pháp ở Bắc và Trung-kỳ. Pôn

(1) Nghiên cứu lịch sử, số 56 tr. 17.

Be chủ trương duy trì tên vua bù nhìn Đồng-khánh, do đó hẳn đã tận dụng con bài bán nước của Trương-vĩnh-Kỷ, bằng cách đưa Trương-vĩnh-kỷ vào Viện Cơ mật của triều đình Huế.

Ý định «chính trị bán nước» của Trương-vĩnh-Kỷ đã được thể hiện khá đầy đủ trong bức thư gửi cho Pôn Be, rằng: «... tôi đang nghiên cứu người và việc để khi nhà vua trở về chúng ta sẽ có thể bước vào một thời kỳ tổ chức và thay đổi cần thiết, với một số nhân viên có thể đảm đương được nhiệm vụ...

Tôi bắt đầu một công việc mệnh danh là thời đại mới... bắt đầu từ khi ngài mới sang và theo dõi từng bước tất cả những cái đổi mới và những cải cách của ngài mà tôi sẽ trình bày như những kiểu mẫu để theo dõi với nước Nam...» (1).

Viết đến đây, tôi chợt nhớ lại lúc còn là học sinh trung học ở Sài-gòn, chúng tôi thường được nghe một «nhóm giáo sư» hay ca tụng Trương-vĩnh-Kỷ là người, không những có trình độ văn hóa cao mà lại là người yêu nước, muốn đưa nước Nam tiến lên con đường «văn minh như nước Pháp». Vì những hiểu biết non trẻ của mình, chúng tôi rất ngưỡng mộ «Pétrus Ký» và đều muốn được học tại trường có mang tên hẳn (!)

Bây giờ đây, khi chép lại những lời nói của Trương-vĩnh-Kỷ đối với Pôn Be, tôi cũng phải mất một thời gian suy nghĩ: Gọi Trương-vĩnh-Kỷ là một tên Việt gian bán nước, một tên chính trị bán nước có nặng nề quá cho hẳn không? Bởi vì cứ như theo những lời lẽ của hẳn trong thư gửi cho Đuy-pơ-rê, cũng như ý định của hẳn trong thư gửi cho Pôn Be, thì hình như hẳn muốn dựa vào Pháp để cải cách chế độ, cải cách xã hội (?)

Nhưng lịch sử đấu tranh đẫm máu của dân tộc đã dạy cho chúng ta rằng: Kẻ nào đi ngược lại nguyện vọng của đa số, ngược lại con đường tiến lên của Tổ quốc, dựa vào kẻ thù, thì dù hẳn có trá trở bằng những lý lẽ chính trị bánh vẽ nào đi nữa, cũng là tên bán nước mà thôi. Có tên thì bán nước một cách trắng trợn, cũng có tên cố giấu mặt bán nước của mình sau những lời lẽ khôn ngoan. Trương-vĩnh-Kỷ là loại bán nước khôn ngoan vậy!

Dù khôn ngoan thế nào, Trương-vĩnh-Kỷ cũng để lộ cho ta thấy; hẳn đã nói thẳng với Pôn Be rằng: «... Tôi chỉ còn đợi sự bình định để bước vào một vai trò đặc biệt thích hợp với tôi và sẽ được việc cho cả hai nước» (2). Rất rõ ràng, Trương-vĩnh-Kỷ muốn Pháp bình định càng nhanh nước ta bằng cách tiến hành trấn áp thẳng tay phong trào đấu tranh ái quốc của nhân dân, để hẳn chóng bước lên

thang danh vọng. Do đó hẳn không ngần ngại hiến kế cho Pôn Be: «Ngài hãy nhanh chóng thành lập những khinh binh và vũ trang cho chúng (nhà Nguyễn), ngài không có gì phải lo ngại cả» (2).

Thật là, hơn cả những tên Pháp cáo già, Trương-vĩnh-Kỷ đã muốn triệt để dùng chính sách «người Việt giết người Việt» ngay từ buổi đầu đô hộ của thực dân Pháp ở nước ta. Trương-vĩnh-Kỷ đã nói rõ cái mục đích của chính sách đó cho Pôn Be: «Tôi hiểu những tình cảm thực của người An-nam đến độ tôi dám quả quyết với ngài rằng chính sách đó là hay hơn cả, bởi vì một mặt ngài sẽ lấy lại và giữ gìn cho nước Pháp lòng mến chuộng và sự tín nhiệm mà nó đã mất trong những năm vừa rồi» (2).

Nhưng chính sách vô cùng nguy hiểm đó của Trương-vĩnh-Kỷ không thực hiện được, bởi vì tên Pôn Be chết sớm quá (1887). Mặc dù Trương-vĩnh-Kỷ vẫn muốn «sẵn sàng xẻ thân làm bốn mảnh» cho nước Pháp thực dân, tên Pôn Vi-an — tên thống sứ Bắc-kỳ tạm thay cho Pôn Be — cũng không xử dụng hẳn. Đó chính là một cái mốc lịch sử trong đời của tên bán nước Trương-vĩnh-Kỷ, và cũng vì thế mà có thể có người muốn xét lại việc đánh giá Trương-vĩnh-Kỷ chẳng?

Tại sao Pôn Vi-an không dùng Trương-vĩnh-Kỷ?

Thật ra, không những riêng về tên Pôn Vi-an, mà ngay cả tên tổng sứ mới sang thay cho Pôn Be cũng không chịu dùng đến Trương-vĩnh-Kỷ, mặc dù rằng Trương-vĩnh-Kỷ vẫn tha thiết muốn «thuộc quyền xử dụng» của chúng. Vì lẽ nào vậy?

Phải chăng Pôn Vi-an đã phát hiện ra rằng: Trương-vĩnh-Kỷ là một kẻ đối lập với đường lối xâm lược của chúng, theo như lời nhận xét của một số tên thực dân là, Trương-vĩnh-Kỷ có thể «trở thành một người giúp việc cực kỳ quý giá ở Huế»?

Chúng tôi nghĩ: Thực dân Pháp — cụ thể là tên Vi-an và tên tổng sứ thay thế Pôn Be — chắc là không hề nghĩ, Trương-vĩnh-Kỷ là kẻ đối lập với đường lối xâm lược của chúng. Nhưng bởi vì đến năm 1887, chúng — những tên tướng tá quân sự — đã không tìm thấy ở Trương-vĩnh-Kỷ những tài năng phục vụ trực tiếp cho hành động quân sự của chúng. Mặt khác, chúng không muốn thích cái chủ trương mà Pôn Be đang tiến hành, do đó chúng cũng không thể nào trọng dụng Trương-vĩnh-Kỷ trong lĩnh vực chính trị được. Điều đó chính

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 56, tr. 18.

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 56, tr. 19.

là bản năng xử dụng người của bọn tướng tá thực dân vậy.

Cho nên, không vì lẽ Trương-vĩnh-Ký bị gạt ra khỏi mọi hoạt động chính trị từ sau khi Pôn Be hết, mà muốn xét lại tính chất « tay sai bán nước » của hắn. Nếu có sự tư duy quá đơn giản như thế thì chúng ta không thể nào lột trần được bản chất của Trương-vĩnh-Ký. Bản chất của Trương-vĩnh-Ký là không phải muốn làm một tay sai tầm thường, mà hắn muốn trở thành một nhân vật quan trọng trong công cuộc biến Việt-nam thành đất bảo hộ tuyệt đối cho Pháp. Chính vì thế cho nên hắn đã phải than thở là : thực dân Pháp đã dành cho hắn « vai trò của một ông thầy bị hy sinh » (1)

Tóm lại: Việc Pôn Vi-an cũng như những tên thực dân Pháp kế tiếp sự nghiệp của Pôn Be không dùng Trương-vĩnh-Ký, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào đường lối xâm lược của chúng, chứ không phải sự thay đổi thái độ của Trương-vĩnh-Ký. Dù Trương-vĩnh-Ký không được xử dụng sau năm 1887, nhưng hắn

cũng không thể nào gỡ được cái tội « tay sai đặc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta ».

Nói chung lại, theo ý kiến chúng tôi, Trương-vĩnh-Ký rõ ràng là một tên tay sai đặc lực cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Riêng về tư tưởng của hắn mà nói : hắn không hề có một sự suy nghĩ nào về việc tự cường của dân tộc ta. Tất cả những hoạt động văn hóa chính trị của hắn đều nhằm phục vụ cho con đường danh vọng của hắn mà thôi. Việt-nam không còn là tổ quốc của hắn mà là mảnh đất giàu có để cho hắn hoàn thành ý đồ đen tối của một tên tay sai « ngoan đạo » của bọn gián điệp đội lốt thầy tu.

Nếu ai muốn dành riêng một trang sử, thậm chí đến một dòng chữ đẹp để nào cho Trương-vĩnh-Ký thì thật ra là họ chưa hiểu đầy đủ bản chất của Trương-vĩnh-Ký vậy.

11-1963

Cần nhận rõ chân tướng...

(Tiếp theo trang 42)

loại thứ hai. Cũng may cho Trương là Pôn Be chết quá sớm, nếu không thì tội của Trương sẽ còn nặng nề hơn gấp bội nữa.

Đánh giá Trương mà chỉ nhìn chung chung vào khối lượng công tác văn học, không nhìn vào nội dung tư tưởng văn học, không nhìn vào hoạt động chính trị của Trương thì thực là không phân biệt rõ trắng đen.

Điềm qua đời hoạt động chính trị và văn học của Trương, chúng ta thấy rõ chân tướng của Trương biểu hiện ra hai mặt :

Một mặt, Trương là người phục vụ cho thực dân Pháp, giúp thực dân Pháp một-cách khá đặc lực trên mặt trận văn học và một phần nào đó trên mặt trận chính trị để đặt ách thống trị lên đất nước Việt-nam. Nhưng, nhờ có phẩm cách cá nhân còn giữ được phần nào, nên Trương có khác với bọn tay sai khác đề tiện hoàn toàn uốn gối trước mệnh lệnh thực dân, hoặc bọn tay sai tàn ác có nợ máu với nhân dân.

Mặt khác, Trương là người có đóng góp được một cái vốn khá quý vào kho tàng văn học Việt-nam. Mặc dù cái vốn đó của Trương làm ra là để chủ yếu phục vụ thực dân Pháp, nhưng đứng về mặt lâu dài mà xét, thì cái vốn đó, khách quan, vẫn là quý và có ích đối với nhân dân Việt-nam.

Đánh giá Trương có phân biệt từng mặt như vậy, đã hoàn toàn chính xác chưa, chúng tôi

không dám khẳng định, nhưng chúng tôi nghĩ rằng, như vậy là đã trả lại cho Trương tất cả những cái gì mà Trương thực sự có.

11 - 1963

Nhận xét một số di tích...

(Tiếp theo trang 32)

thời và có kế hoạch bảo quản tốt cho đỡ tồn thất. Đối với những cái và những vật hiện đã phát hiện, chúng ta cần phải giữ gìn cẩn thận và sắp xếp cho có hệ thống để giúp cho việc nghiên cứu và hiểu biết trang sử vẻ vang của nhà Tây-sơn, một triều đại đã có công đánh nam dẹp bắc, nêu cao truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc. Trên di chỉ Phước-hoàng trung đô, cũng như trong khu đất chiến trường Đồng-đà, nên xây dựng một đài kỷ niệm với một vườn hoa công cộng để hàng ngày đông đảo quần chúng đến tham quan tỏ lòng biết ơn đối với vị anh hùng Nguyễn Huệ người đã để lại cho chúng ta một Tổ quốc thống nhất từ Bắc chí Nam mà chúng ta hiện đang bảo vệ không những chỉ bằng tay chân và trí óc mà cả bằng xương máu và tính mạng (1).

15-11-1963

(1) Những lời nhận xét trên, một phần lớn căn cứ theo tài liệu của Vụ Bảo tồn bảo tàng.

VÀI Ý KIẾN SAU KHI ĐỌC KỸ BÀI
GIỚI THIỆU «MỘT SỐ TÀI LIỆU BẰNG CHỮ VIẾT MỚI TÌM ĐƯỢC
VỀ MẤY CUỘC KHỞI NGHĨA Ở MIỀN NÚI NGHỆ — TỈNH»
ĐĂNG TRONG TẠP CHÍ «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ» SỐ 50 VÀ 51
(THÁNG 5 VÀ 6-1963)

LÊ-SĨ-TOÀN

Trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử xuất bản tháng 5 và tháng 6-1963, chúng tôi đã đăng bài của đồng chí Trần-thanh-Tâm, nay lại nhận được bài của đồng chí Lê-sĩ-Toàn ở Ty Văn hóa Nghệ-an, xin cứ y nguyên văn đăng bảo để tìm ra sự thật lịch sử.

Tòa soạn Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SAU khi đọc kỹ bài của đồng chí Trần-thanh-Tâm giới thiệu « Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ — Tỉnh », chúng tôi thấy cần phải nêu lên một số ý kiến đề nghị chính. Trong thời gian đồng chí Trần-thanh-Tâm công tác ở Ty Văn hóa Nghệ-an (nay đồng chí Tâm đang theo học tại trường Đại học Tổng hợp Sư ở Hà-nội), đồng chí Tâm cũng đã có dịp đi sưu tầm nhiều ở các huyện trong tỉnh Nghệ-an nhưng nếu nói « đã đi sâu vào nhân dân ở các vùng có nhiều di tích lịch sử » (như đồng chí Tâm viết), thì cũng quá chủ quan! Trong quá trình đi sưu tầm, đồng chí cũng có tìm được một số tài liệu, nhưng phần lớn chưa được xác minh và một số chỉ nghe kể lại, chép lại.

Số tài liệu mà đồng chí Tâm giới thiệu trong hai số *Nghiên cứu lịch sử* số 50 và 51, tài liệu đó hiện chỉ có ở Ty Văn hóa một phần, nên đề nghị chính cả các tài liệu đã giới thiệu trong hai số thì rất khó khăn. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chú trọng đề nghị chính về tài liệu nói về « cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi 1420 » và sơ qua một vài điểm khác của các tài liệu do đồng chí Tâm giới thiệu.

Sở dĩ chúng tôi chỉ chú trọng đề nghị chính tài liệu về cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi, vì chúng tôi nhận thấy trong bài giới thiệu của đồng chí Tâm có ý « thổi phồng » lên và thiếu nghiêm túc với tài liệu. Theo chúng tôi nghĩ: do sự giới thiệu một cách thiếu chân thực, đề cao giá trị của tài liệu nên chúng tôi cũng đã được hân hạnh đón tiếp một số cán bộ nghiên cứu đang thiết tha đi sâu vào cuộc

khởi nghĩa của Lê-Lợi, đã tha thiết được xem các tài liệu nói về cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi.

Như đồng chí Tâm đã viết: « Qua sự nghiên cứu buổi đầu, chúng tôi tìm được nhiều tài liệu và di tích lịch sử: Trại Đù-đăng, làng Tiên-ký, thành Lục-hoa, thành Trà-long... và nhiều tài liệu khác. Đặc biệt chúng tôi có tìm được tập hương ước (registre législative) của xã Tri-lê (Nghệ-an), trong đó có tài liệu nói về cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi là đáng chú ý nhất. Tập này còn có rất nhiều tài liệu quý báu khác như tài liệu về cuộc khởi nghĩa của Lê-luy-Mật (thế kỷ XVIII), tài liệu về các chính sách quan chức và ruộng đất trong thời Lê sơ v.v... nhưng trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ trích riêng mấy tờ đầu của quyển « hương chí » ấy nói về cuộc khởi nghĩa của Lê-Lợi ở vùng này đề trình bày ra đây mà thôi » (*Nghiên cứu lịch sử* số 50 — tr. 59).

Trước khi giới thiệu sự thực của tập tài liệu trên, chúng tôi muốn nói qua về thành « Lục-hoa » (theo đồng chí Tâm trong chú thích 2, tr. 58, *Nghiên cứu lịch sử* 50: các sách gọi là « Lục niên », nhưng theo chúng tôi thì thành này gọi là « Lục-hoa »).

Gọi tên thành là Lục-hoa, kỳ thực ở Ty Văn hóa chúng tôi chưa ai tán thành cả, chỉ mới là ý kiến riêng của đồng chí Tâm. Trong lúc tranh luận với chúng tôi, đại ý của đồng chí Tâm nêu lên: « có lẽ chữ « hoa » mà viết lặt thành chữ « niên », không có lý gì mà tên thành lại lấy thời gian kháng chiến mà đặt, và đi xem thực địa nó cũng giống hình « lục-hoa ». Theo chúng tôi biết thì đồng chí dựa

vào sách *Việt lam xuân thu*, mà đồng chí Tâm không « muốn » đưa sách đó ra để chứng minh, bảo vệ ý kiến của mình, vì giá trị của sách đó đối với sử học như thế nào thì chúng ta đã rõ.

Trong bài giới thiệu thành « Lục-hoa » của đồng chí Tâm đăng trong tạp chí *Văn nghệ Nghệ-an*, các đồng chí phụ trách biên soạn đã chú thích thêm đại ý là: theo ý kiến cá nhân của đồng chí Tâm, còn đúng ra là thành Lục-niên và các đồng chí trao đổi thêm. Như vậy để thấy rằng dùng tên « Lục-hoa » để thay « Lục-niên » cũng chưa có chứng cứ gì cụ thể cả.

Trở lại bản hương ước của làng Tri-lễ (thuộc huyện Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an), tài liệu chép trên bằng chữ Hán trên loại giấy bản khổ rộng 43×36, đã vàng ố (đúng như đồng chí Tâm giới thiệu) nhưng nó chưa mục nát gì hết (theo đồng chí Tâm là đã mục nát 4 góc). Đúng như đồng chí Tâm đã viết: những dòng chữ viết rất chân phương, dễ đọc, cho phép chúng ta đọc một cách dễ dàng để hiểu nội dung của nó (chúng tôi muốn nhấn mạnh hiện nay vẫn còn ở ty và rất dễ đọc).

Theo đồng chí Tâm thì « tờ thứ nhất và mặt trước của tờ thứ hai ghi lại sự việc của Lê-Lợi đến vùng Nghệ-an. Mặt sau tờ thứ hai ghi niên hiệu, chức vụ viên tiền ty (chức xã quan đời Lê sơ) chữ ký (thủ bút) và con dấu của viên quan đó » (*Nghiên cứu lịch sử* số 50 tr. 59). Theo chúng tôi, chỗ này đồng chí Tâm đã giới thiệu lầm, đây chỉ có một tờ, trang thứ nhất ghi nội dung bản hương ước, trang sau đề niên đại và chữ ký của thủ bút, chữ ký của hai người nữa và ký chỉ của viên biện sự Ngô-Vinh, và rõ ràng là không có con dấu của ai cả.

Nội dung của bản hương ước (chép đúng từng chữ, bản này đồng chí Phan-huy-Lê, cán bộ giảng dạy của trường Đại học tổng hợp cũng đã đối chiếu với bản của đồng chí Tâm giới thiệu trong *Nghiên cứu lịch sử* số 50, đã thấy những chỗ sai như chúng tôi đã nói). Phiên âm như sau: « Đức-quang phủ, Thanh-chương huyện, Đặng-sơn tổng, Tri-lễ xã, xã quan Nguyễn-đức-Vỹ, tiền ty Trần-văn-Sỹ, xã bộ Lê-Bảo, biện sự Ngô-Vinh đẳng, vì tư phụng chiếu chỉ ban hạ, ngu xã các chức đẳng, các chính bị y quan, tự Yên-phúc địa đầu, dự tiền bản nguyệt sơ ngũ nhật, túc hậu chỉ sơ thất nhật, khám phụng Bình-định hoàng đế, loan xa tuần thị tự Trà-lân hồi quá, đồng xã bái hạ chỉ phụng lĩnh chỉ ban hạ; ngu xã tế lễ ngôn ngữ, y phục nhất tuần quốc lệ, mỗi vi lệnh tức hành trọng trị, tức nhật tề tập quan viên sắc mục các chức đẳng lập giao ước từ: tự tư dĩ hậu đại phạm ca xướng sự thần tiên cắt tế quan, thông xướng, độc văn, phần

hương, tiến tước, quân hiến chư viên tịnh dân gian phục dụng ngôn ngữ nhất tuần quốc lệ. nhược mỗi thỉnh dụng man tục sơ ngu bất cần, cam thụ trọng trị. Tư ước từ. Bình-định tam niên, tam nguyệt sơ thất nhật lập giao ước từ. Tiền ty Trần-văn-Sỹ ký, xã quan Nguyễn-đức-Voi ký, xã bộ Lê-Bảo ký, biện sự Ngô-Vinh điểm chỉ (có dấu tay điểm chỉ theo lối trước).

Trong bản này trên viết chữ Vy, nhưng dưới lại ký chữ Voi.

Dịch: chúng tôi là xã quan Nguyễn-đức-Vy, tiền ty Trần-văn-Sỹ, xã bộ Lê-Bảo, biện sự Ngô-Vinh, quán xã Tri-lễ, tổng Đặng-sơn, huyện Thanh-chương, phủ Đức-quang. Nay phụng chiếu chỉ ban xuống, xã chúng tôi đều chỉnh bị áo mào lối địa đầu làng Yên-phúc trước ngày mồng 5 đến ngày mồng 7 tháng này ứng chức. Khám phụng xa loan Bình-định hoàng đế đi từ Trà-lân về qua, đồng xã chúng tôi ra bái hạ. Kinh phụng lĩnh chỉ ban rằng: xã chúng tôi tế lễ, nói năng, ăn mặc đều phải theo lễ nước. Nếu trái lệnh thì bị trọng trị. Chúng tôi lập tức tề hội quan viên, sắc mục các chức lại lập tờ giao ước: từ nay trở về sau phạm những việc hát xướng thì trước phải cắt các viên tế quan, thông xướng, độc văn, đốt hương, rót rượu, quân hiến và cách ăn mặc nói năng trong dân gian đều phải theo lễ nước. Nếu ai mà tự ý theo tục mọi rợ sơ suất bất cần thì phải cam chịu lỗi nặng. Nay lập tờ ước. Ngày mồng 7 tháng 3, năm thứ ba niên hiệu Bình-định. Tiền ty Trần-văn-Sỹ ký, xã quan Nguyễn-đức-Voi ký, xã bộ Lê-Bảo ký, biện sự Ngô-Vinh điểm chỉ.

Rõ ràng trong bản hương ước viết tên huyện là Thanh-chương chứ không phải huyện Thổ-du. Không hiểu vô tình hay hữu ý mà đồng chí Tâm lại chữa Thanh-chương thành Thổ-du.

Chúng tôi muốn nhắc lại: tờ ước còn nguyên, chữ viết còn rõ, dễ đọc, nhưng theo chúng tôi nghĩ thì việc đổi tên huyện Thanh-chương thành Thổ-du là do sự cố ý của đồng chí Tâm. Vì có đổi như thế thì bài giới thiệu của đồng chí Tâm mới ăn khớp với dụng ý « phóng đại » giá trị của bản hương ước.

Theo chúng tôi biết thì Thổ-du là tên huyện đời Lê sơ rồi mãi sau này mới đổi là Thanh-chương. Tên huyện thay đổi đồng chí Tâm đã biết rõ, cho nên đồng chí Tâm cốt đổi Thanh-chương trong bản thành Thổ-du làm cho người đọc yên chí là bản hương ước của xã Tri-lễ là bản gốc viết hồi Lê-Lợi.

Hơn nữa, tờ này rõ ràng là không có con dấu đóng vào, mà đồng chí Tâm lại bảo có con dấu đóng kèm theo. Trong bản có chữ ký của 4 người (3 người ký, một người điểm chỉ), nhưng đồng chí Tâm cũng không giới

thiếu đúng như nguyên bản. Ngoài ra, đồng chí Tâm có viết sai một số chữ và dịch chưa đúng ý, không hiểu vì vô ý hay dụng ý, nhưng theo chúng tôi nghĩ, những chỗ sai ấy không quan trọng lắm, mặc dầu đó cũng là một thiếu sót đáng trách của một cán bộ nghiên cứu lịch sử. Còn chỗ chữa tên huyện và không viết các tên người ký trong bản, rõ ràng là thiếu nghiêm túc, xuyên tạc sự thật, bất lịch sử uốn theo ý kiến nhận định chủ quan của mình. Nếu để tên huyện là Thanh-chương và các chữ ký dưới thì hoàn toàn khác hẳn với nội dung phân tích, giới thiệu của đồng chí Tâm.

Việc nhận định chữ *thất*, theo đồng chí viết: «trong dòng chữ đề niên hiệu chữ «sơ thất nhật» do người có thẩm quyền điền vào là biểu hiện của một nguyên bản, không phải là thác bản...» (tr. 60, *Nghiên cứu lịch sử* số 50). Theo chúng tôi hiểu thì các bản đệ trình vào quan, ngày là đề trống, dành cho người có thẩm quyền ghi vào, nhưng nếu dựa vào đó mà lập luận như đồng chí Tâm để chứng minh đó là nguyên bản thì hoàn toàn sai, vì đồng chí Tâm quên trong nội dung bản hương ước: «Nay phụng chiếu chỉ ban xuống, xã chúng tôi đều chỉnh bị áo mũ tới địa đầu làng Yên-phúc trước ngày mồng 5 đến ngày mồng 7 tháng này ứng chức... kính phụng lĩnh chỉ ban rằng: xã chúng tôi... đều phải theo lệ nước. Nếu trái lệnh thì bị trọng trị. Chúng tôi lập tức (theo đồng chí Tâm là ngày hôm đó)... lập tờ giao ước». Như vậy thì chữ ngày mồng 7 là ngày lập tờ ước, và xem kỹ chữ thì cùng một nét bút và màu mực. Hơn nữa, tờ này không có dấu mang tên xã quan, cho nên chúng ta có thể khẳng định được chữ sơ thất nhật là do người thủ bút viết, người thủ bút là tiểu ty chứ không phải là xã quan.

Còn việc đánh giá nguyên bản hay thác bản và viết vào lúc nào cần phải nghiên cứu kỹ mới xác định được.

Trên đây chúng tôi đã đính chính lại bản mà đồng chí Tâm giới thiệu, còn phần nhận định của đồng chí Tâm chúng tôi không đi sâu vào, vì mỗi người đều có quyền nhận định theo ý kiến chủ quan của mình. Chúng tôi muốn nêu lên sơ lược ý kiến chúng tôi: Chúng ta đều biết và thống nhất với nhau rằng Lê Lợi khởi nghĩa đầu 1418, chứ không phải 1420. Vậy thì theo trong bản hương ước mà tỉnh Bình-định tam niên mồng 7 tháng 3 (theo đồng chí Tâm là đầu tháng 3 — 1420) mà tỉnh thì trước tháng 3 — 1420, Lê Lợi đã vào vùng Tri-lễ (Nghệ-an) là quá sớm, và lại xem thực địa và đối chiếu trên bản đồ, chỗ này nằm giữa những vị trí đóng quân quan trọng lúc bấy giờ của nhà Minh, nếu mà Lê Lợi từ

Thanh-hóa kéo vào Nghệ-an trước tháng 3 — 1420 cũng không thể đi một cách đường hoàng được. Hơn nữa, vị trí vùng Tri-lễ, Tiên-ký, Yên-phúc, Trà-lân không phải là miền giáp Thanh-hóa, (xem bản đồ cũng như thực địa, nó cách xa lắm). Nhưng cái làm cho chúng ta nghi ngờ nhất là tên huyện lại viết là Thanh-chương, bản này lại còn nguyên vẹn, không có con dấu đóng vào. Do đó chúng tôi thấy muốn biết cụ thể bản này là bản sao hay bản chính, làm vào lúc nào, cần phải nghiên cứu kết hợp các mặt mới biết. Nếu chỉ dựa vào niên đại «Bình-định tam niên» mà kết luận thì quả là hồ đồ, rồi để bảo vệ ý kiến lại chữa lại bản chữ Hán thì thật là một sai lầm lớn. Đồng chí Tâm có viết tiếp: «tiếp theo «nguyên bản» này là cả mấy tờ kèm theo (có lẽ viết đời sau) giải thích thêm những sự kiện nói trên» (tr. 59, *Nghiên cứu lịch sử* số 50). Theo chúng tôi biết, cùng một lúc tìm được với tờ hương ước xã Tri-lễ, có một quyển chữ Hán gồm 30 tờ chia làm hai phần, 3 tờ đầu giấy hẹp hơn, rách nát hơn, chép sự tích xã đó, tờ này rõ ràng là viết đời sau, chắc đồng chí Tâm đã đọc kỹ, tại sao lại dùng chữ «có lẽ» vì trong đó có ghi lại những sự việc từ Lê cho đến đời Khải-định.

Trong phần này có chỗ đồng chí Tâm đã dịch sai: «... về phía bắc xã chúng tôi, có một nơi, nguyên trước là một xóm người Bắc lại trú ở đó. Thường những lúc Bình-định vương đánh nhau với quân Minh, có một người Bắc tên là Lữ-thị-Nghệ, một lòng theo quân Minh nên bị giết chết ở sông, do đó mà phía bắc làng ta không còn cỏ dân cư và đổi tên là xứ «Phá-lữ»...» Đáng lẽ dịch... «về phía bắc biên xã ta, nguyên trước là người Bắc (người Trung-quốc — tác giả) lập ấp ở đó, đến Trần mạt, người Minh cũng ở đó, lúc Bình-định vương đánh quân Minh ở đó, nghĩ rằng: bọn Lữ thị ở bắc biên vốn là dòng giống của Minh chủ nên đem quân tiết phá và đổ xuống sông cả. Dân bắc biên tuyệt hết. Do đó đổi tên Bắc biên thành «Phá-lữ». Nếu như theo lời dịch của đồng chí Tâm thì chỉ giết một người tên là Lữ-thị-Nghệ, tại sao cả Bắc biên không còn dân cư? — có lẽ Lữ thị Nhân, đồng chí Tâm đã hiểu sai thành Lữ-thị-Nghệ.

Chúng tôi xin nói thêm về quan hệ giữa tờ hương ước với tập sách này: tờ hương ước là một tờ rời, không đóng liền với tập này và rõ ràng không có dấu mũi kim đóng liền, tờ này có hẳn xếp tư theo chiều ngang, tình trạng giấy còn mới và nguyên lành hơn 3 tờ đầu của tập sách.

Tập sách gồm 30 tờ, 3 tờ đầu đã rách nát và khổ giấy hẹp hơn 27 tờ sau, 27 tờ sau chép

(Xem tiếp trang 52)

NHÂN DỊP KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY MẤT CỦA LÊ QUÝ-ĐÔN
(1726 – 1783) ĐÍNH CHÍNH MỘT SỐ CHÚ THÍCH SAI
VỀ LỊCH SỬ TRONG MỘT BÀI THƠ HOÀI CÔ CỦA ÔNG:
CÔ-LỘNG THÀNH

CHU - THIÊN

HOANG lũy đồi viên từ bách thu,
Qua đàng đầu mạn phồng xuân nhu.
Bích ba di tây Trần vương hận,
Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu!
Hoàng độc vũ dư canh cỏ kiếm,
Hàn cầm nguyệt hạ thảo tàn lâu.
Phong cương hà sự cần khai tịch,
Nghieu Thuấn đương niên chỉ cử châu.

Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* tập III của nhà xuất bản Văn hóa mới xuất bản năm nay có bản dịch và chú thích như sau, ở trang 86:

«THÀNH CÔ-LỘNG (1)

Thành hoang tường đổ đã trải qua bốn trăm năm,

Dây dưa dây đậu đều nảy mầm non tươi tốt.
Sóng biếc đã rửa sạch nỗi tức giận của vua nhà Trần (2),

Cỏ xanh không che nổi bộ mặt xấu hổ của Mộc Thạnh (3).

Sau trận mưa bò vàng cây bặt gươm cỏ,
Dưới bóng trăng, chim lạnh kêu réo bên lầu hoang tàn.

Bờ cõi cần gì phải mở rộng,

Đời Nghiêu, Thuấn xưa cũng chỉ có chín châu thôi.

Chú thích

1. Thành Cô-lộng do Mộc Thạnh xây đắp ở huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-bình, gần đây có con sông nhỏ. (Có người nói ở xã Bình-cách, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định).

2, 3. Trần Giản-định đánh phá được quân Minh ở thành Bô-cô, Mộc Thạnh bị thua chạy về thành Cô-lộng ».

Trước hết, cả ba chú thích trên đều không đúng. Thành Cô-lộng, hiện nay chỉ còn ít nền phía bắc, ở xã Yên-thọ, huyện Ý-yên, bên này sông Đáy, chứ không phải huyện Gia-viễn ở bên kia sông Đáy. Huyện Ý-yên có tên từ thời Bắc thuộc đến nay, không bao giờ lẫn sang huyện Gia-viễn cả. Chỉ có một thời gian trong đời Tự-đức, hai huyện Phong-doanh và Ý-yên

(tức toàn đất huyện Ý-yên ngày nay) lệ thuộc vào tỉnh Ninh-bình, nhưng huyện vẫn riêng. Vậy trên thực tế lịch sử, đất thành Cô-lộng không bao giờ thuộc về huyện Gia-viễn hay một huyện nào khác cả. Riêng Phan-huy-Chú đã liên tưởng với Định-lộng ở bên kia sông Đáy gần đây, nên đã ghi cả vào huyện Gia-viễn, phủ Trường-yên (xem bản dịch *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, tập I, do nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960, trang 51 và trang 53). Quyền *Hoàng Việt dư địa chí*, bản in gỗ đời Minh-mạng chỉ là thiên *Dư địa chí* của Phan-huy-Chú, cũng chép theo như thế. Những sách làm sau, như *Đại Nam nhất thống chí*, *Việt sử cương mục thông giám* đời Tự-đức đều đã cải chính rồi. Bản dịch *Việt sử thông giám cương mục* của nhà xuất bản Văn sử địa in năm 1958, tập 7 trang 111, chỗ lời chưa ở giữa trang, dịch rõ: «Thành Cô-lộng: Nhà Minh đắp, nay ở xã Bình-cách huyện Ý-yên tỉnh Nam-định, nên cũ hãy còn, tục gọi là thành Cách». Sách *Việt-nam Sử lược* của Trần-trọng-Kim, in lần thứ hai năm 1928, ở trang 176, quyền thượng, nói về trận Bô-cô, cũng có chưa về thành Cô-lộng trong ngoặc đơn: (thành nhà Minh xây, bây giờ ở làng Bình-cách, huyện Ý-yên). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, và nhất là sách *Nam-định tỉnh chí* biên soạn đời Thành-thái, lại chép rõ lịch sử thành ấy, và cả hai bài thơ hoài cô của Lê-quý-Đôn đời Lê và Phạm-văn-Nghị đời Nguyễn. Thành này do Mộc Thạnh xây trên kiểu đất đắp vương ở làng Lai-cách bên bờ sông Đáy, chúng cho khơi một cái kênh con từ ngoài sông Đáy vào đến chân thành. Sau có một người đàn bà là bà họ Lương, người ở thôn Ngọc-chuế, xã Chuế-cầu gần đây, giúp vua Lê hạ được thành, quân dân đem xác quân thù quăng xuống kênh cho chảy ra sông, rồi đề ghi nhớ sự kiện lịch sử ấy, nhân dân ở đây đã gọi quen là *Kênh ma* (tên này hiện nay vẫn còn dùng). Thành hạ rồi, vua Lê giao cho vợ chồng bà Lương giữ. Trần Cảo, được vua Lê suy tôn lên làm vua do yêu cầu của nhà Minh,

có một thời gian đóng ở trong thành này. Sau khi bình định, thành này bị bỏ, vua Lê cho đổi tên Lai-cách ra *Bình-cách*, đặt cho thôn ở đầu kênh tên gọi là *Thanh-kê* (Khe trong) và thôn ở cuối kênh tên gọi là *Kinh-thanh* (kênh trong tức là làng Kinh-thanh ở bên dưới bến Đò Khuốt hiện nay), để đánh dấu cảnh thanh bình không còn bóng quân giặc nữa. Bà Lương được phong làm Kiến quốc công phu nhân, được thưởng 200 mẫu ruộng ở phía đông thành (số ruộng ấy, trước cải cách ruộng đất vẫn thuộc về dân làng Chuế-cầu). Năm Thuận-thiên 5 (1432), bà mất, được vua Lê sai quan về làm lễ quốc tế theo nghi lễ tước vương, và ban cho 100 mẫu ruộng thờ. Năm đầu Hồng-đức (1469), vua Lê Thánh-tông sai quan về lập đền thờ bà ở làng, phong sắc làm phúc thần sai Hoàng giáp Lê-Tung là người ở làng An-cử, huyện Thanh-liêm, liên ngay huyện Ý-yên soạn thần tích và làm bài minh thờ như sau :

*Vĩ tại liệt phụ,
Khí hùng vạn binh !
Ngó tặc thiết cứ,
Cồ-lộng chi thành.
Ngã hoàng khởi nghĩa
Đốc chí hướng minh,
Thiết kỵ mãnh chiến,
Nang quát công thành.
Việt sử bình bút,
Trung vương lễ danh.
Miếu mạo hưởng tế,
Thiếu cồ phong thanh.*

Dịch :

Vĩ đại thay người đàn bà giỏi,
Chỉ khí mạnh ngang vạn quân !
Giặc Ngó cướp giữ
Ở thành Cồ-lộng.
Vua ta khởi nghĩa lên,
(Bà) đốc chỉ theo về.
Quần thiết kỵ đánh mạnh,
Thành công như thắt nút túi.
Cầm bút chép sử nước Việt,
Bà ngang tiếng với vua Trưng vương.
Miếu đền hưởng tế,
Tiếng tăm truyền lại nghìn đời.

(Thần tích và bài tán thờ ấy hiện còn để thờ ở trong đền thờ bà. Đền và lăng còn ở thôn Ngọc-chuế, làng Chuế-cầu, nay là xã Yên-nghĩa, huyện Ý-yên tỉnh Nam-định).

Lê-quý-Đôn đã về thăm nơi di tích lịch sử ấy, đã đi qua cái nền thành cũ chỉ còn là một cánh đồng màu ngô khoai, dưa, đậu, nhìn cái kênh ma nước trong và xa xa ngoài kia, nước sông Đáy trong vắt, mà nghĩ tới tội ác của quân Minh xâm lược và sự nghiệp cứu nước

của bà nữ kiệt họ Lương : làn sóng trong xanh biếc ở cái kênh chôn xác quân thù kia, như thể là đủ rửa hận cho hai vua Giản-định và Trùng-quang bị bắt giải về phương Bắc ; và thành không còn nữa, chỉ còn là cánh đồng xanh tốt, có thể là giờ đây không còn ai nhớ đến vẻ hống hách của quân xâm lược nữa, nhưng nó vẫn không che dấu nỗi sự xấu hổ của tên tướng Mộc Thạnh xây thành kiên cố muốn đóng cố thủ ở đây mà lại bị ngay nhân dân ở đây, đứng đầu là một người đàn bà, vùng lên phá thành và vùi xác bọn giặc xuống dòng sông kia. Lời thơ gợi cảnh, gợi tình mộng mênh và thấm thìa biết bao. Các đồng chí biên soạn bộ *Hợp tuyển* trích thơ Lê-quý-Đôn không sưu tầm theo nguyên bản trong tập thơ của ông, lại không đọc hết các sách có ghi về thành Cồ-lộng, chỉ căn cứ vào bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú (bản dịch tập I), nên mới chú thích sai về địa điểm thành Cồ-lộng. Cũng vì thế, nên thiếu tự tin mới chưa thêm một câu trong ngoặc đơn, để tránh trách nhiệm (vì đã có những người duyệt sách góp ý). Hơn nữa các đồng chí ấy lại dùng ngay tiêu dẫn của Phan-huy-Chú để chú thích hai câu thơ 3, 4 của Lê-quý-Đôn, nên đã giảng không đúng với ý thơ của tác giả. Phan-huy-Chú viết tiêu dẫn về thành Cồ-lộng, ghi sự kiện Mộc Thạnh thua ở Bô-cô chạy về Cồ-lộng là đúng, nhưng Phan-huy-Chú không chú thích thơ Lê-quý-Đôn. Đem sự kiện ấy mà chú thích vào hai câu thơ trên của Lê-quý-Đôn không những làm giảm giá trị bài thơ, để người đọc không thấy hết ý hay của thơ, mà lại còn làm cho người ta hiểu sai cả thơ, tưởng Lê-quý-Đôn đã tự hào một cách không đúng chỗ : thua, được một trận là sự thường, có vui, có buồn đấy, nhưng không phải là vui buồn tuyệt đỉnh. Huống chi sau trận Bô-cô, chỉ mấy tháng thôi, cả Giản-định và Trùng-quang đều bị bắt, và có lẽ đều bị giải đi qua thành Cồ-lộng để đưa về Trung-quốc, thì cái hận của hai vua làm sao mà nguôi được, và Mộc Thạnh, tên tướng thắng trận, còn việc gì mà phải xấu hổ ? Lê-quý-Đôn, con người đã hiểu sâu sắc lịch sử và hiểu sâu sắc thực tiễn đất nước, nghiên cứu và suy nghĩ đều với những đối tượng cụ thể, trên những di tích thực tế, không khi nào lại cảm hoài một cách giản đơn, tầm thường như thế.

Thứ hai nữa, trong bản dịch có mấy chữ chưa được sát ý thơ. Ở câu thứ hai thiếu chữ « xuân » trong « xuân nhu », nói rõ thời gian tác giả qua đây là mùa xuân, mùa trồng hoa mầu, nếu qua đây vào mùa thu, thì lại là cánh đồng lúa mùa bát ngát. Câu thứ năm « cây bặt grom cỏ » cũng là dịch theo ý lời tiêu dẫn của Phan-huy-Chú : « ... Khi cây đất thường

nhất được grom cũ», có lẽ không phải ý thơ của Lê-quý-Đôn. Bốn trăm năm rồi, còn làm gì nhất được kiếm cũ nữa, có lẽ ý tác giả muốn nói nơi chiến trận này, ngày nay mãi mãi thái bình, kiếm cũ không dùng làm gì nữa, người ta đem làm cây cày đất. Câu thứ bảy thiếu hẳn ý chữ «cần» là *siêng năng, chăm chỉ*, nó là ý tiêu biểu cho cả bài, làm nổi bật ý nghĩa chống chiến tranh xâm lược. Câu ấy đáng lẽ nên dịch: *Bờ cõi việc gì cứ phải chăm chăm đi mở mang* [sang đất nước khác]. Ở trong câu dịch «*bờ cõi cần gì phải mở rộng*», ý nghĩa chữ cần là siêng năng chăm chỉ bị lẫn vào hai tiếng «*cần gì*» tức là việc gì, làm giảm hẳn ý nghĩa chỉ trích, trách phạt của tác giả. Câu cuối cùng thêm chữ «*cũng*» là thừa ý của tác giả, cũng làm giảm bớt ý nghĩa trách phạt của tác giả: một nước thái bình thịnh trị như ở đời Nghiêu Thuấn ngày xưa chỉ có 9 châu thôi, có cần mở thêm vào đất của ai đâu, kết quả của bọn đi lấn cướp nhất định là bị tiêu diệt.

Lê-quý-Đôn, cũng như các nhà văn học lớn của nước ta ngày trước, như Nguyễn Trãi,

Nguyễn-bình-Khiêm, Nguyễn Du, v.v... là người học rộng đi nhiều, sáng tác thơ ca đều gắn liền tâm tư với thực tiễn đất nước và thực tế lịch sử, có dùng điển tích hay hình ảnh, đều là cụ thể hóa và đề kết tinh, có đọng những tình cảm cho sâu sắc thấm thía hơn, những điển tích trong sách vở có dùng đến cũng đều đã được Việt-nam hóa và cụ thể hóa rồi, chứ không phải là cái lối sáo dùng điển đề mà dùng điển cho cao kỳ. Cho nên muốn tìm hiểu thơ ca người xưa không những chỉ cần đọc được chữ, biết được nghĩa, hiểu được điển mà thôi, mà còn phải biết rõ đến hoàn cảnh sáng tác, đối tượng ngâm vịnh của tác giả, nghĩa là nhất thiết phải ít nhiều nghiên cứu đến lịch sử. Nghiên cứu văn học người xưa mà tách rời nghiên cứu lịch sử, mà ngại công phu tìm kiếm, mà không có được lấy một phần muốn một thực tế của những tác giả mà chúng ta nghiên cứu, thì nhất định không thể thấy hết giá trị của thơ văn của họ, mà có khi hiểu sai ý nghĩ của họ, tức là hiểu sai cả thơ văn. Bởi vậy, mọi công tác nghiên cứu đều cần phải công phu và thận trọng.

Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu. . .

(Tiếp theo trang 49)

lại các sự việc trong xã và có nhiều bài thơ tả cảnh. Do đó không thể kết luận tờ hương ước với tập sách này là một tài liệu chung và liên quan mật thiết với nhau được.

Các tài liệu giới thiệu về phong trào văn thân của đồng chí Tâm đăng trong *Nghiên cứu lịch sử* số 51, cũng có chỗ chưa đúng sự thật; và có tài liệu kỹ thực đồng chí chưa được trông thấy. Ví dụ như tờ trát của sơn phòng sứ tỉnh Hà-tĩnh gửi cho Nguyễn Quang chuẩn bị đón tiếp xa giá của vua Hàm-nghi đến Hà-tĩnh. Tài liệu này đồng chí Tâm chỉ được nghe đồng chí Báu, một cán bộ của Ty Văn hóa thông tin Nghệ-an kể, và đồng chí chỉ được xem chỗ chép lại trong sổ tay của đồng chí Báu mà thôi. Tài liệu này hiện ở nhà ông Chính, chưa được xác minh. Để kết luận phần này, chúng tôi thấy rằng khi giới thiệu một tài liệu cần phải giới thiệu chân thực, khách quan, đừng theo ý muốn chủ quan của mình mà sửa tài liệu lại cho phù hợp. Tài liệu «*bản hương ước Tri-lễ*» đang cần phải xác minh lại, vì trong đó còn có chỗ mâu thuẫn và không hợp lý.

Do giới thiệu một cách chủ quan, không nghiên cứu rồi đưa đến một kết luận sai lầm làm cho người sau cũng đi vào chỗ sai lầm đó, và như vậy càng gây thêm khó khăn trong việc xác minh, đính chính. Chẳng hạn như ở Nghệ-an có di tích Phụng-hoàng trung đô của Quang-trung, theo ông Hoàng-xuân-Hãn giới thiệu là ở chân núi Kỳ-lân (gần núi Quyết), (một địa điểm ở Vinh — Bến-thủy), rồi sau có một số người khác cũng dựa vào ý kiến chính của ông Hoàng-xuân-Hãn rồi tìm cách lập luận, chứng minh như là điều tra thực địa, trích dẫn những câu mơ hồ, và dựa vào sự kể lại không chính xác của một số người rồi đi đến khẳng định «*Phụng-hoàng trung đô là ở núi Dũng-quyết*». Thực tế núi Kỳ-lân là một hòn núi rất nhỏ, và địa điểm này cũng chưa có đủ lý do để khẳng định là di tích «*Phụng-hoàng trung đô*», nhưng nếu đề bác ý kiến đó cũng cần phải nghiên cứu kỹ.

Vì vậy cần phải tiến hành nghiên cứu một cách rộng rãi về các mặt và với thái độ nghiêm túc mới xác minh được di tích lịch sử.

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA THANH NIÊN HỌC SINH, SINH VIÊN VÙNG TẠM BỊ CHIẾM TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

PHẠM-QUANG-TOÀN

PHONG trào đấu tranh của thanh niên học sinh, sinh viên vùng tạm bị chiếm trong tám năm kháng chiến đã kết hợp chặt chẽ với phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, nhất là công nhân. Bài này giới thiệu một số tài liệu nhằm vạch trần

những âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và chính quyền bù nhìn tay sai đối với học sinh, sinh viên, đồng thời nêu lên truyền thống cách mạng và quá trình đấu tranh yêu nước lâu dài, dũng cảm của thanh niên Việt-nam.

I — CHÍNH SÁCH NGU DÂN, PHẢN ĐỘNG, LỪA BỊP, ĐÀN ÁP CỦA THỰC DÂN PHÁP, BỌN CAN THIỆP MỸ ĐỐI VỚI THANH NIÊN HỌC SINH, SINH VIÊN

Cách mạng tháng Tám, năm 1945, thành công. Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Trong thời kỳ đầu, thế địch tạm thời mạnh hơn ta. Vì vậy, sau một thời gian vây hãm và chiến đấu ác liệt với giặc, để bảo toàn lực lượng, ta rút chủ lực ra khỏi thành phố, lấy nông thôn làm căn cứ địa.

Trong vùng tạm bị chiếm, thực dân Pháp, để mọi thủ đoạn thâm độc đối với các tầng lớp thanh niên, lừa thanh niên vào các tổ chức phản động như Thanh niên diệt cộng, Thanh niên bảo quốc đoàn, Học sinh tiền phong v.v... Chúng âm mưu chia rẽ lực lượng thanh niên bằng cách gây mâu thuẫn, thù oán giữa học sinh trường công và trường tư, giữa học sinh và sinh viên, gây tinh thần địa phương, bè phái. Chúng âm mưu dùng tiền tài, danh vọng, mua chuộc và dụ dỗ thanh niên theo chúng. Trong âm mưu chính trị, ngoài việc dùng bọn bù nhìn tay sai, chúng đã sử dụng bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo để tuyên truyền lôi kéo thanh niên đi lính. Trong vùng tạm bị chiếm, thanh niên bị giặc kiểm soát rất chặt chẽ. Nhiều tổ chức mật thám, phòng nhì, tình báo hoạt động ráo riết trong các trường học và ở khắp nơi. Chúng đe dọa, bắt phụ huynh học sinh, sinh viên phải chịu trách nhiệm về hoạt động chính trị của con em mình. Chúng bắt đi hàng loạt, hay đưa đi biệt tích những học sinh, sinh viên có tinh thần yêu nước.

Về văn hóa xã hội, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa ngu dân, phản động. Trong vùng tạm bị chiếm, chúng dùng trường học, sách báo, đài phát thanh, phim ảnh để đầu độc tinh thần học sinh, sinh viên, gieo rắc vào

đầu óc họ những tư tưởng bị quan, ủy mị, tự ti dân tộc. Chúng phổ biến các sách báo, phim ảnh khiêu dâm, lăng mạn, đặc biệt là những loại sách báo phản động nhằm chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam, xuyên tạc các nước xã hội chủ nghĩa và tuyên truyền đề cao Mỹ. Chúng dùng tiền vào việc tổ chức những bộ máy đàn áp hơn là công tác giáo dục. Theo thống kê không đầy đủ của địch thì ngân sách của bọn bù nhìn ở Bắc-bộ năm 1950 chỉ về việc tổ chức cảnh sát, mật thám và quân phí là 226.891.000 đồng Đông-dương, trong khi đó chỉ chi cho Vụ trung học là 6.749.000 \$. Ngân sách của chính quyền bù nhìn ở Nam-bộ năm 1950 chỉ cho việc tổ chức nhà lao, cảnh sát, quân phí là 265.511.000\$, trong khi chi cho hoạt động của thanh niên và thể dục thể thao là 2.779.000\$ (*Thống kê niên biểu*, quyển 1, xuất bản năm 1951). Chúng hạn chế việc mở trường học, đánh trượt hàng loạt học sinh, sinh viên trong các kỳ thi và đuổi bớt một số học sinh nhà nghèo, lớn tuổi. Số thí sinh bị đánh trượt trong các kỳ thi của bọn bù nhìn tổ chức ở Hà-nội, Huế, Sài-gòn, niên khóa 1951 — 1952 như sau:

Số thí sinh ứng thi Tú tài phần 1 là 1.104 người, bị đánh trượt là 901 người.

Số thí sinh ứng thi khóa 1, Trung học đệ nhất cấp là: 2.560 người, bị đánh trượt là 1.905 người. (Theo *Việt-nam niên giám thống kê*, quyển 3, năm 1953). Mặc dầu những thủ đoạn thâm độc của giặc như đã kể ở trên, phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh, sinh viên đã nở ra rất mạnh, làm thất bại ý đồ của địch.

II - ĐẤU TRANH CHỐNG VIỆC THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN BÙ NHÌN BẢO-ĐẠI, CHỐNG DỊCH KHỦNG BỐ, VÀ CHỐNG SỰ CAN THIỆP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO CUỘC CHIẾN TRANH Ở VIỆT-NAM

Mặc dù những âm mưu tinh vi và thâm độc của địch, phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh, sinh viên vẫn nổ ra không ngừng. Họ thấy rằng chỉ có một con đường duy nhất thoát khỏi áp bức, nô dịch là phải tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc.

Hội nghị cán bộ trung ương lần thứ tư của Đảng cộng sản Đông-dương họp ngày 20-5-1948, đã ra nghị quyết về công tác trong vùng địch kiểm soát, đề ra những phương pháp cụ thể để tuyên truyền cổ động và tổ chức đấu tranh trong các tầng lớp nhân dân vùng tạm bị chiếm. Với tinh thần yêu nước nồng nàn lại được sự lãnh đạo, tổ chức của Đảng cộng sản Đông-dương, Đoàn thanh niên cứu quốc, học sinh, sinh viên tập hợp thành những nhóm tham gia vào các tổ chức kháng chiến. Nhưng trong những năm đầu kháng chiến (1945 — 1948), số trường học trong vùng địch còn ít, hoạt động của học sinh, sinh viên còn lẻ tẻ. Đây mới là bước đầu đặt cơ sở, tổ chức và xây dựng phong trào. Dưới sức ép của đế quốc Mỹ, thực dân Pháp đã điều đình và ký với Bảo-đại hiệp ước 8-3-1949, thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc và dùng nó làm công cụ bắt lính, vơ vét tài sản của nhân dân.

Trước âm mưu thâm độc đó, Đảng cộng sản Đông-dương một mặt vạch trần những thủ đoạn của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, một mặt vận động quần chúng đấu tranh chống chính quyền bù nhìn. Ngay từ ngày 1-9-1947, Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương đã ra chỉ thị: « Đề phòng cái bả độc lập thống nhất giả hiệu » của thực dân Pháp. Trong nghị quyết của hội nghị trung ương mở rộng (15-1-1948), Đảng cộng sản Đông-dương có đề ra nhiệm vụ chống địch thành lập chính quyền bù nhìn Bảo-đại.

Đầu năm 1949, sau khi ký kết hiệp định bán nước cho Pháp, Bảo-đại trở về Việt-nam. Bọn bù nhìn tay sai định tổ chức cho Bảo-đại đến thăm học sinh ở hai trường Gia-long và Pétrus-Ký ở Sài-gòn. Mặc dù bọn giám hiệu các trường này sát đến nơi mới báo cho học sinh biết, nhưng Đoàn thanh niên cứu quốc và Đoàn học sinh Sài-gòn Chợ lớn (1) đã bí mật tổ chức từ trước, nên kịp thời tổ chức đấu tranh phản đối việc Bảo-đại đến thăm trường. Tại trường nữ học Gia-long, học sinh từ chối không chịu nhận đứng ra tặng hoa và đọc diễn văn chúc mừng Bảo-đại. Tại trường Pétrus-Ký, học sinh nội, ngoại trú đều bãi khóa và dán nhiều khẩu hiệu « xù tử Vĩnh-thụy », Vĩnh-thụy cút khỏi trường ». Hưởng ứng cuộc đấu tranh chống bù nhìn Bảo-đại, nhiều học sinh, sinh

viên các trường ở Sài-gòn, Chợ-lớn như trường Kỹ nghệ thực hành, trường Lê-bá-Khai, trường Nguyễn-văn-Khuê, trường đại học Sài-gòn cũng tổ chức bãi khóa.

Tại Hà-nội, học sinh, sinh viên tẩy chay không tham dự cuộc mít-tinh đón tiếp Bảo-đại tổ chức tại nhà hát thành phố ngày 16-7-1949. Tiếp đó ngày 19-8-1949, Đoàn học sinh kháng chiến (2) và học sinh thủ đô tổ chức một cuộc bãi khóa để kỷ niệm ngày Cách mạng tháng Tám. Cuộc bãi khóa tổ chức vào lúc mà thực dân Pháp ra sức tuyên truyền đề-cao bù nhìn Bảo-đại; điều đó chứng tỏ thanh niên trong vùng tạm bị chiếm không mắc mưu về trò hề « độc lập » giả hiệu của giặc.

Trước những hoạt động đấu tranh yêu nước của thanh niên học sinh, sinh viên, thực dân Pháp và bù nhìn thẳng tay khủng bố. Nhiều học sinh bị bắt. Lòng căm phẫn của học sinh, sinh viên lên cao và bùng nổ ra bằng những cuộc bãi khóa liên tiếp. Ngày 9-11-1949, học sinh hai trường Khải-định và Đồng-khánh ở Huế bãi khóa phản đối hành động khủng bố của giặc. Ngày 23-11-1949, nhân dịp kỷ niệm Nam-kỳ khởi nghĩa, học sinh trường Pétrus-Ký (ở Sài-gòn) tổ chức bãi khóa, đòi thực dân Pháp phải trả tự do cho 12 học sinh bị bắt. Để ngăn chặn phong trào, Bộ trưởng giáo dục bù nhìn Nguyễn-thành-Giung ra lệnh đóng cửa trường Pétrus-Ký. Nhưng từ ngày 26-11-1949, cuộc bãi khóa đã lan rộng đến trường Gia-long (ở Sài-gòn). Học sinh trường này đòi Pháp trả tự do ngay cho những học sinh bị bắt. Chiều hôm đó, trường Gia-long lại bị bọn bù nhìn bắt đóng cửa, học sinh càng thêm bất bình. Làn sóng bãi khóa lan mạnh đến các trường Mỹ thuật, trường Lê-bá-Cang, trường Nguyễn-văn-Khuê, trường Huỳnh-khương-Ninh, trường Sát-sơ-lu Lô-ba (Chasseloup Laubat), trường Công chính và trường Đại học Sài-gòn. Cũng ngày đó, phong trào chống khủng bố đã mở rộng tới một số tỉnh ở Nam-bộ: học sinh các trường ở Mỹ-tho, Cần-thơ cũng tổ chức bãi khóa.

(1) Đoàn học sinh Sài-gòn — Chợ-lớn là tổ chức kháng chiến của thanh niên học sinh Sài-gòn — Chợ-lớn, thành lập năm 1948.

(2) Đoàn học sinh kháng chiến, thành lập năm 1949, là một tổ chức của thanh niên học sinh Hà-nội tham gia kháng chiến. Hoạt động bí mật. Nòng cốt của nó là Đoàn thanh niên cứu quốc.

Đặc biệt là phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên được sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của đông đảo công nhân. Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương, Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ-lớn vận động công nhân đấu tranh ủng hộ yêu sách của thanh niên. Hơn 4.000 công nhân trong tám hãng buôn và xí nghiệp ở Sài-gòn — Chợ-lớn (hãng Cyclo, Sit, Ségé, MIC, BGI v. v...) đình công đòi tăng lương và ủng hộ yêu sách chính đáng của học sinh, sinh viên.

Trước phong trào đấu tranh rầm rộ và lan rộng, địch rất lo ngại. Ngày 27-11-1949, chúng vội vàng ra lệnh mở lại các trường và bắt học sinh đi học.

Tại Hà-nội, sự khủng bố của giặc đã dẫn tới một đợt bãi khóa của học sinh, sinh viên kéo dài từ ngày 25-11-1949 đến 7-12-1949. Cuộc bãi khóa nổ ra đầu tiên tại trường Chu-văn-An (1). Ngày 25-11-1949, hưởng ứng chủ trương đấu tranh của Đoàn học sinh kháng chiến, toàn thể học sinh trường Chu-văn-An bãi khóa phản đối các vụ bắt bớ học sinh, và đòi trả tự do cho những học sinh bị bắt. Bọn bù nhìn ra lệnh đóng cửa trường. Đoàn viên Đoàn học sinh kháng chiến phân công nhau liên lạc với các trường ở Hà-nội để tổ chức bãi khóa hưởng ứng cuộc đấu tranh của học sinh trường Chu-văn-An. Ngày 28-11 năm 1949, giám đốc trường Chu-văn-An sợ phong trào lan rộng nên ra thông cáo: « Cuộc bãi khóa đã chấm dứt, học sinh nên tới trường ngay ». Nhưng hôm đó cuộc bãi khóa không những vẫn tiếp tục mà còn lan tràn mạnh đến các trường Trưng vương (2), Dũng-lạc (3); sau đó các trường Kỹ nghệ (4), A. Sa-rô (5), Văn-lang (6), Tri-tri (7) và một bộ phận trường Đại học y dược Hà-nội cũng bãi khóa. Số học sinh, sinh viên tham dự bao gồm 3.500 người (8). Phong trào bãi khóa của học sinh, sinh viên thủ đô nổ ra càng cổ vũ mạnh tinh thần đấu tranh của nhân dân vùng địch. Nhiều nơi, nhân dân và thanh niên các khu phố có những hoạt động như treo cờ đỏ sao vàng, rải truyền đơn ủng hộ phong trào học sinh, sinh viên. Những cuộc đấu tranh của công nhân Sở xe điện, công nhân xe lửa, hãng rượu Phông-ten (Fontaine), hãng bia Ô-men (Hommel) ở Hà-nội, năm 1949, càng đầy mạnh tinh thần đấu tranh của học sinh, sinh viên.

Đứng trước cuộc bãi khóa kéo dài và rộng lớn của thanh niên Hà-nội, thực dân Pháp và bù nhìn tìm cách xuyên tạc, che giấu sự thật về mục đích chính đáng của cuộc đấu tranh. Chúng tung ra dư luận cho rằng phong trào bãi khóa của học sinh, sinh viên là đấu tranh đòi thi hành thỏa hiệp 8-3-1949 của bù nhìn Bảo-đại. Ngoài ra, chúng cho cảnh binh canh

gác các trường học, đường phố để theo dõi, đàn áp và ngăn chặn những cuộc biểu tình của học sinh, sinh viên.

Đầu năm 1950, nhân khi trò hề « trao trả chủ quyền » giả hiệu cho Bảo-đại vừa diễn ra và nhân lúc Phi-líp Giết-xốp (Philips Jessup), nhân viên Bộ Ngoại giao Mỹ sắp tới Việt-nam, cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên lại tiếp diễn. Ngày 9-1-1950, Đoàn thanh niên cứu quốc và Đoàn học sinh Sài-gòn Chợ-lớn đã vận động và tổ chức hơn 2.000 học sinh, sinh viên (9) các trường Pétrus-Ký, Gia-long, Nguyễn-văn-Khuê, Huỳnh-khương-Ninh, trường Đại học Y dược, Pháp lý, các trường chuyên nghiệp Vô tuyến điện, Công chính, Kỹ thuật, Khoa học cùng với một số lớn giáo sư và 7.000 nhân dân Sài-gòn, Chợ-lớn, biểu tình đòi đảm bảo an ninh cho học sinh, sinh viên và trả tự do cho những thanh niên bị bắt. Đoàn biểu tình kéo đến Nha học chính và dinh thủ hiến bù nhìn đưa yêu sách. Bọn cảnh sát, lính lê-dương xông ra đàn áp. Anh Trần-văn-Ơn — người thanh niên tiêu biểu cho lòng yêu nước, ý chí đấu tranh của học sinh, sinh viên — bị địch giết chết trong cuộc tàn sát này. Cuộc đàn áp dã man của giặc làm bùng lên một làn sóng căm phẫn dữ dội trong thanh niên và nhân dân toàn quốc. Đám tang anh Trần-văn-Ơn (12-1-1950) biến thành cuộc biểu tình thị uy của đồng bào Sài-gòn—Chợ-lớn, bao gồm năm vạn người đi dự (10) và mười vạn người đứng trên các hè phố. Suốt trong tháng 1-1950, 22 cuộc đình công của công nhân Sài-gòn—Chợ-lớn liên tiếp nổ ra ủng hộ phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên. Cuộc đấu tranh lớn

(1) Ở phố Cửa bắc, nay là trường phổ thông cấp II và cấp III Nguyễn-Trãi.

(2) Ở phố Hai Bà Trưng, nay là trường Đại học tổng hợp, cơ sở 2.

(3) Là trường của Thiên chúa giáo, ở cạnh nhà thờ lớn, phố Nhà thờ; nay là trường phổ thông cấp I, II Hoàn-kiểm.

(4) Ở phố Quang-Trung, nay là trường Kỹ thuật trung cấp I.

(5) Ở phố Hoàng-văn-Thụ, nay là Ban tuyên giáo trung ương.

(6) Ở phố Phạm-phú-Thứ.

(7) Ở phố Hàng Quạt, nay là trường phổ thông cấp I Tri-tri.

(8) Báo cáo « Bãi khóa của học sinh, sinh viên Hà-nội, từ 25-11 đến 7-12-1949 » của Thường vụ quận ủy II, Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội.

(9), (10) Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam-bộ, tại Đại hội kháng chiến hành chính toàn kỳ lần thứ 3 ngày 1-4-1950. Tài liệu của Phòng lưu trữ phủ Thủ tướng.

nhất là cuộc tổng bãi công ngày 14-1-1950, làm tê liệt mọi ngành hoạt động trong thành phố.

Được tin học sinh trong Nam bị bắn giết, học sinh, sinh viên ngoài Bắc rất công phần. Đề hưởng ứng cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên trong Nam và phản đối chính sách đàn áp của giặc, ngày 12-1-1950, Thường vụ quận ủy II thuộc Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội ra chủ trương « vận động một cuộc bãi khóa toàn Hà-nội vào ngày 16-1-1950 » (1).

Sau khi đến thăm dò tình hình và thái độ học sinh, bọn bù nhìn dự đoán thế nào học sinh Hà-nội cũng bãi khóa. Chúng cho phép học sinh nghỉ học ngày 14-1-1950, gọi là đề « ủng hộ anh em học sinh Sài-gòn » hòng phá cuộc bãi khóa của học sinh. Nhưng thủ đoạn thâm độc của địch không ngăn cản được lòng căm thù giặc của học sinh, sinh viên miền Bắc. Cuộc vận động tổ chức bãi khóa toàn thành vào ngày 16-1 theo chủ trương của Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội nhanh chóng đến tất cả các trường ở thủ đô. Đúng như kế hoạch đã định, ngày 16-1-1950, học sinh các trường ở Hà-nội tung truyền đơn, gián tuyên ngôn rồi bỏ học ra về. Trên đà đấu tranh sôi nổi, học sinh, sinh viên Hà-nội lại tổ chức một cuộc truy điệu anh Trần-văn-On vào ngày 20-1-1950. Hơn một vạn thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và nhân dân Hà-nội tham dự buổi lễ truy điệu tại nhà thờ lớn và chùa Quán-sứ.

Thanh niên học sinh ở các trường tại Hải-phòng, Huế đều tổ chức bãi khóa phản đối địch tàn sát học sinh Sài-gòn và làm lễ truy điệu anh Trần-văn-On. Thanh niên học sinh, sinh viên vùng tự do cũng tổ chức nhiều cuộc mít-tinh phản đối chính sách khủng bố của địch: Đại hội thanh niên Việt-nam, tháng 2-1950, lấy ngày 9-1 làm « Ngày học sinh, sinh viên toàn quốc ».

Sau cuộc đấu tranh ngày 9-1-1950, tất cả các trường ở Sài-gòn — Chợ lớn bị đóng cửa, một số học sinh bị bắt. Thực dân Pháp và bọn bù nhìn tưởng rằng khủng bố đàn áp là có thể tiêu diệt được phong trào yêu nước. Nhưng trái lại, địch càng khủng bố thì phong trào đấu tranh càng lên cao. Tháng 2-1950, đế quốc Mỹ chính thức công nhận chính phủ bù nhìn Bảo-đại, nhằm tạo điều kiện can thiệp sâu hơn vào tình hình nước ta. Nhiều phái đoàn của Bộ Ngoại giao Mỹ liên tiếp đến Việt-nam. Lòng căm thù của thanh niên và nhân dân vùng địch đối với sự can thiệp của đế quốc Mỹ càng lên mạnh. Tháng 3-1950, tên Gờ-ri-p-phin (Griffin) trong phái đoàn viện trợ Mỹ đến Sài-gòn được đón tiếp bằng lựu đạn tại nhà hàng

Công-ti-năng-tan. Ngày 15-3-1950, học sinh ở Sài-gòn lại biểu tình phản đối thực dân Pháp đem 22 nhà trí thức Việt-nam ra xử ở tòa án binh. Cuộc đấu tranh quyết liệt của học sinh đã buộc thực dân Pháp phải tạm tha cho các nhà trí thức yêu nước đó. Đêm 17-3-1950, hai chiến hạm diệt ngư lôi của Mỹ là Stickel và Anderson cập bến Sài-gòn bị quân ta nã mìn móc-chi-ê phải mấy lần thay chỗ bỏ neo. Đế quốc Mỹ định trắng trợn biểu dương lực lượng bằng một cuộc thao diễn quân sự ở ngay Sài-gòn.

Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Sài-gòn — Chợ lớn quyết định phát động một cuộc đấu tranh chống can thiệp Mỹ vào ngày chủ nhật 19-3-1950. Sáng hôm đó, 3.000 thanh niên học sinh, sinh viên và hàng ngàn nhân dân Sài-gòn — Chợ lớn tập hợp tại sân trường Tôn-tho-Tường, và trên các đường phố Kit-so-ne, Năng-xi, Ga-li-ê-ni để tổ chức mít-tinh tuần hành. Quân chúng biểu tình kéo đi nhiều ngã đường và hô lớn: « Đế quốc Mỹ cút đi ». Cũng trong ngày 19-3-1950, học sinh, sinh viên, dân chúng Sài-gòn — Chợ lớn tổ chức tổng bãi khóa, tổng bãi công, bãi thị. Sáng sớm ngày 20-3-1950, hai chiến hạm của Mỹ vội vàng nhổ neo rút khỏi Sài-gòn, hủy bỏ kế hoạch thao diễn của chúng.

Tại Hà-nội, sau khi đế quốc Mỹ công nhận chính phủ bù nhìn Bảo-đại, vấn đề viện trợ Mỹ được bọn bù nhìn nêu lên sôi nổi. Đầu tháng 4-1950, Đoàn học sinh kháng chiến thủ đô tổ chức một cuộc bãi khóa phản đối hành động khủng bố của giặc ở Sài-gòn; sau đó tổ chức một ngày chống Mỹ.

Những cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên có một ảnh hưởng lớn trong thanh niên và nhân dân toàn quốc. Trước tình hình đó, địch tìm cách đối phó nhằm dập tắt phong trào. Một mặt, chúng bắt bớ tra tấn. Mặt khác, chúng đưa ra các tổ chức và hoạt động công khai với âm mưu mua chuộc, tranh thủ thanh niên như tổ chức Hiệu đoàn học sinh, Hội phụ huynh học sinh (1950), mở quán cơm, nhà trọ. Bên cạnh những tổ chức phản động như Thanh niên Bảo quốc đoàn, Việt-nam quốc gia thanh niên đoàn, Thanh niên Việt-nam đoàn v.v.. thủ hiểm bù nhìn Bắc-bộ Nguyễn-hữu-Tri còn cho thành lập Đoàn học sinh Tiền phong ở Hà-nội. Địch dùng tổ chức phản động này để gây hoang mang, chia rẽ, dò xét và phá hoại những cuộc đấu tranh yêu nước của học sinh.

(1) Báo cáo đặc biệt về tranh đấu của học sinh, sinh viên ngày 16-1-1950, của Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội, ngày 23-1-1950.

Đối phó với thủ đoạn mới của giặc và nhằm thu hút đông đảo quần chúng tham gia, học sinh, sinh viên chủ trương phát triển các tổ chức hợp pháp, bán hợp pháp như lập tủ sách học sinh, ban văn hóa, tổ chức chợ phiên giúp đỡ học sinh nghèo, đi thăm « tù binh » v.v... Mặt khác, phong trào cũng chú ý sử dụng các

tổ chức công khai của giặc: hầu hết các ban đại biểu ở lớp và trường học do địch tổ chức, học sinh của ta đều nắm được. Hội phụ huynh học sinh, một tổ chức lừa bịp của bù nhìn, dần dần cũng được phong trào học sinh nắm lấy và sử dụng làm công cụ đấu tranh với giặc.

III — ĐẤU TRANH CHỐNG NỀN VĂN HÓA, GIÁO DỤC NGU DÂN, PHIẢN ĐỘNG CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ

Trong vùng tạm bị chiếm, đi đôi với chính sách đàn áp, lừa bịp, thực dân Pháp đã ra sức đầu độc tinh thần, truy lạc hóa thanh niên bằng một nền văn hóa, giáo dục ngu dân, suy đồi. Điều đáng chú ý là từ đầu 1950, cùng với sự tăng cường can thiệp của đế quốc Mỹ, văn hóa phản động, dâm ô càng xâm nhập mạnh vào vùng tạm bị chiếm.

Nội dung của nền văn hóa, giáo dục của địch mang nặng tư tưởng nô dịch, lạc hậu, phản dân tộc. Chúng nhồi sọ cho thanh niên những lý thuyết phản động như thuyết phi chính trị, tách rời chuyên môn khỏi chính trị. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đưa vào vùng tạm bị chiếm nhiều sách báo phim ảnh khiêu dâm, đồi bại như tạp chí *Sống trước đã* (Vivre d'abord) *Cảm giác* (Sensation)... và các phim chiếu bóng « Thoát y vũ » « Đêm ở Ba-lê » v.v... nhằm đẩy thanh niên vào con đường ăn chơi sa ngã, mất hết tinh thần đấu tranh. Phim ảnh, sách báo của chúng còn tuyên truyền cho lối sống Mỹ bằng những chuyện ăn cướp, giết người, ngoại tình, tự tử. Một mặt nữa, địch còn tung ra các sách báo phim ảnh vu khống các nước xã hội chủ nghĩa, như quyển *Tôi chọn tự do*, phim *Bức màn sắt* v.v...

Các phòng thông tin Mỹ, Pháp được mở ở Hà-nội Sà-gòn... trưng bày những tranh ảnh tuyên truyền chống kháng chiến. Ngoài ra, trong vùng tạm bị chiếm, thực dân Pháp còn mở nhiều hộp đêm, tiệm hút, sòng bạc, nhà chứa. Nạn mại dâm và cao bồi lan tràn mạnh.

Âm mưu nô dịch của địch đã gây ra những tác hại nguy hiểm đối với thanh niên. Một số thanh niên bị quyến rũ vào con đường ăn chơi, bị sa ngã, bệnh tật và bần cùng (1). Một số thanh niên, do sự tuyên truyền của địch từ chỗ sùng bái học thuật của bọn đế quốc đi đến tư tưởng sợ Mỹ, phục Mỹ, tự ti dân tộc.

Các đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương, Đoàn thanh niên cứu quốc và các đoàn thể kháng chiến trong các thành phố địch chiếm đóng, chú trọng đi vào thanh niên học sinh, sinh viên vạch rõ âm mưu thâm độc và tác hại nguy hiểm của chính sách văn hóa giáo dục của địch. Trong một chỉ thị về việc tuyên truyền vận động giới sinh viên vùng tạm bị

chiếm, Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội nêu rõ: « chống xu hướng sợ Mỹ, thân Mỹ trong sinh viên. Vạch cho sinh viên một quan niệm học đúng đắn, chống chương trình nhồi sọ mà bọn thực dân Pháp và bù nhìn áp dụng ở các bậc học » (2). Đoàn thanh niên cứu quốc, các đoàn thể học sinh kháng chiến kêu gọi phụ huynh và các nhà giáo vì danh dự của dân tộc hãy kiểm soát, giáo dục và bảo vệ sự trong trắng cho thanh niên nam nữ. Đồng thời, Đoàn cũng kêu gọi thanh niên đề cao cảnh giác trước sự tuyên truyền giả dối của địch và vận động thanh niên không đọc sách báo, không xem chiếu bóng của địch.

Nhận rõ âm mưu của giặc, thanh niên học sinh, sinh viên tìm mọi cách đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch đó. Nhiều bài báo, kiến nghị của thanh niên và phụ huynh học sinh đề nghị chính quyền bù nhìn phải sửa đổi lại chương trình giáo dục nhồi sọ, ru ngủ thanh niên và phải đình chỉ ngay việc nhập cảng các sản phẩm văn hóa khiêu dâm có hại cho thuần phong mỹ tục của nòi giống. Nhiều cuộc bãi khóa phản đối chính sách nô dịch được tổ chức. Trong cuộc bãi khóa tháng 7-1950, thanh niên học sinh, sinh viên Hà-nội

(1) Theo thống kê không đầy đủ của địch (*Thống kê niên biểu* quyển II và III) số người mắc bệnh lậu, giang mai, lao, thần kinh có đến khám ở các phòng khám bệnh và số vụ tự tử ở Hà-nội, Huế, Sà-gòn có báo cho nhà chức trách địa phương, năm 1951, 1952 như sau:

Năm	Số người bị bệnh lậu, giang mai, lao	Số người mắc bệnh thần kinh	Số vụ tự tử
1951	568.590	343.900	261
1952	806.120	423.567	338

(2) Chỉ thị về việc « Vận động sinh viên nội thành » của Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội, ngày 26-7-1949.

nêu cao khẩu hiệu « chống sản phẩm văn hóa dâm ô trụy lạc ». Ngoài việc đấu tranh chống văn hóa của địch, thanh niên học sinh, sinh viên còn dùng nhiều hình thức phổ biến rộng rãi những bài thơ ca, tiết mục văn nghệ kháng chiến. Đề đấu tranh văn hóa với địch, từ năm 1950, phong trào làm báo của thanh niên học sinh phát triển rộng rãi. Ngoài những tờ báo riêng (lưu hành công khai hoặc bí mật) của từng trường, ở các thành phố lớn còn có tờ báo chung lưu hành bí mật: Ở Nam-bộ Đoàn học sinh Sài-gòn Chợ-lớn có tờ *Cứu nước, Yêu nước*; ở Bắc-bộ Đoàn học sinh kháng chiến thủ đô có tờ *Nhựa sống* (1). Nội dung của các tờ báo này là vạch trần sự xấu xa và tính chất phản động trong các âm mưu của địch, đồng thời giới thiệu những tác phẩm văn nghệ thơ ca kháng chiến. Trên các tờ báo đó, học sinh còn giới thiệu cho nhau những quan điểm và phương pháp học tập mới. Những tờ báo này là một trong những bông hoa văn hóa kháng chiến trong vùng địch chiếm đóng. Nó được đông đảo học sinh, sinh viên hoan nghênh và có tác dụng trong việc giáo dục tư tưởng, tổ chức và tập hợp phong trào học sinh, sinh viên.

Năm 1951, Đảng lao động Việt-nam chính thức ra mắt quốc dân, công khai lãnh đạo cuộc kháng chiến cứu nước. Việc lãnh đạo của Đảng lao động Việt-nam trong vùng tạm bị chiếm càng được tăng cường. Nghị quyết của Trung ương Đảng lao động Việt-nam, tháng 10-1951, về « Nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích » như một bó đuốc soi đường cho phong trào đấu tranh của thanh niên và nhân dân vùng tạm bị chiếm. Nghị quyết của Đảng nhấn mạnh là phong trào vùng tạm bị chiếm phải coi trọng việc củng cố, phát triển cơ sở, tích trữ và bảo toàn lực lượng chờ cơ hội tốt, phải chú ý các hình thức đấu tranh chính trị, kinh tế và phải kết hợp chặt chẽ hình thức đấu tranh công khai hợp pháp với đấu tranh bất hợp pháp.

Theo phương châm nhiệm vụ đấu tranh trên, phong trào học sinh, sinh viên có một sự chuyển biến mạnh mẽ. Phong trào chú trọng việc củng cố, xây dựng cơ sở, đi sát hơn nữa với quần chúng, tăng cường giáo dục tư tưởng, đồng thời nghiên cứu nguyện vọng thiết thân hàng ngày của quần chúng để đề ra khẩu hiệu công khai với từng mặt đấu tranh. Vì vậy phong trào càng thu hút đông đảo thanh niên tham gia.

Tháng 2-1951, sinh viên trường Đại học Hà-nội kiến nghị đòi đuổi tên giáo sư thực dân A-tem vì tên này mật sát dân tộc Việt-nam trong khi giảng bài (2). Tiêu biểu cho tinh

thần dũng cảm chống thực dân và bù nhìn, anh Nguyễn-quốc-Ấn, học sinh trường Tân-thuật, tỉnh Hưng-yên đã vạch rõ những âm mưu thâm độc của địch, trong một bài luận mà giặc bắt học sinh so sánh hai chính phủ kháng chiến và bù nhìn. Anh bị giặc thẩm sát chặt đầu vớt xuống sông (tháng 3-1951). Tháng 11-1951, học sinh trường Khải-định (Huế) ký kiến nghị lên giám đốc phản đối nội dung và phương pháp giảng dạy lạc hậu của nhà trường. Học sinh nhiều nơi phản đối việc ra bài thi khó, đòi chính quyền cấm bán thuốc không ngủ Maxiton cho học sinh, sinh viên, và đòi giảm học phí ở các trường tư. Học sinh ở Nam-định đấu tranh thắng lợi chống việc tăng học phí từ 90 lên 120 đồng một tháng (tháng 9-1952). Nhân ngày kỷ niệm Hai bà Trưng, vào tháng 3-1954, nữ sinh Hà-nội tổ chức nói chuyện ở Nhà hát thành phố phản đối sách báo dâm ô của Mỹ và ra một bản kiến nghị đòi cấm sách báo, phim ảnh đó (3). Tiếp đó, tháng 4-1954, 7.000 nam nữ học sinh Hà-nội đưa kiến nghị lên Thủ tướng bù nhìn Bửu-Lộc yêu cầu cấm lưu hành các sản phẩm văn hóa Mỹ đầu độc tinh thần thanh niên.

Trước phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch ngày một lên cao, để xoa dịu dư luận quần chúng, bọn thống trị một mặt thủ nhận nền văn hóa đó « có hiện tượng phá hoại nền phong hóa quý báu cổ truyền của dân Việt ta,... rất phung hại cho xã hội » (4); một mặt khác, chúng cho ra đời các tổ chức giả hiệu: « Hội chống sản phẩm khiêu dâm », « Hội chống sản phẩm đầu độc tinh thần » (1953). Thâm độc hơn nữa, địch còn dùng nhãn hiệu « dân tộc », « văn hóa Á đông », đề cao đạo lý Khổng tử, Lão tử, nêu khẩu hiệu « phục hồi nền văn hóa phong kiến cổ truyền » nhằm che giấu bộ mặt thối nát, sa đọa của nền văn hóa giáo dục của chúng.

Cuộc đấu tranh chống văn hóa giáo dục ngu dân của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thực chất vẫn là cuộc đấu tranh chính trị. Nó đã bóc trần dã tâm của giặc trong việc dùng văn hóa làm công cụ đàn áp tư tưởng, nô dịch, trụy lạc hóa thanh niên và phục vụ cho kế hoạch bắt lính của chúng.

(1) Năm 1953 tờ *Nhựa sống* đổi là *Tiền phong* vì lúc này Đoàn học sinh kháng chiến đã được chuyển thành tổ chức Đoàn thanh niên cứu quốc.

(2) Báo cáo tổng kết phong trào học sinh, sinh viên toàn quốc năm 1952 của Trung ương đoàn sinh viên và học sinh Việt-nam.

(3) Theo tài liệu của Hội liên hiệp sinh viên Việt-nam tháng 6-1954.

(4) *Văn hóa từng biên*, số 14, tháng 2-1953.

IV — ĐẤU TRANH CHỐNG DỊCH BẮT LÍNH, CHỐNG CHÍNH SÁCH «DỪNG NGƯỜI VIỆT TRỊ NGƯỜI VIỆT», VÀ PHẢN ĐỐI ÂM MƯU MỞ RỘNG, KÉO DÀI CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

Để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, để giải quyết tình trạng luôn luôn thiếu hụt quân số và tình hình kinh tế tài chính ngày một kiệt quệ, thực dân Pháp đẩy mạnh chính sách «dừng người Việt trị người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh». Chính sách thâm độc đó nằm trong kế hoạch của Mỹ là dùng người châu Á đánh người châu Á.

Theo lệnh quan thầy Mỹ, thực dân Pháp xúc tiến việc thành lập «quân đội quốc gia». Ngày 15-7-1951, bù nhìn Bảo-đại ra sắc lệnh tổng động viên bắt thanh niên đi lính làm bia đỡ đạn cho giặc. Chúng ra sắc lệnh: từ ngày 1-2-1952, bắt buộc thanh niên từ 20 đến 28 tuổi có bằng trung học phổ thông phải đi học quân sự để ra lính. Chúng bắt thanh niên đi khám sức khỏe, quay rập từng đợt ở khu phố, trường học, rạp chiếu bóng để bắt thanh niên. Chúng ra luật hăm dọa: «Người nào bị động viên mà không tuân theo mệnh lệnh... sẽ bị đưa ra tòa án quân sự» (1). Bên cạnh thủ đoạn cưỡng bách khủng bố, địch còn âm mưu lừa phỉnh, dụ dỗ. Ngoài ra, chúng còn phát hành nhiều loại sách báo khêu gợi tâm lý chiến tranh, lừa bịp bằng những danh từ «tinh thần dân tộc», «bảo vệ quốc gia» để tuyên truyền cho việc bắt lính.

Trước âm mưu bắt lính của giặc, Đoàn thanh niên cứu quốc chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục làm cho thanh niên nhận thức được đi nguy binh là tham gia vào việc bắn giết nhân dân có tội với tổ quốc. Hội nghị cán bộ Đoàn thanh niên cứu quốc họp ngày 25-5-1952, đề ra «phương châm hoạt động nhằm mấy công tác chính là chống bắt lính, bắt phu» (2). Hội nghị cán bộ Đoàn thanh niên cứu quốc vùng sau lưng địch (1953) cũng ra nghị quyết: «ở các vùng tạm bị chiếm, Đoàn phải tích cực giáo dục và động viên thanh niên kiên quyết cùng với nhân dân đấu tranh chống giặc bắt lính» (3).

Nhận rõ trách nhiệm của mình, những thanh niên học sinh, sinh viên yêu nước sớm giác ngộ đã đoàn kết chặt chẽ với các tầng lớp thanh niên khác kiên quyết và bền bỉ chống lại chính sách bắt lính của địch. Nhiều thanh niên đến tuổi động viên, không chịu khai báo, không khám sức khỏe và một số bỏ trốn ra vùng tự do tham gia các đội du kích chống lại thực dân Pháp.

Khắp nơi, phong trào chống bắt lính nổ ra mạnh mẽ. Học sinh Sài-gòn — Chợ-lớn tổ chức một tuần lễ đấu tranh chống bắt lính từ 13 đến 18-8-1951. Ở Huế, thanh niên, học sinh bị

giặc bắt giam ở nhà lao Mang-cá đã đấu tranh phá nhà lao phản đối giặc bắt lính (10-1951). Tại trường sĩ quan Nam-định, tháng 12-1951, trên 300 thanh niên, học sinh đấu tranh không chịu tập quân sự; một số nhân dịp nghỉ lễ Nô-en bỏ chạy ra vùng tự do.

Phong trào vận động nguy binh bỏ hàng ngũ giặc được đẩy mạnh. Thanh niên học sinh dùng nhiều hình thức vận động nguy binh có kết quả. Năm 1952, nhiều nữ học sinh trường Trưng vương (Hà-nội) đến tận nhà các thanh niên sắp bị địch tập trung để trao thư khuyên nhủ vận động thanh niên không đi lính cho giặc. Hình thức vận động nhẹ nhàng khôn khéo đó đã giác ngộ một số thanh niên và giúp họ thoát khỏi lệnh động viên của giặc. Tại các trại huấn luyện quân sự của thực dân Pháp (Bắc-ninh, Quảng-yên, Đà-lạt, Sóc-trang...), thanh niên bị bắt đi lính tìm cách phá rối trật tự trong trại và tìm cách vượt trại. Ở Hải-phòng, 300 thanh niên bị địch tập trung đã đấu tranh tuyệt thực, địch phải thả gần hết. Hơn 300 học sinh trường sĩ quan ở Nam-định đấu tranh bỏ tập dôi cải thiện đời sống. Trong kỳ bắt lính tháng 10-1952, ở Hà-nội, 200 học sinh, sinh viên bỏ trốn có kết quả.

Năm 1953, sau những thất bại liên tiếp ở chiến dịch Hòa-bình, Tây Bắc, Thượng Lào, quân số của địch bị tiêu diệt nhiều. Tình trạng thiếu hụt quân số của chúng ngày một trầm trọng. Việc bắt lính của thực dân Pháp càng ráo riết hơn nữa.

Ngày 9-1-1953, bù nhìn Nguyễn-văn-Tâm ra lệnh bắt tất cả học sinh trung học phổ. luyện tập quân sự và sẵn sàng nhập ngũ. Vì vậy, Ban chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên cứu quốc, ngày 28-4-1953, ra chỉ thị đầy mạnh hơn nữa việc «phá tuyến mộ nguy binh và tuyên truyền vận động nguy binh».

Học sinh, sinh viên chống lại việc luyện tập quân sự, và bí mật hủy hoại súng ống của địch. Học sinh trường Khải-định (Huế) phá nhiều cuộc tuyên truyền bắt lính của địch và viết lên tường nhiều khẩu hiệu: «Đả đảo quân sự hóa học sinh». Truyền đơn chống bắt lính, chống luyện tập quân sự liên tiếp được rải ở nhiều trường học. Ngày 27-5-1954, ở Hải-phòng, sau khi địch bắn chết anh Nguyễn-bá-Vượng,

(1) Điều 5, nghị định của Thủ tướng bù nhìn Trần-văn-Hữu về việc bắt lính, làm tại Sài-gòn ngày 27-7-1951.

(2), (3) Theo báo cáo của Đoàn thanh niên cứu quốc Trung ương, năm 1952 và 1953.

một thanh niên công nhân, vì anh cương quyết không chịu để địch bắt lính, hai vạn đồng bào và học sinh đã biểu tình tuần hành chống địch bắt lính và phản đối hành động dã man của thực dân Pháp (1).

Cùng với cuộc đấu tranh chống bắt lính, từ cuối 1953, thanh niên học sinh sinh viên vùng tạm bị chiếm hăng hái tham gia đấu tranh chống âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc can thiệp Mỹ. Năm 1954, phong trào này lên mạnh, nhất là từ khi hội nghị Giơ-ne-vơ họp bàn về vấn đề Đông-dương và khi quân và dân ta thu được thắng lợi vĩ đại ở chiến trường Điện-biên-phủ.

Đoàn thanh niên cứu quốc tổ chức những cuộc vận động chính trị trong thanh niên vùng tạm bị chiếm, vạch rõ âm mưu của địch định kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông-dương.

Những cuộc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược, và lập lại hòa bình ở Việt-nam liên tiếp nổ ra. Những cuộc mít-tinh do địch tổ chức nhằm tuyên truyền bịa đặt vu cáo chính phủ ta, ở Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng... đều bị các tầng lớp nhân dân, thanh niên phản đối không tham dự. Cuộc mít-tinh do địch tổ chức ở Hà-nội ngày 30-4-1954, tuy địch cố quây bắt học sinh, sinh viên và nhân dân đến dự, nhưng phần lớn người tham gia là bọn cảnh binh, mật thám và một số trẻ em trường mồ côi do địch đưa đến. Nhiều nơi thanh niên học sinh, sinh viên rải truyền đơn, gửi thư từ, lấy chữ ký đòi chính phủ Pháp phải thành thật thương lượng với chính phủ Hồ-chí-Minh. Tính đến tháng 5-1954, riêng học sinh Hà-nội đã lấy được 1.000 chữ ký (2). Dưới sự vận động và tổ chức của Đoàn thanh niên cứu quốc, những cuộc mít-tinh, bãi khóa nổ ra khắp nơi: Tại Hà-nội, ngày 11-5-1954, ở trường Minh-tân (3) Đoàn thanh niên cứu quốc rải 600 truyền đơn, tổ chức bãi khóa đòi bỏ lệnh động viên và yêu cầu chính phủ Pháp phải thương lượng với chính phủ ta để đi đến chấm dứt chiến tranh. Ngày 13-5-1954, sinh viên văn khoa và sư phạm trường Đại học Hà-nội rải truyền đơn, bãi khóa, phản đối địch âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược Việt-nam. Các trường Khai-thành, Tây-sơn (4) và một bộ phận trường Chu-văn-An tổ chức bãi khóa (15-5-1954) đòi đình chiến ở Việt-nam và đòi độc lập, dân chủ thực sự (5). Ban quản trị Hội sinh viên Hà-nội họp đầu tháng 6-1954 đã đề ra lập trường của sinh viên là: « độc lập thực sự, không mở rộng chiến tranh, không quốc tế hóa chiến tranh để đi đến đình chiến » (6).

Tại Trung-bộ, thanh niên học sinh, sinh viên kết hợp chặt chẽ với nhân dân địa phương tổ

chức các cuộc mít-tinh, như cuộc biểu tình ngày 10-6-1954 của 4.000 đồng bào ở Quảng-nam, và cuộc biểu tình tuần hành của hơn hai vạn nhân dân thành phố Huế, ngày 18-6-1954. Trong cuộc biểu tình, đồng bào hô lớn khẩu hiệu: « Chấm dứt chiến tranh xâm lược ».

Tại Nam-bộ, hưởng ứng cuộc vận động « đấu tranh chính trị của quần chúng đòi thương lượng với chính phủ ta » (7) của Trung ương cục miền Nam thuộc Đảng lao động Việt-nam, thanh niên học sinh và nhân dân Nam-bộ tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi lập lại hòa bình ở Việt-nam. Ngày 1-6-1954, hơn 1.000 thanh niên học sinh và 3.000 đồng bào ở Mỹ-tho biểu tình đi từ chợ Cũ đến Cầu quay hô khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh. Ở Sài-gòn — Chợ-lớn, ngày 9-6-1954, học sinh tổ chức nhiều cuộc mít-tinh tại các trường Gia-long, Pétrus - Ký, Kiến-thiết v.v... đòi Pháp phải thành thật thương lượng với chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa để chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược bản thổ ở Việt-nam.

Phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh, sinh viên vùng tạm bị chiếm đã góp một phần nhỏ vào thắng lợi chung của dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng phong trào phát triển rộng lớn, sôi nổi trong tám năm kháng chiến, mặc dù thực dân Pháp và bọn bù nhìn dùng mọi thủ đoạn cũng không thể tiêu diệt nổi.

(1) Báo cáo phong trào học sinh, sinh viên Việt-nam từ 6-1953 đến tháng 5-1954, của Hội liên hiệp sinh viên Việt-nam, tháng 6-1954.

(2) Báo cáo về tình hình cuộc vận động lấy chữ ký đòi Pháp thương lượng với chính phủ Hồ-chí-Minh của Ban cán sự thanh niên thuộc Đảng bộ Đảng lao động Việt-nam ở Hà-nội, ngày 9-5-1954.

(3) Ở phố Trần-hưng-Đạo, nay là trường phổ thông cấp I Võ-thị-Sáu.

(4) Ở phố Trần-nhân-Tôn, nay là trường phổ thông cấp I Tây-sơn.

(5) Báo cáo về cuộc bãi khóa của học sinh, sinh viên Hà-nội từ 11-5-1954 đến 15-5-1954 của Ban cán sự thanh niên, thuộc Đảng bộ Đảng lao động Việt-nam ở Hà-nội.

(6) Báo cáo « Quyết định của Hội sinh viên Hà-nội về vấn đề đòi đình chiến » của Ban cán sự thanh niên thuộc Đảng bộ Đảng lao động Việt-nam ở Hà-nội, ngày 7-6-1954.

(7) Chỉ thị nhân dân đã thắng lợi ra sức đẩy mạnh công tác vùng tạm bị chiếm của Trung ương cục miền Nam thuộc Đảng lao động Việt-nam, ngày 16-5-1964.

Tìm được vết tích chùa Chương-sơn và tháp Vạn-phong Thành-thiện đời Lý

THÁNG 9 năm 1963, trong khi đào đất khai hoang trên núi Ngô-xá (còn có tên là núi Long-chương) đồng bào xã Yên-lợi, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định đã tìm được nhiều tượng rồng, khỉ, bằng đá và rất nhiều mảnh gạch ngói cổ bị vùi trong lòng đất. Được tin báo, cán bộ văn hóa huyện Ý-yên và cán bộ Ty Văn hóa, thông tin Nam-định đã tổ chức điều tra khảo cổ học khu vực núi Ngô-xá và đã thu lượm được nhiều tài liệu ở đây. Những tài liệu này có liên quan đến một công trình kiến trúc lớn, một di tích văn hóa có tiếng ở đời Lý, có từ cách đây hơn 8 thế kỷ.

Loại tài liệu thứ nhất, chiếm một số lượng lớn, là những di vật khảo cổ học. Những di vật này phần lớn còn bị vùi dưới mặt đất. Một số đã lộ ra trên mặt đất. Một số nhỏ đã được lấy lên và bước đầu tập hợp lại.

Ở đỉnh núi và chung quanh đỉnh núi, trên một diện tích khá lớn, dưới mặt đất hiện nay khoảng 10cm, có rất nhiều mảnh gạch ngói cổ. Những mảnh gạch ngói này nằm thành một tầng, dày khoảng 30cm. Dưới đó là nền đất núi.

Những mảnh gạch ngói này thuộc nhiều loại khác nhau: gạch xây, gạch lát, ngói ống, ngói mỏng, ngói lá đề... phần lớn đã vỡ vụn. Có chỗ, gạch ngói nằm tập trung dày đặc; có chỗ tương đối thưa thớt hơn. Tỷ lệ giữa gạch và ngói cũng vậy. Có chỗ nhiều gạch, có chỗ nhiều ngói.

Lấn vào giữa đồng gạch ngói, ở khu vực đỉnh núi, còn thấy có một vùng đá trắng đập nhỏ lén chặt, có lẽ là lớp đá chèn chân móng của một công trình kiến trúc nào đấy, có thể là tháp. Rải rác đây đó, còn thấy có nhiều khối đá lớn, cũng bị vùi lún vào tầng gạch ngói vỡ. Những khối đá này có chạm khắc hoa văn làn sóng và hình rồng mây. Có chỗ, những khối đá này còn giữ được vị trí dọc ngang, thước thợ, liền nhau. Nối liền các khối đá này là những rãnh và vết lõm của các miếng cá bằng chì. Về phía đông bắc quả núi, cách đỉnh núi khoảng 50, 60 mét, có một chân bia đá rất lớn, gồm bốn tảng đá lớn xếp lại, trong đó có hai

tảng chạm hình bốn con rồng đuôi xoắn vào nhau, đầu châu ra bốn phía. Quanh chỗ này, thấy xuất hiện nhiều mảnh đầu rồng bằng đất nung, mảnh ngói ống, ngói lá đề... có thể là di tích của một nhà bia lớn đã bị sập.

Những di vật tương đối điển hình đã thu thập được, đều nằm trong tầng gạch ngói rải rộng trên núi.

Trong số những di vật này, có thể kể ra một số đồ đất nung như mảnh ngói lá đề có hình rồng, mảnh ngói tròn có hình hoa thị, mảnh tượng rồng đắp nổi, mảnh tượng đầu chim vẹt... Đặc biệt là một số viên gạch có in những chữ Hán. Có một viên hình vuông, kích thước khá lớn: cạnh 38cm, dày 6,5cm, trên mặt có trang trí nổi hình hoa cúc và những đường chỉ song song, trên thành có hai chữ «Nguyễn-Ái». Một mảnh gạch vỡ khác có in nổi những chữ «Lý gia» và một nửa chữ «phù», một nửa chữ «nguyên». Ngoài ra còn có một phần cuối chữ «long» đã bị vỡ.

Trong số những đồ đá, có một số tượng, gồm có hai chiếc đầu khỉ, một mình khỉ, cao 21cm; một số mảnh đá chạm hình rồng, trong đó có một mảnh đá chạm hình rồng ngâm ngọc, cao 26,5cm, rộng 19cm. Đặc biệt, có một mặt đá hình tròn, kích thước khá lớn: đường kính 49cm, dày 6cm, trên có một hình rồng, đầu nhỏ, không có sừng, thân dài, thon, trơn, giống rắn, uốn khúc như thắt túi, xung quanh là một vòng hoa cúc, rất đẹp.

Ngoài ra, còn tìm được một số cá chi (dùng để gắn các tảng đá và đất nung) dài khoảng 11cm, dày 0,4cm (1).

Loại tài liệu thứ hai, không kém phần quan trọng, là những truyền thuyết và bia ký.

Sát chân núi Ngô-xá, có một ngôi chùa nhỏ, làm theo kiểu «chuôi vồ», mang tên là chùa Long-chương (còn có tên là Sơn-chương). Các cụ già ở thôn Ngô-xá, xã Yên-lợi cho biết rằng khi xưa chùa được xây ở trên đỉnh núi

(1) Những di vật này hiện trữ ở kho hiện vật của Phòng Bảo tồn Bảo tàng, Ty Văn hóa thông tin Nam-định và ở xã Yên-lợi.

nhưng bị « quân Ngô » phá hủy mất. Đến đời Trịnh có một bà « hoàng hậu » bỏ tiền ra làm lại chùa. Về sau, chùa lại bị đổ. Một ông sư ở chùa đổ, làm thành hai ngôi chùa ở dưới núi là chùa Long-chương và chùa Phương-nhi, ngoài ra còn xây được thêm cả một ngôi chùa ở bên Hà-nam là chùa Yên-hòa nữa.

Trong chùa Long-chương, hiện còn một tòa sen bằng đá rất lớn, chạm khắc tinh vi hình rồng, lân, hoa, lá, chôn chân sâu xuống đất. Nhân dân Ngô-xá đều nói rằng đây là thạch trụ của ngôi chùa trên núi, khi chùa bị đổ, thạch trụ mới được chuyển xuống chùa Long-chương.

Cũng trong chùa Long-chương, hiện còn có một số câu đối và bia đá. Trong số các câu đối, có mấy câu sau đây — nội dung có liên quan đến một ngôi chùa cổ đời Lý và cây thạch trụ — là đáng chú ý:

*« Ngô sơn thường ứng vân tiêu tọa
Lý hậu do lưu thạch trụ bản »*

(Núi Ngô thường che đỡ tòa cao đến tầng mây)

Vua Lý còn để lại bàn thạch trụ)

và:

*« Cổ tự phi lai truyền thắng tích
Long-sơn thịnh đại bá vương danh »*

(Chùa cổ từ xưa còn truyền thắng cảnh lại
Núi Long nêu cao danh tiếng các bá vương).

Trong số các bia đá, có một tấm bia mang niên hiệu Cảnh-trị bát niên (1670) — nói về việc một bà phi nhà Trịnh là Lương-thị-Ngọc-Vinh xây lại chùa — là đáng chú ý. Một đoạn văn bia có liên quan đến một ngôi chùa cổ đời Lý, nội dung như sau:

« Ở thôn Thịnh-phúc, xã Ngô-xá, nguyên từ khi khai thiên lập địa có dấu tích đá gọi là Tam-phi Chương-sơn. Trước kia có ngọn bảo tháp tên là Hồng-nghiêm phúc-thánh ở giữa đỉnh núi. Đến trung tuần tháng hai năm Đinh-hợi, nhà vua ngự giá tới thăm chùa này. Đến năm Đại-khánh thứ hai, ngày 26 tháng 7, mới xây bia ở phía đông bắc để lưu truyền về sau ở thôn Thịnh-phúc, xã Ngô-xá. Đến khi quân Ngô đem quân sang xâm phạm cảnh này, chúng sinh lòng ngoan ác, phá hủy các tượng Phật bằng đá, chỉ còn có bệ đá thần ở tầng thứ hai giữa đỉnh núi... » (1).

* *

Kết hợp nghiên cứu hai loại tài liệu nói trên, có thể rút ra được một số nhận xét sơ bộ.

Trước hết, có thể thấy rằng có nhiều điểm phù hợp giữa các tài liệu khảo cổ học và các

tài liệu truyền thuyết, bia ký. Những mảnh gạch, ngói, những tảng đá, chân bia... rõ ràng là những di tích của một công trình kiến trúc lớn. Xét thêm cách phân bố của chúng và tìm hiểu vị trí của ngọn núi, có thể đoán định chắc chắn rằng công trình kiến trúc này là một ngôi chùa lớn. Những hoa văn, họa tiết trang trí trên các đồ gốm, đồ đá — đặc biệt là hình những con rồng — cho thấy rõ những đặc trưng văn hóa của thời Lý. Những chữ « Lý gia » và các mẫu chữ « Long », « phù », « nguyên » in nổi trên một viên gạch góp phần xác minh chắc chắn niên đại này (2). Truyền thuyết và bia ký cũng nói đến một ngôi chùa lớn cùng với tháp, bệ đá và bia đá, xây dựng từ đời Lý và đã được vua nhà Lý đến thăm. Vị trí của tấm bia đời Lý được chỉ ra ở trong bia ký hoàn toàn phù hợp với vị trí của những tảng đá chân bia còn lại tới ngày nay ở trên núi.

Như vậy, có thể xác định được rằng những di tích văn hóa vừa được phát hiện ở núi Ngô-xá, phần căn bản, chính là di tích của một ngôi chùa lớn, xây dựng từ thời Lý.

Chùa này là chùa nào? Những tài liệu sử học có thể cho thấy rõ hơn vấn đề này. Sách *Việt sử lược* đời Trần có đoạn chép:

« Năm Đinh-hợi, hiệu Long-phù nguyên-hóa năm thứ bảy. Mùa hạ, tháng sáu, vua [Lý Nhân-tông] ngự ra Chương-sơn. Rong vàng hiện... »

... Năm Mậu-tí, hiệu Long-phù nguyên-hóa năm thứ tám. Mùa xuân, tháng giêng, xây tháp ở Chương-sơn » (3).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê cũng chép tương tự như thế (chỉ có năm tháng là khác):

« Năm Đinh-dậu, hiệu Hội-tường đại-khánh thứ tám. Tháng ba, ngày bính-thìn, vua ngự đến núi Chương-sơn để khánh thành bảo tháp Vạn-phong Thành-thiện. Có rồng vàng hiện » (4).

(1) Bản dịch của Trần-huy-Bá và Trần-văn-Phẩm.

(2) Có thể hiểu đây là những chữ của niên hiệu « Long phù nguyên hóa » (1101—1109) của vua Lý Nhân-tông theo cách ghi chép của *Việt sử lược*, hoặc là « Long phù nguyên niên » (1101) theo cách ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*. *Việt sử thông giám cương mục* (các sách này không chép « Long phù nguyên hóa » mà chỉ chép « Long phù »).

(3) *Việt sử lược*, quyền II, tờ 20.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyền III, tờ 16.

Như vậy, cả mấy bộ sử này đều có nói đến việc vua nhà Lý vào khoảng năm 1107—1108 (Đinh Hợi — Mậu Tý, theo *Việt sử lược*) hoặc 1117 (Đinh Dậu, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*) có dựng chùa tháp và đi thăm Chương-sơn. Chương-sơn là miền nào? Sử cũ không giải thích rõ điều này. Nhưng có thể qua một số tài liệu sau đây để tìm hiểu sơ bộ. *Việt sử lược* có đoạn chép việc phạt quốc thái bảo Đỗ-kính-Tu vào năm 1204 đem quân từ Thăng-long đi đánh người Đại-hoàng ở vùng Ninh-bình nhưng lại không dám tiến sâu. « chỉ lảng vảng ở giữa Chương-sơn và An-lão mà thôi » (1). An-lão tức là núi An-lão thuộc miền huyện Bình-lục tỉnh Hà-nam ngày nay. Chương-sơn như vậy cũng phải ở gần đó, tức có thể là miền Ý-yên ngày nay (2).

Đại Việt sử ký toàn thư, ngay sau đoạn chép về việc vua Lý Nhân-tông đến núi Chương-sơn để khánh thành bảo tháp Vạn-phong Thành-thiện, cũng chép tiếp liền như sau :

« Vua lại ngự đến hành cung Ứng-phong (nay là phủ Nghĩa-hưng) xem cày ruộng công » (3).

Về việc này, sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép : « Tháng 3, mùa xuân. Nhà vua đi Ứng-phong xem xét việc cày ruộng. Mùa xuân, dân cày ruộng công. Nhà vua đến hành cung Ứng-phong để xem xét. Từ đấy, xem cày, thăm gặt là việc thường hàng năm » (4).

Chúng ta biết rằng Ứng-phong, theo lời *Cần án* trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi : « triều Lý lập hành cung ở đấy để xem việc cày cấy, gồm có 4 huyện, 245 xã », trong đó có cả huyện Ý-yên thuộc tỉnh Nam-định ngày nay (5).

Như vậy, Chương-sơn tất cũng phải ở gần ngay đấy, tức là thuộc miền Ý-yên.

Qua những tài liệu như trên, kết hợp với các tên gọi còn lưu tới ngày nay như : chùa Long-chương (Sơn-chương) núi Long-chương... của núi Ngô-xá, có thể thấy rằng những tài liệu vừa được phát hiện ở núi Ngô-xá, huyện Ý-yên, Nam-định là di tích của chùa Chương-sơn và tháp Vạn-phong Thành-thiện xây từ đời Lý.

Chùa và tháp ấy cụ thể như thế nào? Vấn đề này, những cuộc khai quật khảo cổ sau này

ở vùng Ngô-xá sẽ giải đáp rõ. Nhưng bằng vào những tài liệu hiện vật vừa được thu thập bước đầu, bằng vào những lời mô tả trên tấm bia Cảnh-trị bát niên của chùa Long-chương ngày nay, có thể thấy được rằng đây là một công trình kiến trúc rất lớn, có chùa xây theo kiểu 4 bên, 8 tòa, cây tháp giữa đỉnh, nhà bia phía ngoài.

Chùa Chương-sơn và tháp Vạn-phong Thành-thiện, theo truyền thuyết và văn bia, đã bị « quân Ngô » phá hủy. Chúng ta biết rằng vào đầu thế kỷ XV, trong khi xâm lược nước ta và chống lại cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi — Nguyễn Trãi, bọn phong kiến nhà Minh có bỏ rất nhiều công sức để xây dựng tòa thành Cổ-lộng, một vị trí quân sự quan trọng, nối liền thành Tây-đô (Thanh-hóa) và thành Đông-quan (Hà-nội) ở ngay trên đất Ý-yên (1). Có thể chính bọn quân đội phong kiến xâm lược đóng ở thành này đã tới phá hủy chùa Chương-sơn, cũng như bọn chúng đã từng phá hoại rất nhiều công trình văn hóa, nghệ thuật khác của nước ta ở trong thời kỳ đó.

Như vậy là sau 3 thế kỷ tồn tại, Chương-sơn đã bị phá hủy, và việc này xảy ra cách đây đã 5 thế kỷ. Nhưng từ đó đến nay, di tích này vẫn còn nguyên vẹn, chưa bị động chạm đến. Bởi vậy, nó còn có khả năng giúp chúng ta tìm hiểu nhiều vấn đề của xã hội nước ta trong thời Lý, và cả trong các thời kỳ trước và sau đây nữa.

VĂN-LANG

(Theo tài liệu của Ty Văn hóa — thông tin Nam-định)

- (1) *Việt sử lược*, quyển III, tờ 15.
- (2) Theo lời chú của sách *Việt sử lược*, nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1960, trang 169.
- (3) Đã dẫn, quyển III, tờ 16.
- (4) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, 1958, trang 328.
- (5) Nguyễn Trãi — *Dư địa chí*, bản dịch của Phan-duy-Tiếp, nhà xuất bản Sử học, 1960, trang 31.
- (1) Xem Chu Thiên — « Bà Lương giết giặc Minh, hạ thành Cổ-lộng » (*Tri-tân tạp chí*, số 2, 1941).

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 60 — Tháng 3-1964

GỒM NHỮNG BÀI:

— NHỮNG BỨC THƯ THẨM THIẾT

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

— NGUYỄN HUỆ ĐÃ CẢ PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM Ở RẠCH GẦM—XOÀI MÚT NHƯ THẾ NÀO?

Văn-Tân

— MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ: TĂNG CƯỜNG ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG TRONG LĨNH VỰC SỬ HỌC. ĐÁNH BẠI NHỮNG QUAN ĐIỂM PHẢN ĐỘNG VÀ LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT-NAM.

Bùi-dình-Thanh

— VỀ BÀI «MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHONG KIẾN HÓA TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM»
(Góp ý với ông Duy-Hình)

Trần-kim-Hà

Và một số bài khác

目 錄

陳輝燎同志在總結歷史研究所十年工作的會議上的開幕發言的摘要	★★★	1
關於越南那些最先的共產主義組織的合一以及阮愛國同志的作用的一些新的材料	阮 義	3
歷史研究所十年工作(1953—1963)的總結報告的摘要	★★★	9
光中阮惠與拿破倫一世——兩個軍事天才	文 新	14
景盛朝(1795年)的關於錄用與培養文武人才和安排各鎮防務問題的兩個特詔與一個通知的原本	陳文甲	22
關於一些屬於西山時代的遺迹與實物的幾點意見	黎 燦	27
爲了給張永記以正確的評價，必須認清他的真相	阮克淡	33
張永記——我國歷史上頭一個法國殖民主義者的得力走狗	蘇明忠	43
關於“一些關於暴發於宜安——河靜兩省的幾次起義的剛剛發現的文獻”一文(歷史研究集刊第50,51號)的商榷	黎士瓚	47
對黎貴敦的懷古詩一首——“古弄城”中的錯誤的歷史註解的更正	周 天	50
關於抗戰時期敵佔區青年學生運動的幾點	范光全	53
外國歷史科學動態	★★★	61

СОДЕРЖАНИЕ

★★ — Из речи товарища Чан-Хью-Льеу на открытии конгресса по итогам десятилетия исторических наук.	1
НГУЕН НГИА — Некоторые данные об объединении первых во Вьетнаме коммунистических организаций и о роле товарища Нгуен-ан-Куока.	3
★★ — Из отчета о десятилетии деятельности Института истории (1953 — 1963 г.г.)	9
ВАН-ТАН — Куан-Чунг Нгуен Жуэ и Наполеон Бонапарт — талантливые полковники.	14
ЧАН-ВАН-ЗАП — Два указания и Циркуляр династии Кань тхинь 1795г.) о вербовке и подготовке талантов в военных и административных делах и о распаряжениях оборонных постов на местах.	22
ЛЕ-ТХЫОК — Замечание о памятниках и находках, относящихся к периоду Тайшона.	27
НБУЕН-ХАК-ДАМ — Надо прямо смотреть в настоящее лицо Чыонг-винь-Ки, чтобы правильно оценить его деятельность.	33
ТО-МИНЬ-ЧУНГ — Чыонг-винь-Ки — первый в истории нашей страны подлинный предатель французского колониализма.	43
ЛЕ-ШИ-ТОАН — Замечание по статье «Некоторые письменные только найденные источники о восстаниях в горных районах провинции Нге-ан и Ха-тинг». (журнал «Исторические исследования» № 50 и 51).	47
ЧУ-ТХЬЕН — К ста десятилетиям смерти Ле-куй-Дона (1726 — 1783 г.г.). Исправки некоторых исторически неправильных замечаний о его минутой о прошлом стихии «Ко-лонг тхань»	50
ФАМ-КУОАНГ-ТОАН — Некоторые замечания о движении молодых Учеников и студентов в занятых врагами районах во время войны сопротивления. Известие исторической науки.	53 61

SOMMAIRE

★★ — Extraits du discours prononcé par le directeur de l'Institut d'Histoire à l'ouverture de la Conférence récapitulative tenue à l'occasion du 10 ^e anniversaire de l'organisation des recherches historiques en République Démocratique du Viet-nam.	1
NGUYỄN NGHĨA — Quelques nouveaux documents sur l'unification des premières organisations communistes vietnamiennes et le rôle du camarade Nguyễn-Ai-Quốc.	3
★★ — Extraits du rapport récapitulatif présenté par l'Institut d'Histoire à l'occasion de son 10 ^e anniversaire (1953 — 1963).	9
VĂN-TÂN — Quang-Trung Nguyễn Huệ et Napoléon, deux capitaines de génie.	14
TRẦN-VĂN-GIÁP — Textes originaux de deux ordres impériaux et d'une circulaire de Canh-Thinh (1795) relatifs au recrutement et à la formation des élites civiles et militaires et à l'organisation de la garde dans les provinces.	22
LÊ-THƯỚC — A propos de certains vestiges et objets originaux du temps des Tây-son.	27
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Pour apprécier correctement Truong-vinh-Ky: bien voir son vrai visage.	33
TÔ-MINH-TRUNG — Truong-vinh-Ky, premier valet à tout faire au service du colonialisme français au Viet-nam.	43
LÊ-SĨ-TOÀN — Quelques remarques à propos de l'article: « Une récente découverte: des manuscrits relatifs aux insurrections des régions montagneuses du Nghê-Tinh » (Nghiên cứu lịch sử, n° 50, 51).	47
CHU-THIÊN — En marge du 80 ^e anniversaire de la mort de Lê-quy-Dôn (1726—1783) — rectification des erreurs historiques commises dans l'annotation du poème « La cité de Cô-lông ».	50
PHẠM-QUANG-TOÀN — Essai sur le mouvement de lutte de la jeunesse scolaire et estudiantine de la zone provisoirement occupée pendant la guerre de la résistance.	53
— INFORMATIONS.	61

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 NGÔ QUYỀN — DÂY NÓI 4786

SẮP XUẤT BẢN :

MÁC THỜI TRẺ VÀ CHỦ NGHĨA MÁC

PHONG-HIỀN

NGHIÊN CỨU NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

TẬP II

NGUYỄN-KIM-THÂN

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

(do tập thể cán bộ, chuyên viên
các ngành biên soạn từ 10 năm
nay, Văn-Tân chủ biên).

Cuốn từ điển đầu tiên tương đối hoàn chỉnh giải thích từ ngữ tiếng Việt gồm tất cả các từ thông dụng, khoa học, chính trị, v.v... Sẽ in trong quý I và xuất bản cuối năm 1964. Sách dày khoảng 1.000 trang chữ nhỏ khổ lớn. Các cơ quan, trường học, nhà máy, quân đội... muốn mua xin gửi yêu cầu đến Quốc doanh phát hành sách Trung ương, các địa phương, các hiệu sách hoặc Nhà xuất bản Khoa học.